

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**  
**MÔN ĐƠN: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 1**  
**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**  
**TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 76/QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội )*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Là mô đun được bố trí sau khi học xong các môn cơ sở và song song với môn kế toán doanh nghiệp.

Kế toán doanh nghiệp 1 là mô đun chuyên môn bắt buộc chính trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp.

Xin gửi lời cảm ơn đến Ban giám hiệu, các quý doanh nghiệp, công ty, các đơn vị và quý thầy cô trong và ngoài trường đã tham gia đóng góp xây dựng giáo trình này.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2019*

**Ban Biên soạn**

**Khoa Kế Toán**

<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP .....</b>	<b>2</b>
1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ, NHIỆM VỤ YÊU CẦU CỦA KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.....	2
1.1 <i>Khái niệm</i> .....	2
1.2 <i>Vai trò</i> .....	2
1.3 <i>Nhiệm vụ</i> .....	2
1.4 <i>Yêu cầu</i> .....	2
2. NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP .....	3
3. TỔ CHỨC CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP .....	5
3.1 <i>Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở</i> .....	5
3.2 <i>Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán</i> .....	6
3.3 <i>Tổ chức lựa chọn hình thức kế toán</i> .....	6
3.4 <i>Tổ chức lập báo cáo kế toán</i> .....	12
3.5 <i>Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện sử dụng máy tính</i> .....	13
3.6 <i>Tổ chức bộ máy kế toán</i> .....	13
<b>CHƯƠNG 2. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC .....</b>	<b>15</b>
1. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN.....	15
1.1 <i>Khái niệm và nguyên tắc kế toán</i> .....	15
1.2 <i>Kế toán tiền mặt</i> .....	15
1.3 <i>Kế toán tiền gửi ngân hàng</i> .....	19
1.4 <i>Kế toán tiền đang chuyển</i> .....	21
2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU .....	22
2.1 <i>Kế toán phải thu khách hàng</i> .....	22
2.2 <i>Kế toán thuế GTGT được khấu trừ</i> .....	23
2.3 <i>Kế toán phải thu nội bộ</i> .....	24
2.4 <i>Kế toán khoản phải thu khác</i> .....	26
2.5 <i>Kế toán dự phòng phải thu khó đòi</i> .....	27
2.6 <i>Kế toán tạm ứng</i> .....	29
2.7 <i>Kế toán các khoản Cầm cố, ký quỹ, ký cược</i> .....	30
2.8 <i>Kế toán chi phí trả trước</i> .....	31
3. BÀI ỨNG DỤNG/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	31
<b>CHƯƠNG 3. KẾ TOÁN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ .....</b>	<b>44</b>
1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA KẾ TOÁN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ .....	44
1.1 <i>Khái niệm</i> .....	44
1.2 <i>Đặc điểm</i> .....	44
2. PHÂN LOẠI, NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ .....	44
2.1 <i>Phân loại vật liệu</i> .....	44
2.2 <i>Phân loại công cụ</i> .....	45
2.3 <i>Nguyên tắc tính giá và phương pháp tính giá</i> .....	46
3. KẾ TOÁN CHI TIẾT NGUYÊN VẬT LIỆU .....	47
3.1 <i>Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng</i> .....	47
3.2 <i>Sổ chi tiết: “Sổ chi tiết VL”</i> .....	47
3.3 <i>Tài khoản sử dụng</i> .....	47
3.4 <i>Các trường hợp kế toán</i> .....	48
3.5 <i>Phương pháp hạch toán kế toán chi tiết vật liệu</i> .....	53
4. KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ .....	55
4.1 <i>Khái niệm, đặc điểm</i> .....	55

4.2	Đánh giá .....	56
4.3	Phương pháp kế toán .....	56
5.	KẾ TOÁN TỔNG HỢP NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ THEO PHƯƠNG PHÁP KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN .....	57
5.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	57
5.2	Đặc điểm.....	57
6.	PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ THEO PP KIỂM KÊ ĐỊNH KỲ.....	58
6.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	58
6.2	Đặc điểm.....	58
7.	KẾ TOÁN DỰ PHÒNG GIÁM GIÁ HÀNG TỒN KHO .....	59
7.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	59
7.2	khoản sử dụng, nội dung và kết cấu .....	59
7.3	Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu .....	60
8.	BÀI THỰC HÀNH ỨNG DỤNG.....	60
<b>CHƯƠNG 4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ .....</b>		<b>69</b>
1.	TỔNG QUAN VỀ TSCĐ .....	69
1.1	Tổng quan về TSCĐ.....	69
2.	PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN TSCĐ THUỘC QUYỀN SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP .....	70
2.1	Kế toán tăng giảm TSCĐ.....	70
2.2	Kế toán tổng hợp TSCĐ.....	71
2.3	Kế toán khấu hao TSCĐ.....	75
3.	KẾ TOÁN TSCĐ ĐI THUÊ VÀ CHO THUÊ .....	80
3.1	Nội dung .....	80
3.2	Đặc điểm.....	80
3.3	Phương pháp kế toán.....	80
4.	KẾ TOÁN KHẤU HAO TSCĐ.....	81
4.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	81
4.2	Quy định khấu hao.....	82
4.3	Phương pháp kế toán.....	82
5.	KẾ TOÁN SỬA CHỮA, NÂNG CẤP TSCĐ .....	83
5.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	83
5.2	Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ .....	83
5.3	Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ .....	84
6.	KẾ TOÁN BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ .....	85
6.1	Khái niệm và nguyên tắc kế toán.....	85
7.	KẾ TOÁN BÁN, THANH LÝ BĐSĐT .....	89
8.	KẾ TOÁN CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ.....	90
9.	KẾ TOÁN NGHIỆP VỤ KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ .....	90
9.1	Kế toán nghiệp vụ kiểm kê TSCĐ.....	90
9.2	Kế toán nghiệp vụ đánh giá lại TSCĐ.....	91

## CHƯƠNG TRÌNH MÔ ĐUN

**Tên mô đun: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP 1**

**Mã số mô đun: MĐ 16**

**Thời gian thực hiện mô đun: 90 giờ (Lý thuyết: 55 giờ; Thực hành: 30 giờ;Kiểm tra: 5)**

### I. VỊ TRÍ, TÍNH CHẤT CỦA MÔ ĐUN:

- Vị trí: Mô đun kế toán doanh nghiệp 1 là một mô đun chuyên ngành quan trọng trong chương trình đào tạo nghề kế toán doanh nghiệp, được học sau các môn tài chính doanh nghiệp, thuế; là cơ sở để học mô đun kế toán doanh nghiệp 2, mô đun kế toán doanh nghiệp 3 và mô đun kế toán quản trị, thực tập tốt nghiệp.

- Tính chất: Mô đun kế toán doanh nghiệp 1 là mô đun bắt buộc. Mô đun này có vai trò tích cực trong việc quản lý điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh tế theo từng phần hành kế toán cụ thể.

### II. MỤC TIÊU MÔ ĐUN:

- Kiến thức:

+ Vận dụng được các kiến thức đã học về kế toán vốn bằng tiền, kế toán tài sản cố định, kế toán các khoản đầu tư tài chính trong việc thực hiện thực hiện nghiệp vụ kế toán theo từng nội dung của phần hành

+ Vận dụng được các kiến thức kế toán đã học vào ứng dụng các phần mềm kế toán.

- Kỹ năng:

+ Giải quyết được những vấn đề về chuyên môn kế toán và tổ chức được công tác kế toán – tài chính theo từng phần hành kế toán trong doanh nghiệp;

+ Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý chứng từ kế toán;

+ Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và tổng hợp;

+ Kiểm tra đánh giá được công tác kế toán tài chính trong doanh nghiệp

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Kiểm tra đánh giá được công tác tài chính trong doanh nghiệp

+ Tuân thủ các chế độ kế toán tài chính do Nhà nước ban hành

### III. NỘI DUNG MÔ ĐUN:

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
1	Chương 1: <b>Tổng quan về kế toán doanh nghiệp</b>	2.5	2.5	0	0
	1. Khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, yêu cầu của kế toán trong các doanh nghiệp	1	1		
	1.1. Khái niệm				

	1.2. Vai trò				
	1.3. Nhiệm vụ				
	1.4. Yêu cầu				
	2. Nội dung của công tác kế toán doanh nghiệp	0.5	0.5		
	3. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp	1	1		
	3.1. Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở				
	3.2. Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán				
	3.3. Tổ chức lựa chọn hình thức kế toán				
	3.4. Tổ chức công tác lập báo cáo kế toán				
	3.5. Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện sử dụng máy vi tính				
2	<b>Chương 2: Kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu và các khoản ứng trước</b>	<b>43.5</b>	<b>24</b>	<b>16.5</b>	<b>3</b>
	<b>A. Kế toán vốn bằng tiền</b>				
	1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán	2	2		
	1.1. Khái niệm				
	1.2. Nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền				
	2. Kế toán tiền mặt	3.5	2	1.5	
	2.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	2.2. Chứng từ sổ sách kế toán				
	2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu				
	3. Kế toán tiền gửi ngân hàng	3.5	2	1.5	
	2.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	2.2. Chứng từ sổ sách kế toán				
	2.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	2.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh				

	tế chủ yếu				
	4. Kế toán tiền đang chuyển	3.5	2	1.5	
	4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	4.2. Chứng từ sổ sách kế toán				
	4.3. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu				
	5. Thực hành	1			1
	<b>B. Kế toán các khoản phải thu</b>				
	1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	1.1. Khái niệm				
	1.2. Nguyên tắc kế toán				
	<b>2. Kế toán phải thu của khách hàng</b>	3.5	2	1.5	
	2.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	2.2 Chứng từ sổ sách kế toán				
	2.3 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	2.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu				
	3. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ	3.5	2	1.5	
	3.1. Khái niệm và phương pháp tính thuế				
	3.2. Tài khoản sử dụng sử dụng, nội dung và kết cấu				
	3.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
	3.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu				
	4. Kế toán phải thu nội bộ	3.5	2	1.5	
	4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	4.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	4.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				



4.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
5. Kế toán các khoản phải thu khác	3.5	2	1.5	
5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
5.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
5.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
5.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
Kiểm tra	1			1
6. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi	3.5	2	1.5	
6.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
6.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
6.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
6.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
C. Kế toán các khoản ứng trước	3.5	2	1.5	
7. Kế toán tạm ứng				
7.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
7.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
7.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
7.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
8. Kế toán Chi phí trả trước	3.5	2	1.5	
8.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
8.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
8.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
8.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
Kiểm tra	1			1

	9. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.5	2	1.5	
	9.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	9.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	9.3. Chứng từ và sổ sách kế toán				
	9.4. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh				
3	<b>Chương 3: Kế toán nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ</b>	<b>25.5</b>	<b>17</b>	<b>7.5</b>	<b>1</b>
	1. Khái niệm, nhiệm vụ của kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ	2	2		
	1.1. Khái niệm				
	1.2. Nhiệm vụ				
	2. Phân loại, nguyên tắc và phương pháp tính giá vật liệu, công cụ dụng cụ,	4.5	3	1.5	
	2.1. Phân loại vật liệu công cụ dụng cụ				
	2.2. Nguyên tắc tính giá và phương pháp tính giá				
	3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ,	4.5	3	1.5	
	3.1. Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng dụng				
	3.2. Phương pháp hạch toán kế toán chi tiết vật liệu, công cụ dụng cụ				
	4. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên	4.5	3	1.5	
	4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	4.2. Kết cấu tài khoản sử dụng				
	4.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu				
	5. Phương pháp hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kiểm kê định kỳ	4.5	3	1.5	
	5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	5.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				

	5.3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu				
	6. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.5	3	1.5	
	6.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	6.2. Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu				
	6.3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu				
	7. Bài tập thực hành ứng dụng				
	Kiểm tra	1			1
4	<b>Chương 4: Kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>1</b>
	1. Tổng quan về TSCĐ	2	2		
	1.1. Tổng quan về tài sản cố định				
	2. Kế toán tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp	4	3	1	
	2.1. Kế toán chi tiết tài sản cố định				
	2.2. Kế toán tổng hợp TSCĐ				
	2.1. Nội dung kết cấu tài khoản				
	2.2. Kế toán tăng tài sản cố định				
	2.3. Kế toán giảm TSCĐ				
	3. Kế toán TSCĐ đi thuê và cho thuê	4	3	1	
	3.1. Kế toán TSCĐ đi thuê tài chính				
	3.2. Kế toán TSCĐ đi thuê và cho thuê hoạt động				
	4. Kế toán khấu hao TSCĐ	5	3	2	
	4.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	4.2. Cách tính khấu hao				
	4.3. Phương pháp kế toán khấu hao				
	5. Kế toán sửa chữa, nâng cấp TSCĐ				
	5.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
	5.2. Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ				

5.3. Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ				
6. Kế toán bất động sản đầu tư	5	3	2	
6.1. Khái niệm và nguyên tắc kế toán				
6.2. Tài khoản sử dụng nội dung và kết cấu				
6.3. Phương pháp hạch toán kế toán bất động sản đầu tư				
Kiểm tra	1			1
<b>Cộng</b>	<b>90</b>	<b>55</b>	<b>30</b>	<b>5</b>



# CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Mã chương: MĐ 16 -01

**Giới thiệu:** tổng quan về kế toán

**Mục tiêu của bài:**

- Trình bày được yêu cầu nhiệm vụ và nội dung của công tác kế toán tài chính
- Vận dụng được hệ thống tài khoản kế toán phù hợp
- Phân biệt được các hình thức ghi sổ kế toán trong doanh nghiệp
- Trình bày được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán trong doanh nghiệp
- Vẽ được sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán theo 4 hình thức theo quy định
- Lựa chọn được các hình thức tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp.

## 1. Khái niệm, vai trò, nhiệm vụ yêu cầu của kế toán trong các doanh nghiệp

### 1.1 Khái niệm

Theo luật Kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 28/12/2015: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động”.

### 1.2 Vai trò

- Đối với doanh nghiệp: Kế toán cung cấp toàn bộ thông tin về hoạt động SXKD, về tình hình tài chính để làm cơ sở cho những quyết định của nhà quản lý nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.
- Đối với nhà nước: Kế toán là công cụ quan trọng, để tính toán, xây dựng và kiểm tra việc chấp hành ngân sách Nhà nước, đánh giá sự phát triển của từng ngành kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Nhờ đó Nhà nước có các chính sách, quyết định về kinh tế phù hợp với sự phát triển của đất nước.
- Đối với đối tượng bên ngoài: như chủ đầu tư, chủ nợ, khách hàng... Thông tin kế toán giúp họ nắm được tình hình SXKD, tình hình tài chính của đối tác từ đó giúp họ lựa chọn mối quan hệ phù hợp để làm cơ sở cho những quyết định về đầu tư, góp vốn, mua hàng... mang lại lợi ích cao nhất.

### 1.3 Nhiệm vụ

- Tổ chức khoa học, hợp lý công tác kế toán ở DN: tổ chức hợp lý bộ máy kế toán, phân công, phân nhiệm rõ ràng đối với từng bộ phận kế toán, từng nhân viên, cán bộ kế toán.
- Vận dụng đúng hệ thống tài khoản kế toán, đáp ứng yêu cầu quản lý, áp dụng hình thức tổ chức sổ kế toán phù hợp
- Từng bước trang bị, sử dụng phương tiện kỹ thuật tính toán, thông tin hiện đại vào công tác kế toán của DN, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, nhân viên kế toán DN.
- Quy định mối quan hệ giữa phòng kế toán với các phòng ban, bộ phận khác trong DN có liên quan đến công tác kế toán.
- Tổ chức thực hiện kiểm tra kế toán trong nội bộ DN.

### 1.4 Yêu cầu

Ý nghĩa của tổ chức công tác kế toán trong DN một cách khoa học, hợp lý có ý nghĩa quan trọng, đảm bảo cho kế toán thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu

quy định, phát huy được vai trò của kế toán trong quản lý kinh tế để kế toán trở thành công cụ quản lý kinh tế đắc lực cho DN.

## **2. Nội dung của công tác kế toán doanh nghiệp**

Tổ chức vận dụng chế độ chứng từ kế toán, tổ chức ghi chép ban đầu, tổ chức luân chuyển chứng từ.

Chứng từ kế toán là cơ sở để ghi chép vào sổ kế toán, chất lượng ghi chép vào chứng từ quyết định toàn bộ chất lượng của công tác kế toán thống kê sau này.

Kế toán trưởng DN phải quy định trình tự và xử lý chứng từ kế toán gồm: việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào chứng từ, tổ chức luân chuyển chứng từ theo từng loại cho các bộ phận liên quan theo trình tự nhất định để theo dõi, ghi sổ và lưu trữ từng loại chứng từ.

Theo Thông từ 200 năm 2014 BTC và TT133 năm 2016 của Bộ tài chính: mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của DN đều phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập 1 lần cho một nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Nội dung chứng từ kế toán phải đầy đủ các chỉ tiêu, rõ ràng, trung thực với nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh. Chữ viết trên chứng từ kế toán phải rõ ràng, không tẩy xóa, không viết tắt. Số tiền viết bằng chữ phải khớp đúng với số tiền viết bằng số.

Chứng từ kế toán phải được lập đủ số liên theo quy định cho mỗi chứng từ. Đối với chứng từ lập nhiều liên phải được lập một lần cho tất cả các liên theo cùng một nội dung bằng máy tính, hoặc viết lồng bằng giấy than. Trường hợp đặc biệt phải lập nhiều liên nhưng không thể viết 1 lần tất cả các liên chứng từ thì có thể viết 2 lần nhưng phải đảm bảo thống nhất nội dung và tính pháp lý của tất cả các liên chứng từ. Các chứng từ kế toán được lập bằng máy tính phải đảm bảo nội dung quy định cho chứng từ kế toán.

Xét về phương diện pháp lý, hệ thống chứng từ kế toán hiện hành bao gồm loại chứng từ bắt buộc và chứng từ hướng dẫn:

Chứng từ bắt buộc: là loại chứng từ kế toán phản ánh các quan hệ kinh tế giữa các pháp nhân hoặc có yêu cầu quản lý chặt chẽ mang tính chất phổ biến rộng rãi. Đối với loại chứng từ này, Nhà nước tiêu chuẩn hoá về quy cách mẫu biểu, yêu tố ghi trong chứng từ, phương pháp lập và áp dụng thống nhất cho tất cả các lĩnh vực và thành phần kinh tế.

Chứng từ hướng dẫn: loại chứng từ kế toán sử dụng tổng nội bộ đơn vị. Đối với loại này, Nhà nước hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng để ngành, thành phần kinh tế vận dụng trong trường hợp cụ thể như thêm bớt các chỉ tiêu đặc thù, thay đổi thiết kế mẫu biểu cho phù hợp.

Mọi chứng từ kế toán phải có đủ chữ ký theo chức năng quy định trên chứng từ mới có giá trị thực hiện. Riêng chứng từ điện tử phải có chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. Tất cả chữ ký trên chứng từ kế toán đều phải có chữ ký bằng bút bi hoặc bút mực, không ký bằng mực đỏ, bằng bút chì, chữ ký trên chứng từ kế toán dùng để chi tiền phải ký theo từng liên. Chữ ký trên chứng từ kế toán của một người phải thống nhất và phải giống với chữ ký đã đăng ký theo quy định, trường hợp không đăng ký chữ ký thì chữ ký lần sau phải khớp với chữ ký các lần trước đó.

Các DN chưa có chức danh kế toán trưởng phải cử người phụ trách kế toán để giao dịch với khách hàng, ngân hàng, chữ ký kế toán trưởng được thay bằng chữ ký của người phụ trách kế toán của đơn vị đó. Người phụ trách kế toán phải thực hiện đúng nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền quy định cho kế toán trưởng.

Chữ ký của người đứng đầu DN (Tổng giám đốc, giám đốc, người được uỷ quyền) của Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) và dấu đóng trên chứng từ phải phù hợp với mẫu dấu và chữ ký còn giá trị đã đăng ký tại ngân hàng. Chữ ký của kế toán viên trên chứng từ phải giống chữ ký đã đăng ký với kế toán trưởng.

Kế toán trưởng (hoặc người được uỷ quyền) không được ký “thừa uỷ quyền” của người đứng đầu doanh nghiệp. Người được uỷ quyền không được uỷ quyền lại cho người khác.

Các DN phải mở sổ đăng ký mẫu chữ ký của thủ quỹ, thủ kho, các nhân viên kế toán, kế toán trưởng (và người được uỷ quyền). Tổng giám đốc (và người được uỷ quyền). Sổ đăng ký mẫu chữ ký phải đánh số trang, đóng dấu giáp lai do Thủ trưởng đơn vị (hoặc người được uỷ quyền) quản lý để tiện kiểm tra khi cần. Mỗi người phải ký ba chữ ký mẫu trong sổ đăng ký.

Những cá nhân có quyền hoặc được uỷ quyền ký chứng từ, không được ký chứng từ kế toán khi chưa ghi hoặc chưa ghi đủ nội dung chứng từ theo trách nhiệm của người ký.

Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán do Tổng giám đốc (giám đốc) doanh nghiệp quy định phù hợp với luật pháp, yêu cầu quản lý, đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản.

Hệ thống biểu mẫu Chứng từ kế toán (theo chế độ Kế toán DN): gồm 5 chỉ tiêu:

Chỉ tiêu lao động tiền lương

Chỉ tiêu hàng tồn kho

Chỉ tiêu bán hàng

Chỉ tiêu tiền tệ

Chỉ tiêu TSCĐ

Chứng từ kế toán ban hành theo các văn bản pháp luật khác:

**DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**  
(Ban hành kèm TT 200/2014 /TT\_BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TT	Tên chứng từ	Số hiệu
<b>I. Lao động tiền lương</b>		
1	Bảng chấm công	01a-LĐTL
2	Bảng chấm công làm thêm giờ	01b-LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền lương	02-LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thưởng	03-LĐTL
5	Giấy đi đường	04-LĐTL
6	Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành	05-LĐTL
7	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	06-LĐTL
8	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	07-LĐTL
9	Hợp đồng giao khoán	08-LĐTL
10	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	09-LĐTL
11	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	10-LĐTL
12	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội	11-LĐTL
<b>II. Hàng tồn kho</b>		
1	Phiếu nhập kho	01-VT
2	Phiếu xuất kho	02-VT
3	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	03-VT
4	Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ	04-VT
5	Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	05-VT
6	Bảng kê mua hàng	06-VT
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	07-VT



	<b>III. Bán hàng</b>	
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01-BH
2	Thẻ quây hàng	02-BH
	<b>IV. tiền tệ</b>	
1	Phiếu thu	01-TT
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu tiền	06-TT
7	Bảng kê vàng tiền tệ	07-TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)	08b-TT
10	Bảng kê chi tiền	09-TT
	<b>V. Tài sản cố định</b>	
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ

### **CHỨNG TỪ BAN HÀNG THEO CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

1	Giấy chứng nhận nghỉ ốm hưởng BHXH	
2	Danh sách người nghỉ hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản	
3	Hoá đơn GTGT	01GTGT-3LL
4	Hoá đơn bán hàng thông thường	02GTGT -3LL
5	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ	03 P XK -3LL
6	Phiếu xuất kho hàng gửi đại lý	04 HDL-3LL
7	Hoá đơn dịch vụ cho thuê tài chính	05 TTC_LL
8	Bảng kê thu mua hàng hoá mua vào không có hoá đơn	04/GTGT

Chứng từ kế toán hiện hành được yêu cầu lập đầy đủ số liên quy định, ghi chép phải rõ ràng, trung thực, đầy đủ. Không tẩy xóa sửa chữa trên chứng từ, nếu viết sai không xé rời khỏi cuốn chứng từ. Thủ trưởng và kế toán trưởng không ký trên chứng từ trắng, mẫu in sẵn, séc trắng. Tổ chức hệ thống chứng từ bao gồm việc lập chứng từ, kiểm tra chứng từ, luân chuyển chứng từ và bảo quản, lưu trữ chứng từ.

Chứng từ kế toán áp dụng cho các DN phải thực hiện theo đúng nội dung phương pháp lập, ký chứng từ theo quy định của Luật kế toán và theo như Điều 118 của TT200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014, các văn bản pháp luật khác có liên quan đến chứng từ kế toán và các quy định trong chế độ này.

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh đặc thù chưa được quy định danh mục, mẫu chứng từ trong chế độ kế toán này thì áp dụng theo quy định về chứng từ tại chế độ kế toán riêng, các văn bản pháp luật khác hoặc phải được Bộ tài chính chấp thuận.

### **3. Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp**

#### **3.1 Tổ chức công tác hạch toán ban đầu ở đơn vị cơ sở**

Tất cả các chứng từ kế toán do DN lập hoặc từ bên ngoài chuyển đến đều phải tập trung vào bộ phận kế toán DN. Bộ phận kế toán kiểm tra những chứng từ kế toán đó

và chỉ sau khi kiểm tra và xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng những chứng từ đó để ghi sổ kế toán.

Trình tự luân chuyển chứng từ kế toán bao gồm các bước sau:

- Lập, tiếp nhận, xử lý CTKT
- Kế toán viên, kế toán trưởng kiểm tra và ký CTKT hoặc trình giám đốc DN ký
- Phân loại, sắp xếp CTKT định khoản và ghi sổ kế toán
- Lưu trữ, bảo quản CTKT

**\*\*Trình tự kiểm tra CTKT:**

Kiểm tra tính rõ ràng, trung thực, đầy đủ của các chỉ tiêu, các yếu tố ghi chép trên CTKT

Kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đã ghi trên CTKT, đối chiếu CTKT với các tài liệu khác có liên quan.

Kiểm tra tính chính xác của số liệu, thông tin trên CTKT

Khi kiểm tra CTKT nếu phát hiện hành vi vi phạm chính sách, chế độ, các quy định về quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước, phải từ chối thực hiện (không xuất quỹ, thanh toán, xuất kho...) đồng thời báo ngay cho Giám đốc DN để biết kịp thời xử lý theo pháp luật hiện hành.

Đối với những CTKT lập không đúng thủ tục, nội dung và chữ số không rõ ràng thì người chịu trách nhiệm kiểm tra hoặc ghi sổ phải trả lại, yêu cầu làm thêm thủ tục và điều chỉnh sau đó mới làm căn cứ ghi sổ.

**3.2 Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán**

Doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về hệ thống tài khoản kế toán, kể cả mã số và tên gọi, nội dung, kết cấu và phương pháp kế toán của từng tài khoản kế toán.

Dựa vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ tài chính ban hành, doanh nghiệp căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tính chất hoạt động của doanh nghiệp mình cũng như đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý để nghiên cứu, lựa chọn các tài khoản kế toán phù hợp, cần thiết để hình thành một hệ thống tài khoản kế toán cho đơn vị mình.

Theo chế độ hiện hành, hiện có 2 hệ thống tài khoản để doanh nghiệp có thể lựa chọn là hệ thống tài khoản ban hành kèm theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hệ thống tài khoản ban hành kèm theo TT 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 về chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ. Ngoài ra còn có thể lựa chọn hệ thống tài khoản của các doanh nghiệp đặt thù theo 195/2012/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013, và TT 107/2017/TT-BTC

**3.3 Tổ chức lựa chọn hình thức kế toán**

Hình thức kế toán là hệ thống tổ chức sổ kế toán bao gồm số lượng sổ, kết cấu các loại sổ, mẫu sổ và mối quan hệ giữa các loại sổ với trình tự và phương pháp ghi sổ nhất định để ghi chép, tổng hợp, hệ thống hóa số liệu từ chứng từ gốc vào các sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

Kế toán trưởng căn cứ vào đặc điểm sản xuất kinh doanh, căn cứ quy mô và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, căn cứ vào trình độ cán bộ kế toán và phương tiện tính toán để lựa chọn hình thức kế toán thích hợp áp dụng cho đơn vị.

Theo chế độ kế toán hiện hành, Doanh nghiệp được áp dụng một trong 4 hình thức kế toán sau:

- (1) Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;
- (2) Hình thức kế toán Nhật ký chung;
- (3) Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- (4) Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu số, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

### **Hình thức kế toán Nhật ký - sổ cái**

#### **a. Đặc điểm**

Đây là hình thức kế toán đơn giản bởi đặc trưng về số lượng, kết cấu các loại sổ cũng như về trình tự hạch toán.

- Trong hình thức này, các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

- Tách rời việc ghi chép kế toán ở tài khoản cấp 1 với việc ghi chép kế toán ở các tài khoản chi tiết và ghi ở 2 loại sổ kế toán khác nhau là sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Không cần lập bảng đối chiếu số phát sinh của các tài khoản cấp 1 vì có thể kiểm tra được trính chính xác của việc ghi chép ở các tài khoản kế toán cấp 1 ngay ở dòng tổng cộng số phát sinh trong sổ nhật ký sổ cái

#### **b. Hệ thống sổ kế toán**

Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Sổ kế toán tổng hợp: Nhật ký - Sổ Cái;

- Sổ kế toán chi tiết: Thẻ kế toán chi tiết, sổ chi tiết vật tư, sổ chi tiết phải thu của khách hàng, phải trả người bán ....

#### **c. Ưu nhược điểm:**

- Ưu điểm: Đơn giản, dễ kiểm tra đối chiếu, phù hợp với đơn vị có quy mô nhỏ có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nội dung đơn giản, sử dụng ít tài khoản, số người làm kế toán ít.

- Nhược điểm: Không áp dụng tại các đơn vị có quy mô lớn và vừa, có nhiều nghiệp vụ phát sinh, nội dung phức tạp, sử dụng nhiều tài khoản..., kết cấu sổ không thuận tiện cho nhiều người ghi sổ cùng lúc nên việc báo cáo thường chậm trễ.

### **Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái**

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào Sổ Nhật ký – Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày.

Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi Sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

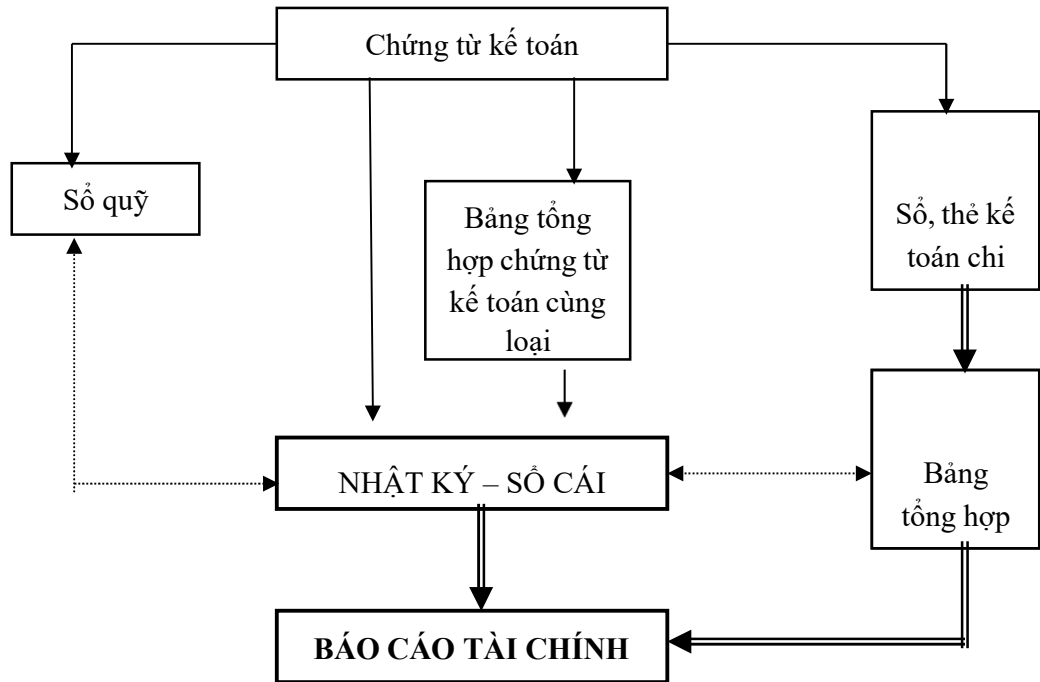
(2) Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

(3) Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

**Tổng số dư Nợ các Tài khoản = Tổng số dư Có các tài khoản**

(4) Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập “Bảng tổng hợp chi tiết” cho từng tài khoản. Số liệu trên “Bảng tổng hợp chi tiết” được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và Số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái.

Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên “Bảng tổng hợp chi tiết” sau khi khoá sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.



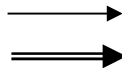
**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày

Ghi cuối tháng

Đối chiếu, kiểm tra

**Hình thức kế toán**



**Chứng từ ghi sổ**

**a. Đặc điểm**

Là hình thức kế toán thường được sử dụng ở các doanh nghiệp có quy mô vừa, sử dụng nhiều tài khoản kế toán. Hình thức này tách rời việc ghi sổ theo trình tự thời gian với việc ghi chép theo nội dung kinh tế các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh để ghi vào hai sổ kế toán tổng hợp riêng biệt là Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ và sổ cái.

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

+ Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.

+ Ghi theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế và được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

Việc ghi sổ kế toán chi tiết được căn cứ vào các chứng từ kế toán đính kèm theo chứng từ ghi sổ. Như vậy, việc ghi chép kế toán tổng hợp và ghi chép kế toán chi tiết là tách rời nhau.

Mỗi tài khoản kế toán cấp 1 được ghi ở một tờ sổ riêng nên cuối tháng phải lập Bảng đối chiếu số phát sinh (Bảng cân đối tài khoản) để kiểm tra tính chính xác của việc ghi sổ cái

*b. Hệ thống sổ*

Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Sổ kế toán tổng hợp :
- + Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;
- + Sổ Cái;
  - Sổ kế toán chi tiết:
  - + Sổ kế toán chi tiết vật tư, Thẻ kế toán chi tiết.
  - + Sổ chi tiết phải thu của khách hàng, phải trả người bán ...

*c. Ưu nhược điểm:*

Ưu điểm: Dễ làm, dễ kiểm tra, đối chiếu, công việc kế toán được phân đều trong tháng, dễ phân chia công việc. Phù hợp với nhiều loại hình, quy mô đơn vị  
Nhược điểm: Ghi chép bị trùng lặp, tăng khối lượng công việc, giảm năng suất và hiệu quả công tác kế toán.

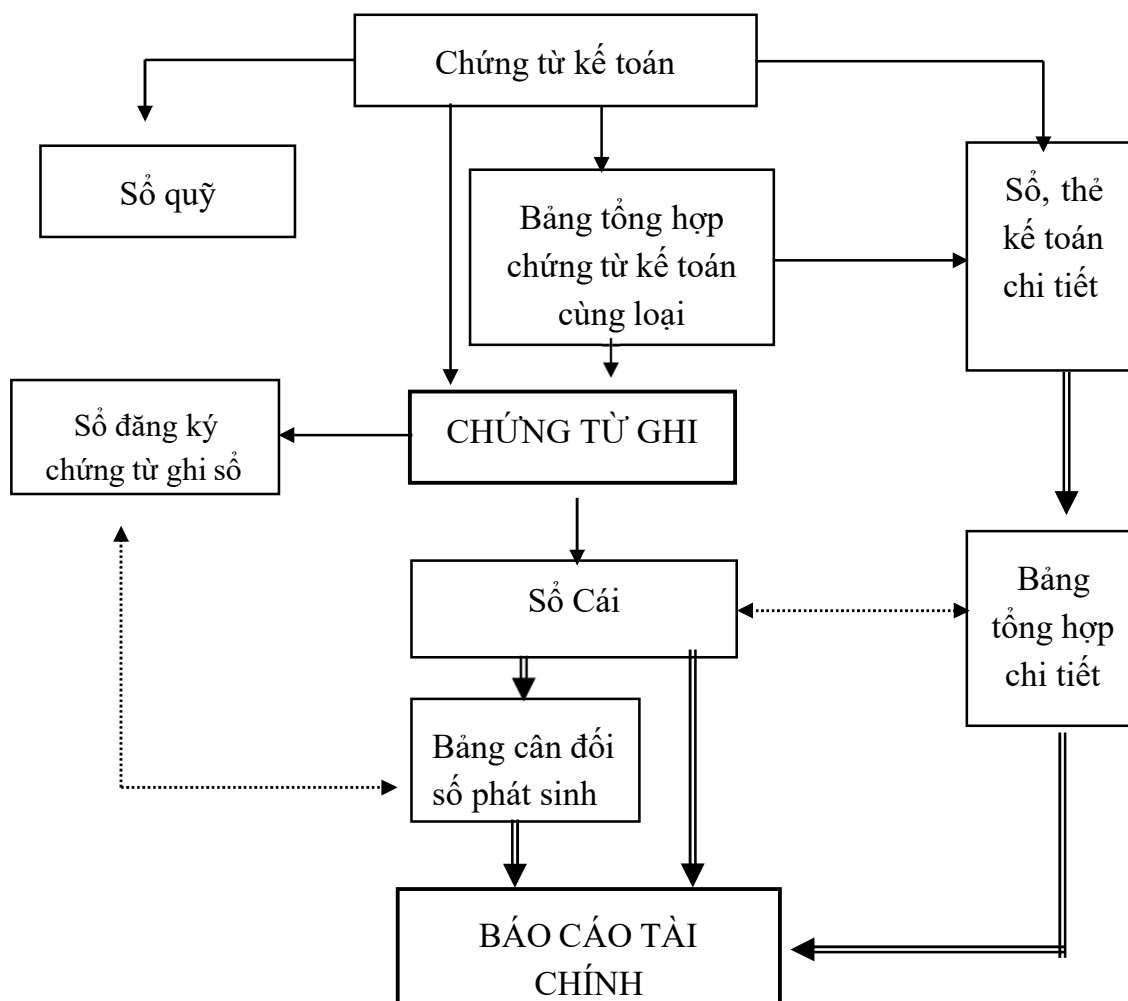
*d. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ*

(1)- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

(2)- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

(3)- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày  $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng  $\Longrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra  $\longleftrightarrow$

**Hình thức kế toán Nhật ký chung**

**a. Đặc điểm**

Là hình thức kế toán đơn giản, được sử dụng rộng rãi ở các doanh nghiệp có quy mô lớn, đã sử dụng máy vi tính vào công tác kế toán.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Như vậy, hình thức này cũng có đặc điểm giống hình thức chứng từ ghi sổ nhưng khác là không cần lập chứng từ ghi sổ mà chỉ căn cứ chứng từ kế toán để lập định khoản trực tiếp vào sổ Nhật ký chung hoặc nhật ký đặc biệt. Sau đó, căn cứ định khoản trong các sổ nhật ký này để ghi sổ cái.

**b. Hệ thống sổ**

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;
- Sổ Cái;
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

Ưu điểm: Thuận tiện cho việc đối chiếu kiểm tra chi tiết theo từng chứng từ gốc, tiện cho việc sử dụng kế toán máy.

Nhược điểm: Một số nghiệp vụ bị trùng do vậy, cuối tháng phải loại bỏ số liệu trùng mới được ghi vào sổ cái

*b. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung*

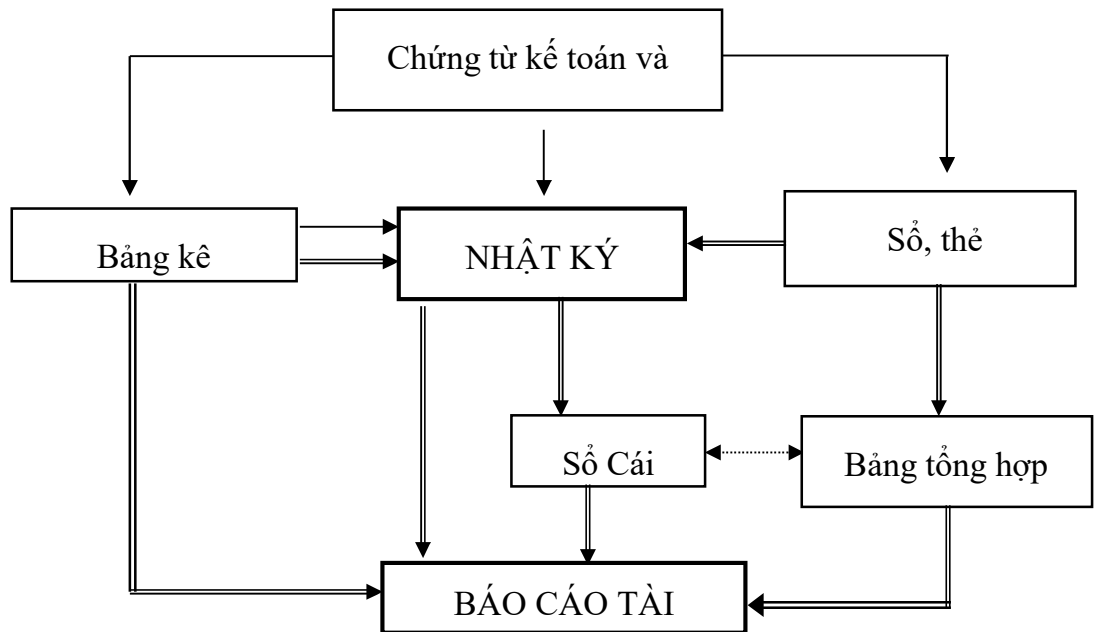
(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh.

Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

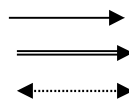


**Ghi chú:**

*Ghi hàng ngày*

*Ghi cuối tháng*

*Đối chiếu, kiểm tra*



Như vậy, mỗi hình thức kế toán có nội dung, ưu nhược điểm và phạm vi áp dụng thích hợp. Trong mỗi hình thức kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán. Trình tự ghi sổ theo từng hình thức có thể khái quát lại như sau:

- (1) Kiểm tra đảm bảo tính hợp lý, hợp pháp của chứng từ
- (2) Ghi sổ kế toán chi tiết
- (3) Ghi sổ kế toán tổng hợp
- (4) Kiểm tra đối chiếu số liệu
- (5) Tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính.

Do vậy, doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong bốn hình thức kế toán nêu ra để ghi sổ kế toán. Từ hình thức kế toán đã lựa chọn doanh nghiệp phải căn cứ vào hệ thống sổ kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn một hệ thống sổ kế toán chính thức và duy nhất áp dụng phù hợp với quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán cũng như các giao dịch kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp theo hệ thống các tài khoản kế toán mà doanh nghiệp đã lựa chọn và theo phương pháp kế toán quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Hệ thống sổ kế toán phải đảm bảo phản ánh và cung cấp đầy đủ các thông tin kinh tế - tài chính để lập báo cáo tài chính và đáp ứng các nhu cầu khác về quản lý, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hệ thống sổ kế toán bao gồm sổ tổng hợp và sổ chi tiết.

Sổ tổng hợp dùng để phân loại, tổng hợp thông tin kinh tế tài chính theo nội dung kinh tế. Sổ kế toán chi tiết dùng để theo dõi chi tiết các thông tin tùy theo yêu cầu của quản lý kinh doanh và cung cấp thông tin kinh tế tài chính để lập các báo cáo kế toán.

Doanh nghiệp được cụ thể hoá hệ thống sổ kế toán đã chọn để phục vụ yêu cầu quản lý kinh doanh tại doanh nghiệp

### **3.4 Tổ chức lập báo cáo kế toán**

Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm. Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Doanh nghiệp có cá đơn vị kế toán cấp cơ sở hoặc có công ty con thì ngoài việc phải lập báo cáo tài chính của doanh nghiệp đó còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp cơ sở, hoặc công ty con theo quy định của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Trường hợp báo cáo tài chính trình bày khác nhau giữa các kỳ kế toán thì phải thuyết minh rõ lý do.

Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký. Người ký báo cáo tài chính phải chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo.

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 mẫu báo cáo:

- |   |                    |
|---|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | Mẫu số B 01- DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02- DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | Mẫu số B 03- DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | Mẫu số B 09- DN/HN |



### 3.5 Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện sử dụng máy tính

### 3.6 Tổ chức bộ máy kế toán

#### 3.6.1 Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung

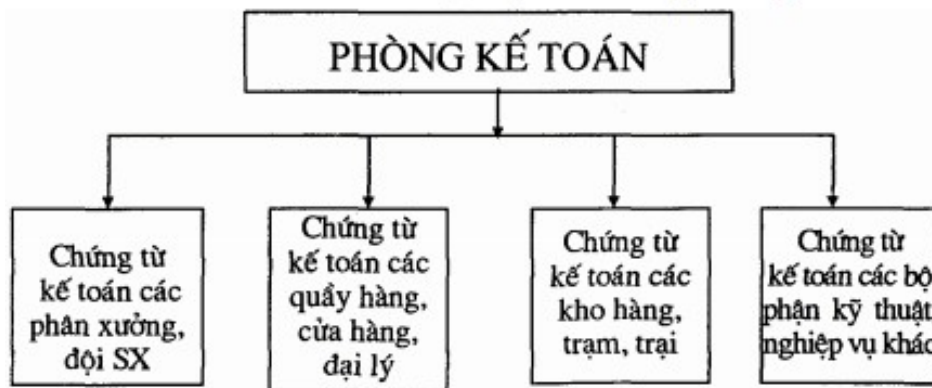
Hình thức này thường được áp dụng ở các đơn vị có quy mô vừa và nhỏ, phạm vi sản xuất kinh doanh tương đối tập trung trên một địa bàn nhất định, có khả năng đảm bảo việc luân chuyển chứng từ các bộ phận sản xuất kinh doanh nhanh chóng, kịp thời.

Theo hình thức này chỉ tổ chức một phòng kế toán trung tâm, tất cả các công việc kế toán như phân loại chứng từ, kiểm tra chứng từ ban đầu, định khoản kế toán, ghi sổ tổng hợp chi tiết, tính giá thành, lập báo cáo, thông tin kinh tế đều được thực hiện tập trung ở phòng

Kế toán của đơn vị. Các bộ phận trực thuộc chỉ tổ chức ghi chép ban đầu và một số ghi chép trung gian cần thiết phục vụ cho sự chỉ đạo của người phụ trách đơn vị trực thuộc và đơn vị.

Hình thức này có ưu điểm là bảo đảm sự tập trung, thống nhất và chặt chẽ trong việc chỉ đạo công tác kế toán giúp đơn vị kiểm tra, chỉ đạo sản xuất kịp thời, chuyên môn hoá cán bộ, giảm nhẹ biên chế, tạo điều kiện cho việc ứng dụng các phương tiện tính toán hiện đại có hiệu quả nhưng có nhược điểm là không cung cấp kịp thời các số liệu cần thiết cho các đơn vị trực thuộc trong nội bộ đơn vị nêu địa bàn hoạt động rộng.

Sơ đồ 9.1: Tổ chức bộ máy kế toán tập trung



#### 3.6.2 Hình thức tổ chức kế toán phân tán

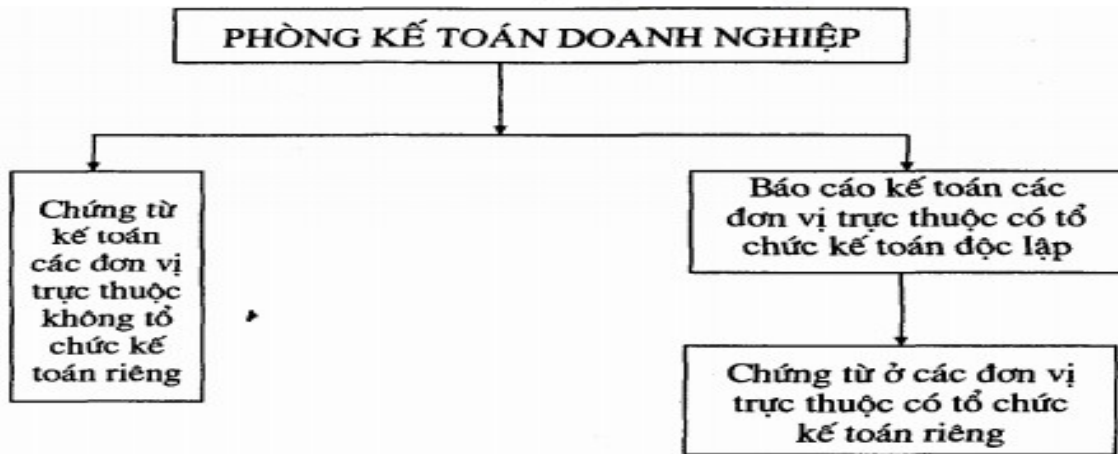
Đối với những đơn vị có quy mô sản xuất kinh doanh lớn có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, địa bàn hoạt động rộng, có các đơn vị phụ thuộc ở xa trung tâm chỉ huy, trong trường hợp này, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công việc sản xuất kinh doanh ở cơ sở, mặt khác đảm bảo việc cập nhật sổ sách kế toán trong toàn đơn vị, sự cần thiết khách quan là tại các đơn vị phụ thuộc hình thành tổ chức kế toán hay nói cách khác người lãnh đạo đơn vị phải phân cấp việc hạch toán kế toán cho các đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc.

Tức là chứng từ kế toán phát sinh tại cơ sở nào, cơ sở đó tự thanh toán và hạch toán không phải gửi chứng từ về phòng kế toán trung tâm như những đơn vị chưa được phân cấp hạch toán kế toán.

Quan hệ giữa phòng kế toán cấp trên với bộ phận kế toán ở đơn vị sản xuất kinh doanh phụ thuộc là quan hệ chỉ đạo nghiệp vụ và tiếp nhận thông tin thông qua chế độ báo cáo kế toán do đơn vị quy định.

Tùy theo trình độ và điều kiện cụ thể, đơn vị có thể giao vốn (vốn cố định, vốn lưu động) cho đơn vị phụ thuộc được mở tài khoản tiền gửi ngân hàng và uỷ quyền cho đơn vị phụ thuộc được vay vốn ngân hàng phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh. Như vậy công việc ở phòng kế toán doanh nghiệp chủ yếu là tổng hợp, kiểm tra báo cáo ở các đơn vị phụ thuộc gửi lên và chỉ trực tiếp thanh toán, hạch toán những chứng từ kế toán của những đơn vị trực thuộc không có tổ chức hạch toán kế toán.

**Sơ đồ 9.2: Tổ chức bộ máy kế toán phân tán**



### 3.6.3 Hình thức tổ chức kế toán vừa tập trung vừa phân tán

Đây là một hình thức kết hợp đặc điểm của hai hình thức trên. Theo hình thức này đơn vị chỉ tổ chức một phòng kế toán trung tâm.

Nhưng những người quản lý ở các đơn vị trực thuộc thì ngoài việc ghi chép ban đầu còn được giao thêm một số phần việc mang tính chất kế toán

Ví dụ: Hạch toán chi phí tiền lương, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí quản lý. phát sinh tại đơn vị trực thuộc. Mức độ phân tán này phụ thuộc vào mức độ phân cấp quản lý, trình độ hạch toán kinh tế của đơn vị.

#### **Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận:**

Câu 1: Thảo luận về Nội dung của công tác kế toán doanh nghiệp

Câu 2: Tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp gồm nội dung gì?

## CHƯƠNG 2. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN, CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC

Mã chương: MĐ 16 -02

**Giới thiệu:** kế toán vốn bằng tiền, khoản phải thu và ứng trước

**Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm và nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và các khoản phải thu
- Trình bày được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kế toán chủ yếu của vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Vận dụng được các kiến thức về kế toán vốn bằng tiền và các khoản phải thu vào làm bài thực hành ứng dụng
- Hạch toán được các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến vốn bằng tiền và các khoản phải thu
- Xác định được các chứng từ kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán kế toán vốn bằng tiền, các khoản phải thu
- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

### 1. KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

#### 1.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

*a/ Khái niệm*

Vốn bằng tiền là một bộ phận của tài sản lưu động trong doanh nghiệp tồn tại trực tiếp dưới hình thái tiền tệ, có tính thanh khoản cao nhất, bao gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi tại các Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước và các khoản tiền đang chuyển.

*b/ Nguyên tắc kế toán vốn bằng tiền*

Phản ánh kịp thời tình hình biến động và số dư của từng loại vốn bằng tiền ở bất kỳ thời điểm nào.

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, thống nhất các quy định về chứng từ nhằm thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí. Giám sát tình hình chấp hành chế độ quản lý vốn bằng tiền, chế độ thanh toán
- Đối chiếu số liệu kế toán vốn bằng tiền với sổ quỹ do thủ quỹ ghi chép và sổ phụ của ngân hàng, kịp thời theo dõi phát hiện sự thừa, thiếu vốn bằng tiền của doanh nghiệp

#### 1.2 Kế toán tiền mặt

*a/ Khái niệm và nguyên tắc kế toán*

- TM là tiền tại quỹ của DN bao gồm: tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng bạc đá quý
- Quy định:
  - + đơn vị tiền tệ sử dụng thống nhất để ghi sổ là đồng Việt Nam
  - + trường hợp phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ thì phải quy đổi thành đồng VNĐ theo tỉ giá thích hợp để ghi sổ
  - + Không được phản ánh vào TK vốn bằng tiền các loại vàng, bạc, đá quý đối với DN kinh doanh vàng, bạc, đá quý.

*b/ Chứng từ sổ kế toán*

- Phiếu thu (MS 01-TT), Phiếu chi (MS 02-TT), Lệnh thu, Lệnh chi

- Bảng kê nhập, xuất ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý (MS 06-TT)
- Biên bản kiểm kê quỹ (07a-TT)
- c/ *Sổ chi tiết: Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt*
- d/ *Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu:*

**\*\* TK 111 “Tiền mặt”**

Nợ	TK111	Có
<b><u>SDDK:</u></b>		
<ul style="list-style-type: none"> <li>- TM nhập quỹ</li> <li>- Kiểm kê TM phát hiện thừa</li> </ul>		<ul style="list-style-type: none"> <li>- TM xuất ra khỏi quỹ</li> <li>- TM phát hiện thiếu khi kiểm kê</li> </ul>
Cộng phát sinh		Cộng phát sinh
<b><u>SDCK: TM hiện có tại quỹ</u></b>		

**e/ Các trường hợp kế toán**

- Bán hàng thu = TM
- N111: GTT
- C511: GBCT
- C3331: VAT
- Thu nợ khách hàng bằng TM:
- N111
- C131
- rút TGNH nhập quỹ TM:
- N111
- C112
- Vay nhận bằng TM
- N111
- C341
- Kiểm kê phát hiện thừa TM
- N111
- C3381
- Mua VL, CC, HH, TSCĐ, DV
- N152, 153, 156, 211, 641: GCT
- N133: VAT
- C111: GTT
- Trả nợ bằng TM
- N331, 333, 334, 338
- C111
- Mang TM gửi vào ngân hàng
- N112
- C111
- trả nợ vay bằng TM
- + Trả nợ gốc
- N 341
- C111
- + Lãi vay
- N635
- C111
- kiểm kê phát hiện thiếu TM

## C111

- Kế toán các khoản thu chi bằng ngoại tệ
- Việc hạch toán ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức được sử dụng trong kế toán (nếu được chấp thuận) về nguyên tắc doanh nghiệp phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế (Gọi tắt là tỷ giá giao dịch) để ghi sổ kế toán
  - Đối với các Tài khoản thuộc loại chi phí, doanh thu, thu nhập, vật tư, hàng hoá, tài sản cố định, bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền, các tài khoản Nợ phải thu hoặc bên Có các tài khoản Nợ phải trả ... Khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch.
  - Đối với bên Có của các tài khoản vốn bằng tiền, các tài khoản Nợ phải thu và bên Nợ của các tài khoản Nợ phải trả khi có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán theo tỷ giá trên ghi sổ kế toán ( Tỷ giá xuất quỹ tính theo phương pháp bình quân gia quyền ; nhập trước xuất trước; nhập sau xuất trước..., tỷ giá nhận nợ..)
  - Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố tại thời điểm lập bảng CĐKT.
  - Trường hợp mua bán ngoại tệ bằng đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán
- a) Kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt trong giai đoạn sản xuất kinh doanh (Kể cả của hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh có hoạt động đầu tư XDCB)
  - Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác thu tiền bằng ngoại tệ nhập quỹ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch, tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, ghi:
    - Nợ TK 111 (2) - Tiền mặt (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)
    - Có TK 511, 711- Doanh thu bán hàng (Tỷ giá GD bình quân liên NH)
    - Có TK 3331- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
  - Khi thanh toán Nợ phải thu bằng ngoại tệ, nhập quỹ tiền mặt
- + Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thì ghi:
  - Nợ TK 111 (2)- Tiền mặt (Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)
  - Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá ghi trên sổ kế toán)
  - Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 131)
- + Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải trả (tỷ giá GD bình quân liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán các tài khoản phải thu) thì số chênh lệch được ghi:
  - Nợ TK 111 (1112) – Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch, (tỷ giá BQLNH)
  - Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá hối đoái)
  - Có TK 131, 136, 138 (tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán)
- Khi xuất quỹ ngoại tệ để mua tài sản, vật tư, hàng hoá và chi trả các khoản chi phí bằng ngoại tệ:
  - + Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thì
    - Nợ TK 152, 153, 156, 211, 611, 623, 627, 642..( Tỷ giá giao dịch, TG BQLNH)

- Có TK 111 (2)- Tiền mặt (Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 1112 )  
 Có TK 515 - DTTC (Số chênh lệch tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi trên sổ kế toán)
- + Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thì ghi:  
 Nợ TK 111 (1112) Tỷ giá giao dịch  
 Nợ TK 635- Chi phí tài chính (số lỗ tỷ giá)  
 Có TK 111 (1112) - Tỷ giá hối đoái ghi trên sổ kế toán  
 Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 007 Ngoại tệ các loại
- Khi xuất quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ để trả nợ cho người bán, nợ vay....
- + Nếu phát sinh lãi trong giao dịch thanh toán nợ phải trả  
 Nợ TK 341, 315, 331, 336... (tỷ giá ghi trên sổ kế toán các TK nợ phải trả)  
 Có TK 111 (2) –Tiền mặt ( Tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 1112)  
 Có TK 515- Doanh thu tài chính (Số chênh lệch tỷ giá ghi trên sổ kế toán TK 331 lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán Tk 1112)
- + Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả  
 Nợ các TK 341, 315, 331, 336, (Tỷ giá ghi trên sổ kế toán)  
 Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)  
 Có TK 111 (1112) Tỷ giá ghi trên sổ kế toán)
- b) Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong thời kỳ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động )
- Khi mua hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị XDCB, khối lượng xây dựng lắp đặt do người bán hoặc người nhận thầu bàn giao, bằng ngoại tệ
  - Khi thanh toán Nợ phải trả bằng ngoại tệ (người bán, nợ vay, nội bộ,..)
- + Nếu phát sinh lãi tỷ giá thì phản ánh số chênh lệch vào bên Có TK 413.  
 + Nếu phát sinh lỗ tỷ giá thì phản ánh số chênh lệch vào bên Nợ TK 413.  
 - Hàng năm chênh lệch tỷ giá được phản ánh lũy kế trên TK 413 cho đến khi hoàn thành giai đoạn đầu tư XDCB
- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư thì kết chuyển tỷ giá hối đoái thực hiện (bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có TK 413) Số chênh lệch tỷ giá được tính ngay vào chi phí hoặc doanh thu của hoạt động tài chính hoặc kết chuyển sang TK 242 (nếu bị lỗ ) hoặc kết chuyển vào TK 3387 (nếu lãi ) để phân bổ trong thời gian tối đa không quá 5 năm
- c) Cuối kỳ kế toán, đánh giá lại số dư tiền mặt có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- Trường hợp có lãi (tỷ giá hối đoái tăng) thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:  
 Nợ TK 111 – Tiền mặt (1112)  
 Có TK 413 –Chênh lệch tỷ giá (4131, 4132)
  - Trường hợp bị lỗ (tỷ giá hối đoái giảm) thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:  
 Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá (4131, 4132)  
 Có TK 111 – Tiền mặt (1112)
- d) ) Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm:
- + Kết chuyển Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối năm tài chính:  
 Nợ TK 413 (4131)  
 Có TK 515 – Doanh thu tài chính
- + Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái vào cuối năm tài chính:  
 Nợ TK 635 – Chi phí tài chính  
 Có TK 413 (4131)

### 1.3 Kế toán tiền gửi ngân hàng

#### a/ Khái niệm và nguyên tắc kế toán

TGNH là gồm tiền VNĐ, ngoại tệ, vàng bạc đá quý của DN gửi ở các NH, kho bạc Nhà nước để dùng với mục đích thanh toán không dùng tiền mặt.

#### b/ Chứng từ sổ kế toán

- giấy báo Có (gửi vào)
- giấy báo Nợ (rút ra)
- Bản sao kê của ngân hàng

#### c/ Sổ chi tiết: sổ tiền gửi ngân hàng

(theo từng NH và từng loại tiền)

#### d/ Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm TGNH của DN.

Nợ	TK112	Có
<b>SDDK:</b>		
- Số tiền gửi vào NH		- Số tiền rút khỏi NH
- TGNH phát hiện thừa		- TGNH phát hiện thiếu khi kiểm kê
Cộng phát sinh		Cộng phát sinh
<b>SDCK: TGNH hiện có</b>		

#### e/ Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

111		112		111
Mang TM gửi vào NH =>				Rút TGNH nhập quỹ TM
511				152, 153, 155, 211
Bán hàng thu bằng TGNH =>				Mua VL, CC... trả bằng TGNH
	3331		133	
411				221, 222, 228
Nhập góp vốn bằng TGNH =>				Mang TGNH đi đầu tư
344				244
Nhận KQ, KC bằng TGNH =>				Mang TGNH đi CC, KQ, KC
515				635
Doanh thu T9 (lãi TGNH)				Chi phí t9 (lãi TGNH)
3388				1388
TGNH phát hiện thừa				TGNH phát hiện thiếu

#### f/ Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ

- Khi bán hàng (sản phẩm xây lắp, công nghiệp, dịch vụ) thu tiền gửi vào Ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) Tỷ giá giao dịch bình quân liên NH

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng (Tỷ giá giao dịch bình quân liên NH

Có TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

- Khi thu hồi nợ phải thu bằng ngoại tệ

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) Tỷ giá giao dịch bình quân liên NH

Có TK 131- Phải thu của khách hàng (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Chênh lệch tỷ giá (Số chênh lệch tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 131)

Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của tài khoản phải thu khách hàng thì số chênh lệch được ghi vào bên Nợ tài khoản 635 – chi phí tài chính

- Chuyển khoản ngoại tệ mua TSCĐ, vật tư và các khoản chi phí:

Nợ TK 211, 152, 153, 623, 627, 641, 642. (Tỷ giá giao dịch bình quân liên NH)

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 doanh thu tài chính (Số chênh lệch Tăng)

Trường hợp tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được ghi vào bên Nợ tài khoản 635- CP HĐT

- Trả nợ bằng chuyển khoản ngoại tệ

Nợ TK 311, 331, 341. .. (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 – Doanh thu HĐTC (Số chênh lệch tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản phải trả lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán tài khoản 112)

Trường hợp tỷ giá trên sổ kế toán các TK phải trả nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 112 thì số chênh lệch nhỏ hơn được ghi vào bên nợ TK 515 – DTHĐTC

- Cuối kỳ kế toán, đánh giá lại số dư ngoại tệ trên TK 112 theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố

+ Nếu tỷ tăng thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 413 – Chênh lệch Tỷ giá

+ Nếu tỷ giá giảm thì số chênh lệch tỷ giá

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm vào chi phí hoạt động tài chính (nếu bị lỗ) và doanh thu hoạt động tài chính (nếu có lãi)

Ví dụ: Có tài liệu sau tại một xí nghiệp chế biến thủy sản trong tháng 4/N (Doanh nghiệp thuộc đối tượng tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

Số dư đầu kỳ TK 111: 25.000.000 đ

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Phiếu thu tiền mặt số 01 ngày 01/4 rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 18.000.000 đ

2. Phiếu thu tiền mặt số 02 ngày 01/4 thu hồi tiền tạm ứng thừa sử dụng không hết của nhân viên B số tiền 200.000 đ

3. Phiếu thu tiền mặt số 03 ngày 01/4 công ty Z thanh toán tiền hàng còn nợ tháng trước cho doanh nghiệp của hoá đơn số 20 ngày 20/3/N, số tiền 20.000.000 đ

4. Chi tiền vận chuyển vật liệu bằng tiền mặt (Phiếu chi số 10 ngày 1/4) số tiền 3.000.000đ.

5. Trả lương và các khoản tiền thưởng, BHXH theo phiếu chi số 11 ngày 4/4 số tiền 18.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên, lập chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK tiền mặt.

Ví dụ 2: Tại xí nghiệp cơ khí thủy sản M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 5/N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Giấy báo có số 01 ngày 05/05 đơn vị Z trả tiền cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản, số tiền 20.000.000đ

2. Giấy báo nợ số 05 ngày 05/05 mua nguyên vật liệu chính bằng chuyển khoản, số tiền 44.000.000đ (giá chưa có thuế GTGT 40.000.000đ; thuế GTGT 4.000.000đ)



3. Giấy báo có số 05 ngày 10/05 xí nghiệp thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản, số tiền 38.500.000đ (Giá chưa có thuế GTGT 35.000.000đ; thuế GTGT 3.500.000đ)

Yêu cầu: Định khoản và ghi sổ kế toán. Tính ra số dư cuối tháng của TK 112 biết số dư đầu tháng của TK 112 là 100.000.000đ.

Ví dụ 2: Tại doanh nghiệp chế biến thủy sản Y có số liệu tài khoản tiền gửi ngân hàng tại doanh nghiệp là 250.000.000 đ vào ngày 29/9/N trong khi đó số dư TK tiền gửi ngân hàng tại ngân hàng là 280.000.000đ

Sang tháng 10 truy tìm do các nguyên nhân sau:

1. Có 1 séc không đủ số dư nhận được của khách hàng trả nợ mà kế toán của doanh nghiệp đã ghi sổ, số tiền 12.000.000đ
2. Khách hàng B đã trả 10.000.000đ bằng chuyển khoản nhưng kế toán của doanh nghiệp chưa ghi vì chưa nhận được sổ phụ của ngân hàng.
3. Ngân hàng tính lãi tiền gửi của doanh nghiệp là 8.000.000 đ nhưng doanh nghiệp chưa ghi sổ vì chưa nhận được bảng kê.

Yêu cầu: lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ kế toán.

Ví dụ 3: Ngày 31/3/N số liệu tiền gửi ngân hàng tại sổ kế toán của doanh nghiệp là 124.560.000 trong đó số dư tiền gửi tại ngân hàng là 118.360.000 chênh lệch 6.200.000 đ

Sang tháng 4 truy tìm nguyên nhân:

1. Giấy nhờ thu của chi cục thuế về tiền nộp bổ sung thuế GTGT là 4.700.000đ
2. Lãi vay ngân hàng là 1.500.000đ

Hai khoản tiền trên trên sổ sách của ngân hàng đã ghi nhưng kế toán doanh nghiệp chưa ghi vì chưa nhận được sổ phụ.

Yêu cầu: lập định khoản kế toán.

#### 1.4 Kế toán tiền đang chuyển

a/ Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Tiền đang chuyển: Là các khoản tiền mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc hoặc đã chuyển qua bưu điện để chuyển cho ngân hàng hay người được hưởng và đã làm thủ tục chuyển từ tài khoản tiền gửi ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo có và bảng sao kê của ngân hàng.

Nội dung:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng chưa nhận được giấy báo có
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác
- Thu tiền bán hàng, nộp thuế vào kho bạc (giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và kho bạc nhà nước).

b/ Chứng từ sử dụng:

Giấy báo có, báo Nợ, bảng sao kê, ...

c/ Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

Nợ	TK113 “tiền đang chuyển”	Có
<b>SDDK:</b>		
-	Số tiền đang chuyển tang trong kỳ (thu tiền mặt, séc, ngoại tệ..) đã nộp vào ngân hàng hoặc chuyển qua bưu điện để chuyển vào ngân hàng,	-
		Phản ánh các khoản tiền đang chuyển giảm trong kỳ (số kết chuyển vào TK 112 hoặc tài khoản khác)

chưa nhận giấy báo Có	
-	
Cộng phát sinh	Cộng phát sinh
<b><u>SDCK: TGNH hiện có</u></b>	

*d/ Phương pháp kế toán*

1. Thu tiền bán hàng trực tiếp chuyển thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được GBC:  
(Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Nợ TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

Có TK 511 “Doanh thu bán hàng”: Giá chưa có thuế GTGT

Có TK 333(33311) : Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

2. Thu tiền nợ người mua chuyển thẳng vào ngân hàng, chưa nhận được giấy báo có

Nợ TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

Có TK 131 “Phải thu khách hàng”

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

3. Xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng (chưa nhận được giấy báo có)

Nợ TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

Có TK 111 (1111) “Tiền mặt”

Khi nhận được giấy báo có của ngân hàng

Nợ TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

4. Làm thủ tục chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho người bán

Nợ TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

Có TK 112 (1121) “Tiền gửi ngân hàng”

Khi nhận được giấy báo của người bán

Nợ TK 331 “ Phải trả người bán”

Có TK 113 (1131) “Tiền đang chuyển”

## **2. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU**

### **2.1 Kế toán phải thu khách hàng**

#### **2.1.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

PTKH là khoản phải thu của KH về bán sản phẩm, hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ cho KH nhưng chưa thu tiền hoặc các khoản KH ứng trước cho DN.

#### **2.1.2 Chứng từ sổ sách kế toán**

- hoá đơn
- phiếu thu
- giấy báo Có

#### **2.1.3 Sổ chi tiết: “ sổ chi tiết thanh toán với người mua”**

#### **2.1.4 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu**

TK131	
- số tiền phải thu KH	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- số tiền đã thu KH</li> <li>- số tiền KH ứng trước</li> <li>- giảm giá, chiết khấu, bán bị trả lại</li> </ul>

	trừ vào nợ phải thu KH
<u>CK: số tiền còn phải thu KH</u>	SDCK: số tiền ứng > số phải thu KH

### 2.1.5 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

- Khách hàng ứng trước cho DN

N111, 112: A

C131: A

- Bán cho KH chưa thu tiền:

N131: B+C

C511: B

C3331: C

- Thu nợ KH

N111, 112: (B+C) – A

C131:

- Trả lại tiền thừa cho KH

Số ứng trước > số phải thu

N131: A – (B+C)

C111, 112: A – (B+C)

## 2.2 Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

### 2.2.1 Khái niệm và phương pháp tính thuế

- GTGT là một loại thuế gián thu tính trên giá trị gia tăng của HHDV.

- Thuế GTGT được khấu trừ là thuế GTGT của HHDV mua vào để dùng cho SXKD HHDV chịu thuế GTGT

Là số tiền mà doanh nghiệp đã nộp cho nhà nước khi mua vật tư hàng hoá, dịch vụ TSCĐ để khi doanh nghiệp bán sản phẩm hàng hoá thông qua người bán sẽ được khấu trừ hoặc trả lại theo luật thuế GTGT hiện hành.

Thực chất thuế TGTG được khấu trừ là một khoản phải thu của doanh nghiệp đối với Ngân sách nhà nước, nó được thanh toán bằng cách khấu trừ vào số thuế GTGT phải nộp hoặc được hoàn trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Việc tổ chức phản ánh ghi chép chính xác đầy đủ kịp thời giá mua, thuế GTGT được khấu trừ trong giá thanh toán hàng mua là nhiệm vụ của kế toán

### 2.2.2 Chứng từ và sổ sách kế toán

- hoá đơn

- tờ khai thuế GTGT được khấu trừ

### 2.2.3 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

#### a. TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ”

Dùng để phản ánh số thuế GTGT được phép trừ đã khấu trừ và còn được trừ

TK133

<b><u>ĐK</u></b>	<u>số thuế GTGT được khấu trừ</u>	Số thuế GTGT đã khấu trừ Số thuế GTGT được hoàn lại
<b><u>SD: số thuế GTGT còn được khấu trừ</u></b>		

#### d/ Các trường hợp kế toán

111,112,331		133		3331		111,112,131
-------------	--	-----	--	------	--	-------------

Thuế GTGT đc khấu trừ (1)		Khấu trừ thuế GTGT (3)			Thuế GTGT phải nộp (2)	
	152,153,156		111,112		511	
		Thuế GTGT được hoàn lại (4a)		Nộp thuế GTGT (4b)		

## 2.3 Kế toán phải thu nội bộ

### 2.3.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

- Khoản phải thu nội bộ là khoản phải thu, phải trả, giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Có 3 trường hợp chính:

+ Quan hệ giữa tổng công ty với cty thành viên

+ Công ty mẹ và công ty con

+ Đơn vị trực thuộc

- Các điều kiện:

+ Có tư cách pháp nhân

+ Hạch toán độc lập

+ Có chế độ kế toán riêng

### 2.3.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu

- TK 1361: “vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” phản ánh vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị, đơn vị cấp dưới không sử dụng tài khoản này

- TK1368 “Phải thu nội bộ khác”: phản ánh các khoản phải trả, phải nộp mà các đơn vị trong DN độc lập đã chi, đã thu hộ của cấp trên, cấp dưới hoặc các đơn vị thành viên.

### 2.3.3 Chứng từ và sổ sách kế toán

- đối với cấp trên: giấy đề nghị thanh toán, phiếu thu

- đối với cấp dưới: phiếu chi, giấy báo nợ

### 2.3.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Nghiệp vụ	Đơn vị cấp trên	Cấp dưới A	Cấp dưới B
1. KT cấp vốn (khi cấp vốn)	N1361 C111,112, 156 *TSCĐ N1361 N214 C211,213	Nhận vốn: N111,112,156 C411 * N211, 213 C411 C214	
2. kế toán điều chuyển vốn	N1361 (chi tiết B) C1361 (chi tiếtA)	N411 (chi tiết B) N214 C211	N211 C214 C411 (chi tiết A)
3. KT bán hàng nội bộ	DT: N1368 C512 C3331 GV: N632 C156	N156 N133  C111,112,336	
4. KT khoản chi			

hộ/ thu hộ - Chi hộ:	<b>N1368: 200</b> <b>C111,112,156,331,341,336</b>	<b>N111,112 : 200</b> <b>C336</b>	
Được trả:	<b>N111,112,156</b> <b>C336</b>	<b>N1368</b> <b>C131,511,341</b>	
- Thu hộ	N111,112,153 C336	N1368 C131,511,341	
Bù trừ các khoản thu hộ/ chi hộ N336 C1368			

Ví dụ 1: Cty A cho xí nghiệp B gồm TM 800 tr, thiết bị sx nguyên giá 500tr, đã hao mòn lũy kế 40tr. Định khoản cty A, xí nghiệp B

Cty A	Xí nghiệp B
N1361: 800 tr C111: 800tr *TSCĐ: N1361: 460 N214: 40 C211: 500	N111: 800 C411: 800 N211: 500 C411: 460 C214: 40

Ví dụ 2: Cty quyết định cho XN B TSCĐ nguyên giá 400tr, HMLK 60tr, giao cho XN C dùng cho pxxs. Yêu cầu định khoản A, B, C

Cty A	XN B	XN C
N1361 B: 340 C1361 A: 340	N411: 340 N214: 60 C211: 400	N211: 400 C214: 60 C411: 340

Ví dụ 3: Kế toán về bán hàng nội bộ

Cty A bán hàng cho XN B 1 lô Hàng hoá trị giá 110tr trong đó VAT 10%, chưa thu tiền XN B. Giá xuất tại kho Cty A là 80tr. Định khoản tại A và B.

DT: N1368: 110

C511: 100

C3331: 10

GV: N632: 80

C156: 80

N156: 100

N133: 10

C111,112,336: 110

Ví dụ 4: Kế toán về Thu hộ/ chi hộ và bù trừ thu chi hộ

1. Cty A chi hộ trước cho XN B về 1 lô hàng hoá trị giá 200tr bằng TGNH
2. Cty A thu hộ XN B 100tr bằng TGNH từ công nợ khách hàng.

3. Cuối năm, bù trừ giữa Cty A và XN

N336:

C1368:

<b>4. KT khoản chi hộ/ thu hộ</b>			
- Chi hộ:	<b>N1368: 200</b> C156: 200	<b>N156: 200</b> C336	
Được trả:	<b>N111,112,156</b> C336	<b>N1368</b> C131,511,341	
- Thu hộ	N111: 100 C336: 100	N1368: 100 C131: 100	
<b>Bù trừ các khoản thu hộ/ chi hộ</b>			
N336	N336:		
C1368	C1368: 100		

## 2.4 Kế toán khoản phải thu khác

### 2.4.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

- Tài sản thiếu phát hiện khi kiểm kê chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý
- Các khoản cho mượn
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất
- Các khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia

### 2.4.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu: TK 138 “ Phải thu khác”

Dùng để phản ánh các khoản phải thu khác phát sinh nằm ngoài nội dung phản ánh của các TK 131, TK 133, TK 136.

TK138

<b><u>SDDK:</u></b> các khoản phải thu tăng	- các khoản phải thu khác giảm
<b><u>SDCK: khoản phải thu hiện có</u></b>	

### 2.4.3 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

TH1: kiểm kê phát hiện thiếu tài sản, chưa rõ nguyên nhân, trong thời gian chờ xử lý:

N1381: Giá trị TS thiếu

C111,152,153,156...: Giá trị TS thiếu

=> tìm ra nguyên nhân, xử lý:

N111,334, 1388, 632, 811: Gtri TS thiếu

C1381

(trừ lương người lao động: N334 C1388)

TH2: Cho mượn Tài sản

N1388: Giá trị TS

C152, 153, 156...: Giá trị TS

=> thu hồi

N152, 153, 156...

C1388

TH3: Xác định cổ tức, lãi được hưởng

N1388

C515

=> Nhận lãi:

N111,112

C1388

## **2.5 Kế toán dự phòng phải thu khó đòi**

### **2.5.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

- Dự phòng phải thu khó đòi là việc DN dự tính trước các khoản nợ phải thu có khả năng không đòi được để tính trước vào chi phí khi nó chưa xảy ra:

- Quy định:

+ chỉ được lập dự phòng khi có bằng chứng đáng tin cậy về việc không thu được nợ

+ việc lập dự phòng được thực hiện vào cuối kỳ trước khi lập báo cáo tài chính.

Là các khoản nợ mà người mắc nợ khó hoặc không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn trong năm kế hoạch

Quán triệt nguyên tắc thận trọng đòi hỏi phải lập dự phòng khi có những bằng chứng tin cậy về các khoản phải thu khó đòi (mất khả năng thanh toán hoặc phá sản, thiên tai. )

Lập dự phòng phải thu khó đòi là việc doanh nghiệp tính trước vào chi phí của doanh nghiệp một khoản chi để khi có các khoản nợ khó đòi, không đòi được.

Thì tình hình tài chính của doanh nghiệp không bị ảnh hưởng.

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện vào cuối niên độ kế toán, trước khi lập các báo cáo kế toán tài chính như các khoản dự phòng khác. Mức lập dự phòng đối với nợ phải thu khó đòi và việc xử lý xoá nợ khó đòi phải theo quy định của chế độ tài chính quy định doanh nghiệp.

### **2.5.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu: TK 2293 “dự phòng phải thu khó đòi”**

Dùng để phản ánh tình hình trích lập hoàn nhập và sử dụng dự phòng phải thu khó đòi của DN.

(\*\*\*TK 229 đuôi số “9” Ghi âm, kết cấu ngược, PS tăng ghi bên Có\*\*\*\*)

TK2293	
- Hoàn nhập sử dụng DP PTKĐ	SDDK: - Lập dự phòng phải thu khó đòi
	SD: DP PTKĐ hiện có

### **2.5.3 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

- Lập dự phòng phải thu khó đòi:

N642:

C2293:

- Xoá nợ phải thu khó đòi:

+ N642:

N2293:

C131:  
 ⇒ Thu được Nợ:  
 N111, 112:  
 C711:  
 - Hoàn nhập DP phải thu khó đòi:  
 N2293:  
 C642:  
 Ví dụ: Tại DN trong năm 2015 có tài liệu như sau:  
 1. Bán hàng cho Cty A chưa thu tiền 100tr  
 2. Bán hàng cho cty B chưa thu tiền 600 tr  
 3. Thu tiền cty B bằng TM 200 tr  
 4. Cuối năm, căn cứ tình hình thực tế tỉ lệ nợ phải thu khó đòi của các cty được xác định như sau: Cty A 10%, cty B 40%.  
 Yêu cầu: Lập DP PTKĐ trong năm 2015.  
 1. N131A: 100  
 C511: 100  
 2. N131 B: 600  
 C511: 600  
 3. N111: 200  
 C131 B: 200  
 4. Dự phòng PTKĐ A  
 N642: 10  
 C2293 A: 10  
 (Cty A: nợ phải thu khó đòi 10% x 100 = 10tr)  
 Dự phòng PTKĐ B  
 N642: 160  
 C2293B: 160  
 (cty B: nợ phải thu khó đòi 40% x 400 = 160tr)  
 Trong năm 2016, có tài liệu sau:  
 1. Bán hàng cho cty C chưa thu tiền 300tr  
 2. Căn cứ vào tình hình thực tế của cty B, DN quyết định xoá nợ cho cty B  
 3. Cuối năm, căn cứ vào tình hình thực tế, xác định tỉ lệ nợ khó đòi của cty A là 5% và cty C 15%  
 Yêu cầu: xác định DP PTKĐ cty trong năm 2016  
 1. N131 C: 300  
 C511: 300  
 2. N642: 240  
 N2293 B: 160  
 C131 B: 400  
 3. DP PTKĐ A 5% x 100 = 5tr  
 - cần lập: 5tr  
 - đã lập 10 tr => Hoàn nhập  
 N2293A: 5tr  
 C642: 5tr  
 4. DP PTKĐ C: 15% x 300 = 45 tr  
 Cần lập: 45  
 N642: 45  
 C2293C: 45



Trong năm 2017, có tài liệu sau:

1. Cty B mang tiền mặt đến trả nợ cho DN 200tr
  2. Cuối năm, xác định tỉ lệ nợ PTKĐ của các cty như sau: cty A 40%, cty C 10%
- yêu cầu: lập DP PTKĐ năm 2017

1. N111: 200  
C711: 200
2. DP PTKĐ A:  $40\% \times 100 = 40$ 
  - đã lập: 5
  - cần lập:  $40 \Rightarrow$  lập thêm 35N642: 35  
C2293 A: 35
- DP PTKĐ C:  $10\% \times 300 = 30$ 
  - đã lập: 45
  - cần lập 30  $\Rightarrow$  hoàn nhập 15trN2293 C: 15  
C642: 15

## 2.6 Kế toán tạm ứng

### 2.6.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Tạm ứng là khoản mà DN ứng trước cho người lao động trong DN để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Tạm ứng là việc cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp ứng trước một khoản tiền hoặc vật tư để thực hiện nhiệm vụ SXKD hoặc giải quyết một công việc đã được phê duyệt.

Kế toán tạm ứng cần tôn trọng một số quy định sau đây:

- Người nhận tạm ứng phải là công nhân viên chức hoặc người lao động làm việc tại doanh nghiệp, đối với những người nhận tạm ứng thường xuyên (Thuộc bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được giám đốc chỉ định.
- Người nhận tạm ứng (cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Số tiền tạm ứng dùng không hết phải nộp lại quỹ, nghiêm cấm chuyển tiền tạm ứng cho người khác sử dụng
- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng đối tượng nhận tạm ứng, theo nội dung tạm ứng ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

### 2.6.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu: TK141 “Tạm ứng”

Dùng để phản ánh tình hình tạm ứng và thanh toán tạm ứng đối với người lao động trong doanh nghiệp.

TK141	
<b>SDDK</b> (C111) Số tiền tạm ứng cho người lao động	<ul style="list-style-type: none"><li>- số tiền TU đã sử dụng (N152,153)</li><li>- số tiền TU thừa nộp quỹ (111)</li><li>- hoặc trừ lương (N334)</li></ul>
<b>SDCK: tiền TU hiện có</b>	

### 2.6.3 Chứng từ và sổ sách kế toán

- giấy đề nghị tạm ứng

- phiếu chi
- giấy thanh toán tiền tạm ứng

#### **2.6.4 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

- Tạm ứng cho NLĐ:

N141: số tiền TU

C111,112: số tiền TU

- Thanh toán tạm ứng:

N111, 334: Số TU thừa (nếu có)

N152,153,156,642: tiền sử dụng

C141: số tiền TU

C111: số Tiền TU thiếu (nếu có)

### **2.7 Kế toán các khoản Cầm cố, ký quỹ, ký cược**

#### **2.7.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

Là việc DN mang tài sản, tiền giao cho 1 đơn vị khác để được bảo lãnh.

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản, tiền vốn của mình giao cho người nhận cầm cố để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng bạc, đá quý, ô tô, xe máy và cũng có thể là giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả đúng thời gian quy định.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong toả tại ngân hàng để đảm bảo cho việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp

Đặc điểm của cầm cố, ký cược, ký quỹ là các tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp trong thời hạn đã thoả thuận. Vì vậy kế toán phải ghi chép đầy đủ, rõ ràng từng khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ theo đúng thời hạn quy định, thực hiện đúng các điều khoản cam kết tránh gây tổn thất tài sản do vi phạm hợp đồng

#### **2.7.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu: TK 244 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược”**

Dùng để phản ánh các khoản CC, KQ, KC và tình hình thanh toán các khoản này của DN.

TK244	
<b><u>SDDK:</u></b> - CC,KQ, KC tăng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu hồi CC, KQ, KC</li> <li>- Sử dụng CC, KQ, KC</li> <li>- Các khoản bị phạt (trừ vào tiền KQ, KC)</li> </ul>
0	
<b><u>SDCK:</u></b> CC, KQ,KC hiện có	

#### **2.7.3 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh**

- Cầm cố, ký quỹ, ký cược:

N244: giá trị mang đi

C152, 155, 111, 112: giá trị mang đi

- Thu hồi CC, KQ, KC

N111, 112, 152,155: giá trị thu hồi

N811: (nếu bị phạt)

C244: giá trị mang đi

## 2.8 Kế toán chi phí trả trước

### 2.8.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Chi phí trả trước thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Do đó chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ.

Theo quy định hiện hành chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho một năm tài chính hoặc 1 chu kỳ kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm xe máy thi công, bảo hiểm công trình. ) các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm.
- Công cụ dụng cụ loại phân bổ một lần xuất dùng với giá trị lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm
- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê với kỳ hạn tối đa là 1 năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh
- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính và phân bổ dần và chi phí kinh doanh
- Chi phí trong thời gian ngừng việc (Không lường trước được)
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ dần
- chi phí trả trước ngắn hạn khác (như lãi tiền vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm, trả góp...)

### 2.8.2 Tài khoản sử dụng, nội dung và kết cấu: TK 242 “Chi phí trả trước”

Dùng để phản ánh chi phí trả trước phát sinh và tình hình phân bổ chi phí trả trước:

TK242

<b>SDDK</b>	
- Chi phí trả trước phát sinh	- Phân bổ chi phí trả trước
0	0
<b>SDCK: chi phí trả trước chờ phân bổ</b>	

### 2.8.3 Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Chi phí trả trước phát sinh:

N242

C111,112

- định kỳ, phân bổ chi phí trả trước:

N627, 641,642: CPTT/số kỳ phân bổ

C242: CPTT/ số kỳ phân bổ

(nếu có thuế ghi N133 bình thường)

## 3. BÀI ỨNG DỤNG/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN:

Bài số 1:

Doanh nghiệp HC tháng 1/N có các chứng từ tài liệu sau (ĐV: 1000đ):

I. Số dư đầu tháng của TK 111 “Tiền mặt”: 36.460

Trong đó: TK 1111 “Tiền Việt Nam” : 13.210; TK 1112 “Ngoại tệ”: 23.250 (của 1.500 USD, tỷ giá 1 USD = 15.500VND)

II .Các chứng từ phát sinh trong tháng

Chứng từ		Nội dung	Số tiền
Số	Ngày		
01	2-1	Phiếu thu (Tiền mặt): Rút tiền ngân hàng về quỹ	48.000

02	3-1	Phiếu thu (tiền mặt): Công ty A trả nợ tiền hàng tháng 12/N-1	37.500
01	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng lương kỳ I cho CNV.	38.000
02	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng tiền công tác cho CNV B	500
03	5-1	Phiếu thu : Tiền bán hàng trực tiếp tại kho (giá bán: 20.000, VAT: 2.000)	22.000
03	6-1	Phiếu chi: Trả tiền công tác phí cho ông N, ở phòng hành chính	320
04	8-1	Phiếu chi : Nộp tiền mặt vào ngân hàng.	50.000
05	9-1	Phiếu chi (tiền mặt): Trả nợ cho người cung cấp	15.000
06	9-1	Phiếu chi (TM): Mua CCDC đã nhập kho (trong đó: giá bán 5.000, thuế GTGT được khấu trừ 500)	5.500
04	9-1	Phiếu thu tiền mặt : Nhận lại số tiền đã ký quỹ ngắn hạn DN X về bao bì.	10.000
07	10-1	Phiếu chi ngoại tệ: (USD): Để mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty C:500 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố 1 USD = 15.400 VNĐ)	
08	11-1	Phiếu chi TM: trả tiền thuê văn phòng	1.600
09	12-1	Phiếu chi TM: Chi quỹ khen thưởng cho CNV có thành tích công tác đột xuất.	5.000
10	12-1	Phiếu chi: Trả tiền nợ vay ngắn hạn	2.400
11	13-1	Phiếu chi (TM): Về trả lãi nợ vay vốn sản xuất	600
12	13-1	Phiếu chi (TM): Chi trả tiền thuê chuyên chở sản phẩm tiêu thụ.	200
05	13-1	Phiếu thu (TM): Về nhượng lại 1 cổ phiếu ngắn hạn trên thị trường (giá gốc cổ phiếu 5.000, giá bán 5.400)	5.400
06	13-1	Phiếu thu (TM): thu được khoản nợ khó đòi: (trước đây đã xử lý nay người thiếu nợ bất ngờ đem trả)	3.200
13	15-1	Phiếu chi (TM): Trả tiền khen thưởng thường xuyên cho CNV.	10.000
07	15-1	Phiếu thu (TM): Về việc khách hàng thiếu nợ DN 24.600 nay chịu thanh toán bằng 1.600 USD (tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước công bố USD = 15.800 VNĐ)	
08	15-1	Phiếu thu (TM): về tiền lãi nợ cho vay	400
14	15-1	Phiếu chi (TM): Thanh toán cho công ty Y ở tỉnh B chuyển tiền qua bưu điện	2.000

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.

2. Ghi vào sổ kế toán (với giả thiết DN hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế nhập trước, xuất trước):

- Đối với hình thức Chứng từ ghi sổ: Lập CTGS, ghi vào sổ cái và sổ chi tiết TK 111 (1111, 1112).

- Đối với hình thức sổ kế toán NK chung ghi vào NK chuyên dùng và sổ chi tiết của tiền mặt Việt Nam và ngoại tệ (1111, 1112).

- Đối với hình thức NKCT ghi vào Bảng kê số 1 và NKCT số 1 của TK 111.

Tài liệu bổ sung :

Phiếu chi nộp mặt vào NH số 04 ngày -8-1/N đã có giấy báo của ngân hàng ngày 10/1/N.

- Ghi chú: - Doanh nghiệp lập CTGS theo định kỳ 5 ngày 1 lần.  
 - Thuế GTGT nộp theo phương pháp khấu trừ

**Bài số 2**

Doanh nghiệp ABC nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, trong tháng 10/N có một số nghiệp vụ liên quan đến thu chi quỹ tiền mặt bằng USD như sau:

1. Ngày 5/10: Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt nhập quỹ, số tiền: 1.100 USD.
2. Ngày 8/10: Xuất quỹ 500 USD chi quảng cáo.
3. Ngày 13/10: Nhập quỹ 10.000 USD nhận của công ty M tham gia góp vốn liên doanh với doanh nghiệp.
4. Ngày 16/10: Xuất quỹ 10.000 gửi vào ngân hàng ( đã có báo của ngân hàng).

Yêu cầu:

- 1) Tính toán trong các trường hợp tính tỷ giá xuất quỹ theo phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất trước, bình quân gia quyền.
- 2) Định khoản các nghiệp vụ trên trường hợp tính tỷ giá xuất quỹ theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài liệu bổ sung:

- Tỷ giá giao dịch bình quân thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố áp dụng cho ngày 5/10; 8/10; 13/10; 16/10 lần lượt là :15.500 đ/USD ; 15.510đ/USD; 15.520 đ/USD ; 15.530 đ/USD .

- Tồn quỹ ngày 1/10: 1000USD tỷ giá 15.400đ/USD ;

Bài số 3 : Tại doanh nghiệp HC có các nghiệp vụ thu- chi tiền gửi ngân hàng qua ngân hàng công thương thành phố trong tháng 1/N như sau:

(ĐV: 1000đ)

Chứng từ ngân hàng			Nội dung	Số tiền
Giấy báo	Số	Ngày		
GB Nợ	21	2- 1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Có	45	2- 1	Thu séc chuyển khoản của người mua hàng trả nợ	48.000
GB Nợ	24	3-1	Trả séc chuyển khoản số tiền mua CCDC nhập kho (trong đó: Giá mua chưa có thuế GTGT: 4.500; Thuế GTGT được khấu trừ: 450)	4.950
GB Nợ	26	4-1	Trả UNC số 14 nộp thuế GTGT....	9.200
GB Có	50	5-1	Nộp tiền mặt vào ngân hàng (Phiếu chi số 10)	24.000
GB Nợ	29	6-1	Trả nợ cho người bán. Séc chuyển khoản số 071	155.000
GB Nợ	32	8-1	Trả lãi về nợ vay ngân hàng cho sản xuất kinh doanh.	500
GB Nợ	35	9-1	Trả UNC số 15 tiền điện cho chi nhánh điện số 1.	1.980
GB Nợ	37	10-1	Trả lệ phí ngân hàng về dịch vụ mua chứng khoán ngắn hạn.	40
GB Có	55	11-1	Nhận séc chuyển khoản của công ty X... về tiền ký quỹ dài hạn thuê một căn nhà của doanh nghiệp	15.000
GB Có	60	15-1	Nhận séc bảo chi góp vốn của các bên tham gia liên doanh.	30.000
GB Có	65	18-1	Thu tiền bán hàng trực tiếp bằng chuyển khoản: Giá	55.000

			bán chưa có thuế GTGT 50.000, Thuế GTGT 10%: 5.000 (trong đó: thu bằng tiền VN : 24.000, Thu bằng ngoại tệ = 2.000 USD) ; Tỷ giá ... ngân hàng công bố: 1 USD = 15.500 VNĐ)	
GB Nợ	40	18-1	Trả lại 1 phần vốn liên doanh cho một đơn vị tham gia liên doanh có yêu cầu rút vốn	5.500
GB Nợ	42	20-1	Rút TGNH về quỹ tiền mặt	20.000
GB Nợ	43	25-1	Trả séc số 27 về vận chuyển thành phẩm tiêu thụ.	3.000
GB Nợ	45	27-1	Trả nợ công ty A 1000 USD, tỷ giá khi nhận nợ là 15.300 VNĐ = 1USD. (Tỷ giá ...ngân hàng công bố tại thời điểm thanh toán là 15.800 VNĐ = 1 USD)	
		30-1	Nộp séc vào ngân hàng theo bảng kê:	20.000
			- Séc số 0245 do công ty B trả nợ 5.000	
			- Séc số 0184 do Công ty XD trả 7.000	
			- Séc số 0746 do Công ty LD trả 8.000	
GB Nợ	46	30-1	Trả UNC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo kế hoạch	30.000

Tài liệu bổ sung :

- Cuối tháng 01/N, TK 1121 của Doanh nghiệp có số dư Nợ 140.830 nhưng số của ngân hàng công thương ghi TK của DN có số dư 139.370. Doanh nghiệp tìm nguyên nhân và được biết lý do chênh lệch như sau:

+ Tiền nộp phạt, DN vi phạm hợp đồng kinh tế 360.

+ Tiền điện thoại dùng tại đơn vị bảo vệ DN, bưu điện đã nhờ thu, ngân hàng đã trích từ Tài khoản của DN để trả 1.100.

- Cho biết : Số dư đầu tháng của TK 112 = 4000.000

Trong đó: Số dư TK 1121 = 250.000

Số dư TK 1122 = 150.000 (10.000 USD)

DN dùng tỷ giá thực tế nhập sau xuất trước để ghi sổ đối với ngoại tệ.

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán và phản ánh vào SĐTK kế toán.

2. Ghi sổ chi tiết TK 1121, 1122

3. Điều chỉnh lại TK 1121 của DN sau khi đã xác định nguyên nhân chênh lệch với số dư của ngân hàng.

4. Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK 112.

Bài số 4

Doanh nghiệp B trong tháng 12/N có tình hình sau: (ĐVT: 1000đ)

A) Số dư ngày 1/12/N của một số tài khoản:

- TK 111: 46.000, trong đó tiền Việt Nam: 17.000

Ngoại tệ: 29.000 (của 2.000 USD)

- TK 121: 260.000 trong đó: 03 trái phiếu ngắn hạn công ty K: 45.000 ;

70 cổ phiếu công ty A: 35.000 ; 90 cổ phiếu công ty X: 180.000

- TK 129: 18.000 (dự phòng cho 90 cổ phiếu của công ty X)

B. Trong tháng 12/N có các nghiệp vụ sau:

1) Ngày 5/12/N doanh nghiệp mua 50 trái phiếu công ty H, mệnh giá 1.000/1 trái phiếu, thời hạn 1 năm, giá mua số trái phiếu đó là 45.000 thanh toán bằng chuyển

khoản (doanh nghiệp đã nhận được giấy báo nợ số 152). Chi phí môi giới mua trái phiếu là 500 thanh toán bằng tiền mặt.

2) Giấy báo Có số 375 ngày 7/12 về tiền bán 90 cổ phiếu công ty X, giá bán mỗi cổ phiếu là 1.750. Chi phí môi giới bán cổ phiếu là 2.000 thanh toán bằng tiền mặt.

3) .Phiếu thu số 05/12 ngày 9/12 thu tiền bán sản phẩm: Số tiền: 2.200 USD trong đó thuế GTGT 10%. Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố ngày 9/12 là 15.600 USD.

4) .Doanh nghiệp bán 20 cổ phiếu công ty A, giá bán 550/1 cổ phiếu, thu bằng séc chuyển khoản và nộp thẳng vào ngân hàng.

5) Ngày 31/12 giá bán trái phiếu ngắn hạn công ty K trên thị trường là: 14.500/ 1 trái phiếu, doanh nghiệp quyết định tính lập dự phòng cho số trái phiếu công ty K theo quy định hiện hành.

Yêu cầu:

- Tính toán và định khoản các nghiệp vụ kinh tế với giả thiết DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán ngoại tệ theo tỷ giá thực tế.

- Ghi sổ Nhật ký chung và sổ cái TK121 theo hình thức nhật ký chung.

Bài số 5: Tại doanh nghiệp Phương Đông có các tài liệu sau

A) Số dư ngày 1/1/N của một số TK:

- TK 131 (dư Nợ): 4.800. Trong đó:

+ Phải thu của Công ty A: 6.300

+ Công ty B trả trước tiền hàng: 1.500

- TK 138 “Phải thu khác”: 3.500. Trong đó:

+ TK 1381: 3.000

+ TK 1388: 500

- Các TK khác có số dư bất kỳ hoặc không có số dư.

B) Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N

1. Giấy báo Nợ số 102 ngày 3/1 doanh nghiệp chuyển tiền gửi ngân hàng mua trái phiếu ngắn hạn của Công ty Y, giá mua 6.000; chi phí môi giới mua trái phiếu là 50 (theo phiếu chi tiền mặt số 23 cùng ngày)

2. Xuất kho thành phẩm giao bán cho Công ty C (Trị giá xuất kho: 20.000) theo hoá đơn GTGT số 00325:

- Giá chưa có thuế: 60.000

- Thuế GTGT 10%: 6.000

- Tổng giá thanh toán: 66.000

Công ty C đã chấp nhận thanh toán, doanh nghiệp chưa thu tiền của Công ty C.

3. Giấy báo Có số 110 ngày 5/1 doanh nghiệp nhận được tiền do Công ty A trả tiền hàng, số tiền: 4.500.

4. Phiếu chi tiền mặt số 11 ngày 6/1, doanh nghiệp mua phí bảo hiểm các loại ô tô trả một lần trong năm số tiền: 12.000

5. Biên bản xử lý tài sản thiếu hụt ở tháng 12 năm (N-1) như sau:

- Bắt thủ kho phải bồi thường 2.000 được trừ vào lương tháng 1.

- Tính vào chi phí bất thường: 1.000

6. Giấy báo Có số 112 ngày 31/1/N, số tiền hàng Công ty C đã chuyển trả là 66.000

Yêu cầu:

1) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/N và ghi sổ cái TK 131 theo hình thức nhật ký chung.

2) Mở sổ chi tiết TK 131 để phản ánh (Có khoá sổ cuối tháng 1/N)

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX
- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

#### Bài số 6

Tại phòng kế toán của Công ty X (Công ty là đơn vị cấp trên có nhà máy A là đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập) có tài liệu, chứng từ kế toán sau: (ĐV tính: 1000đ):

1. Công ty X giao cho nhà máy A (đơn vị trực thuộc) các tài sản theo bên giao nhận số 01 ngày 10/01/N:
    - Một TSCĐ Hữu hình nguyên giá: 50.000, Đã khấu hao: 15.000
    - Nguyên liệu, vật liệu: 20.000
    - Tiền mặt: 10.000
  2. Công ty trả hộ cho nhà máy A số nợ vay ngắn hạn 150.000 và tiền lãi 9.000 bằng chuyển khoản ngân hàng.
  3. Công ty nhận được khoản nợ do nhà máy A trả 30.000 tiền mặt theo phiếu thu số 21 ngày 15/1/N.
  4. Công ty xuất nguyên vật liệu chi hộ để nhà máy A tham gia góp vốn liên doanh ngắn hạn trị giá: 35.000. Hội đồng liên doanh đã định giá số nguyên liệu này là 35.000 (NVL được công ty xuất thẳng không qua nhập kho của nhà máy).
  5. Nhà máy A trả hộ cho Công ty khoản vay ngắn hạn bằng tiền mặt 4.000 (Phiếu chi số 25 ngày 20/1/N và 1 séc chuyển khoản 1.500 (đã có giấy báo Nợ ngân hàng).
- Yêu cầu: Định khoản kế toán và ghi vào sơ đồ tài khoản Kế toán các nghiệp vụ kinh tế trên.

Bài số 7: Tại Doanh nghiệp sản xuất HN có các tài liệu sau: (ĐVT: 1000đ)

I. Số dư ngày 01/3/N của một số TK:

- TK 111: 20.000. Trong đó: TK 1111: 20.000, TK 1112: -
- TK 141: 2.500 (Chi tiết ông Nguyễn Văn Mạnh: 2.500)

II. Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 3/N như sau:

- 1) Phiếu thu tiền mặt số 115 ngày 2/3: thu tiền mặt về bán sản phẩm cho khách hàng A theo hoá đơn GTGT số 210486: Giá chưa có thuế 18.000 Thuế GTGT (10%).
- 2) Phiếu chi để ký quỹ ngắn hạn thuê bao bì: 1.000; Nộp tiền điện phục vụ cho sản xuất: 1.650 (Trong đó thuế GTGT 150)
3. Ông Nguyễn Văn Mạnh nhân viên tiếp liệu đã thanh toán số tiền tạm ứng theo bảng thanh toán tạm ứng số 02 ngày 15/3 gồm: Số tiền mua vật liệu chính theo hoá đơn GTGT số 1502: Giá chưa có thuế: 1.800, Thuế GTGT (10%): 180, Tổng giá thanh toán: 1.980, (Vật liệu chính đã nhập kho đủ theo PNK số 13 cùng ngày). Chi phí vận chuyển vật liệu chính là: 50. Số tiền tạm ứng chi không hết quyết định trừ vào lương tháng 3 của ông Mạnh.
4. Phiếu chi tiền mặt số 19 ngày 15/3, chi tạm ứng lương kỳ I cho công nhân viên số tiền: 10.000
5. Phiếu chi tiền mặt số 20 ngày 16/3, mua công cụ dụng cụ theo hoá đơn GTGT số 1950: Giá chưa có thuế: 1.000, Thuế GTGT (10%): 100, tổng giá thanh toán: 1.100. CCDC đã nhập kho đủ theo PNK số 14 cùng ngày.

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán, và ghi vào sổ cái TK 141 theo hình thức NK chung.
2. Hãy ghi sổ chi tiết tiền mặt tháng 3/N.

Tài liệu bổ sung:- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ,

#### Bài số 8



Tại phòng kế toán của Doanh nghiệp X có tài liệu và chứng từ kế toán phát sinh trong tháng 1 như sau: (ĐV: 1000đ)

1. Biên bản kiểm kê hàng tồn kho ngày 5/1 thiếu một số phụ tùng trị giá 1.500, hội đồng kiểm kê xử lý người thủ kho phải chịu trách nhiệm và thủ kho đã ký biên bản chịu bồi thường.
2. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên tiếp liệu A tiền mặt: 6.000 (phiếu chi số 23 ngày 18/1/N).
3. Doanh nghiệp xuất CCDC, phiếu xuất kho số 5 ngày 8/1/N trị giá 2.400 sử dụng PXSX trị giá 2000, cho bộ phận quản lý DN: 400 CCDC này có giá trị lớn, thời gian sử dụng lâu nên quyết định phân bổ làm 4 tháng.
4. Doanh nghiệp chi tạm ứng cho nhân viên quản lý PX (ông B) bằng tiền mặt phiếu chi số 35 ngày 21/1/N để mua CCDC bảo hộ lao động, số tiền 6.600.
5. Công ty vận tải HB vi phạm hợp đồng vận chuyển hàng hóa của DN, phải bồi thường 12.000 theo biên bản xử lý của toà án kinh tế.
6. Bảng thanh toán tiền tạm ứng, nhân viên tiếp liệu A đã thực hiện các nghiệp vụ:
  - Mua phụ tùng đã nhập kho (PNK số 30 ngày 20/1, kèm theo hoá đơn GTGT số 38 ngày 19/1): Giá mua chưa có thuế GTGT 4.500, Thuế GTGT 450, Tổng giá thanh toán: 4.950
  - Hoá đơn trả tiền thuê vận chuyển: Giá chưa có thuế: 300, Thuế GTGT: 30, Tổng giá thanh toán: 330
  - Phiếu thu tiền mặt số 26 ngày 20/1/N hoàn lại tạm ứng số tiền không sử dụng hết 720.
7. Giấy báo Có của ngân hàng, Công ty vận tải HB hoàn trả một phần tiền bồi thường 8.000.
8. Bảng thanh toán tiền tạm ứng của nhân viên quản lý PX (ông B): Dụng cụ bảo hộ lao động nhập kho (PNK số 35 ngày 22/1) kèm theo HĐGTGT số 76 ngày 20/1: Giá chưa có thuế: 6.000, Thuế GTGT 60, Tổng giá thanh toán: 6.600

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế nói trên.
2. Phản ánh vào sơ đồ TK có liên quan.
3. Ghi sổ NKC

Bài số 9

Doanh nghiệp A trong tháng 3/N có tình hình sau: (đơn vị tính 1000)

A) Số dư ngày 1/3/N của một số tài khoản:

- TK 141: 22.000, trong đó ông Tuấn phòng kế hoạch 7.000; Ông Minh phòng vật tư 15.000
- TK 144: 20.000 (tiền ký cược để thuê hoạt động TSCĐ của công ty X dùng cho phân xưởng sản xuất chính từ ngày 1/1/N đến ngày 30/3/N).

B) Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ sau:

- 1) Phiếu chi số 05 ngày 5/3 tạm ứng tiền công tác phí cho ông Hải phòng kế hoạch 3.000.
- 2) Biên lai giao nhận số 05 ngày 7/3 DN làm thủ tục bàn giao một xe máy đang phục vụ cho bộ phận bán hàng cầm cố với công ty T để vay vốn với thời hạn 6 tháng. Nguyên giá của chiếc xe đó là 30.000, số đã khấu hao 5.000.
- 3) Bảng thanh toán tạm ứng số 01/3 ngày 10/3 của ông Minh kèm theo hoá đơn mua CCDC loại phân bổ hai lần không qua nhập kho, sử dụng ngay cho phân xưởng sản xuất chính, trong đó: Giá mua chưa có thuế: 5.000, Thuế GTGT: 1.500. Phần chi quá tạm ứng doanh nghiệp trả lại cho ông Minh bằng tiền mặt.

4) Bản thanh toán tạm ứng số 02/3 ngày 15/3 của ông Tuấn phòng kế hoạch kèm theo chứng từ tiền công tác phí chưa có thuế là 6.000, thuế GTGT: 600, số còn thừa nộp lại quỹ.

5) Phiếu thu số 40 ngày 30/3 doanh nghiệp nhận lại tiền ký cược thuê hoạt động TSCĐ của công ty X. Doanh nghiệp làm hư hỏng một số chi tiết của TSCĐ nên bị phạt 10% số tiền đã ký cược.

Yêu cầu:

- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế trên, biết rằng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

Bài số 10

Doanh nghiệp Tam Thanh, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, sản xuất 2 loại sản phẩm A và B, sản phẩm A chịu thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo phương pháp khấu trừ, sản phẩm B không chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Vật tư, tài sản mà doanh nghiệp mua về phục vụ sản xuất cả 2 loại sản phẩm. Trích một số tài liệu tháng 12/2002:

1. Trích bảng kê vật liệu mua vào đã nhập kho trong kỳ: Giá chưa có thuế GTGT: 1.400.000.000, Thuế GTGT 140.000.000

Đã trả bằng tiền mặt: 220.000.000, trả bằng tiền gửi ngân hàng: 330.000.000, còn lại chưa trả tiền cho người bán.

2. Mua một thiết bị sản xuất đã bàn giao cho phân xưởng sản xuất, giá chưa có thuế GTGT 500.000.000, thuế GTGT 50.000.000, đầu tư bằng NV khấu hao.

3. Mua một TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, giá chưa có thuế GTGT 20.000.000, thuế GTGT 2.000.000, đã trả bằng tiền mặt thuộc quỹ phúc lợi.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ trên.

2. Phân bổ thuế GTGT đầu vào vào cuối kỳ để xác định phần thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ, định khoản các nghiệp vụ đó, biết rằng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đã tổng hợp được trong kỳ đối với sản phẩm A là 3.000.000.000 và sản phẩm B là 2.000.000.000

### Bài tập kế toán vốn bằng tiền – nợ phải thu - Khoản ứng trước

BÀI TẬP 1:

Tại Công ty TNHH HÙNG PHÁT có tài liệu kế toán trong tháng 06/200X : ( Đơn vị tính : Đồng VN )

Nghiệp vụ	Ngày tháng	Nội dung thu chi	Định khoản		Số tiền	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7
1	02/06	Phiếu thu 01/06 : Thu nợ Công ty Thăng Long : <b>40.000.000</b>				
2	02/06	Phiếu chi 01/06 : Chi mua vật liệu <b>12.000.000</b> Thuế GTGT <b>1.200.000</b>				
3	04/06	Phiếu thu 02/06 : Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt <b>50.000.000</b>				
4	04/06	Phiếu chi 02/06 : Chi tiền ký quỹ thuê nhà ngắn hạn : <b>4.000.000.</b>				
5	07/06	Phiếu thu 03/06 : Thu tiền bán sản phẩm theo giá Chưa thuế : <b>20.000.000</b>				

		,thuế GTGT : <b>2.000.000</b>				
6	07/06	Phiếu chi 03/06 : Chi tạm ứng cho ông ThắngĐề mua văn phòng phẩm <b>400.000.</b>				
7	10/06	Phiếu thu 04/06 : Thu tiền bán máy tiền theo giáChưa thuế : <b>5.000.000</b> ,thuế GTGT : <b>500.000.</b>				
8	10/06	Phiếu chi 04/06 : Chi quảng cáo trên báo Tuổi trẻGiá chưa thuế : <b>3.000.000</b> ,thuế GTGT : <b>300.000.</b>				
9	15/06	Phiếu thu 05/06 : Thu tiền lãi liên doanh của Công ty Hoàng Long : <b>6.000.000</b>				
10	15/06	Phiếu chi 05/06 : Chi lương kỳ I : <b>18.000.000</b>				
11	17/06	Phiếu thu 06/06 : Thu tiền hoàn tạm ứng ông Hưng : <b>200.000</b>				
12	17/06	Phiếu chi 06/06 : Chi tiền mua trái phiếu ngắn hạn : <b>8.000.000.</b>				
13	20/06	Phiếu thu 07/06 : Thu tiền bồi thường do công tyHiệp Thuận vi phạm hợp đồng : <b>2.000.000.</b>				
14	20/06	Phiếu chi 07/06 : Chi tiền thanh toán tiền điện,thoại giá chưa thuế : <b>3.600.000</b> , thuế GTGT <b>360.000</b>				
15	24/06	Phiếu thu 08/06 : Thu tiền bán sản phẩm theo giáChưa thuế : <b>70.000.000</b> ,thuế GTGT : <b>7.000.000</b>				
16	24/06	Phiếu chi 08/06 : Chi tiền thanh toán tiền điện ,nước theo giá chưa thuế <b>11.000.000</b> ,thuế GTGT <b>1.000.000</b> phân bổ cho : QLPX : <b>4.000.000</b> Bán hàng : <b>1.000.000</b> ,Quản lý DN : <b>5.000.000</b>				
17	27/06	Phiếu thu 09/06 : Thu nhận tiền ký quỹ ngắn hạn của Công ty Vạn Phát : <b>7.000.000.</b>				
18	27/06	Phiếu chi 09/06 : Chi tiền trả nợ công ty Tân Á <b>15.000.000</b>				
19	29/06	Phiếu thu 10/06 : Thu tiền mặt nhập quỹ do vay ngắn hạn : <b>34.000.000</b>				
20	29/06	Phiếu chi 10/06 : Chi mua một máy vi tính theoGiá mua chưa thuế : <b>15.000.000</b> ,thuế GTGT <b>1.500.000</b>				
21	30/06	Phiếu thu 11/06 : Thu nhận lại tiền ký quỹ dài hạn <b>12.000.000</b>				
22	30/06	Phiếu chi 11/06 : Chi mua công cụ – dụng cụ giá chưa thuế : <b>280.000</b> ,thuế GTGT : <b>28.000.</b>				

**YÊU CẦU :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**BÀI TẬP 2 :**

Tại Công ty **TNHH HƯNG PHÁT** có tài liệu kế toán trong tháng 06/200X : ( Đơn vị tính : Đồng VN )

**Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng :**

Nghiệp vụ	Ngày tháng	Nội dung thu chi	Định khoản		Số tiền	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	2	3	4	5	6	7
1	03/06	Giấy báo có 12 : Nộp tiền mặt vào ngân hàng : <b>50.000.000</b>				
2	05/06	Giấy báo nợ 26 : Rút TGNH trả nợ công ty X <b>20.000.000</b>				
3	08/06	Giấy báo có 15 : Thu nợ Công ty M : <b>40.000.000.</b>				
4	10/06	Giấy báo nợ 30 : Rút TGNH mua trái phiếu ngắn hạn là <b>12.000.000.</b>				
5	12/06	Giấy báo có 20 : Thu tiền bán sản phẩm theo giá Chưa thuế : <b>30.000.000</b> ,thuế GTGT : <b>3.000.000.</b>				
6	14/06	Giấy báo nợ 35 : Rút TGNH mua vật liệu theo giá mua chưa thuế : <b>10.000.000</b> ,thuế GTGT : <b>1.000.000.</b>				
7	17/06	Giấy báo có 27 : Thu tiền lãi liên doanh của Công ty Hoàng Long : <b>6.000.000</b>				
8	20/06	Giấy báo nợ 42 : Rút TGNH mua trái phiếu dài hạn : <b>15.000.000</b>				
9	22/06	Giấy báo có 31 : Nhận lại tiền ký quỹ dài hạn là : <b>5.000.000.</b>				
10	24/06	Giấy báo nợ 48 : Rút TGNH trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng : <b>30.000.000.</b>				
11	27/06	Giấy báo có 36 : Thu tiền bồi thường do công ty Thăng Long vi phạm hợp đồng : <b>7.000.000.</b>				
12	28/06	Giấy báo nợ 52 : Rút TGNH toán tiền điện , nước FAX , điện thoại giá chưa thuế : <b>12.000.000</b> , thuế GTGT : <b>1.200.000.</b>				
13	29/06	Giấy báo có 67 : Thu lãi TGNH là <b>2.000.000</b>				
14	30/06	Giấy báo nợ 64 : Trả lãi tiền vay ngân hàng <b>2.600.000</b>				
15	30/06	Giấy báo có 71 : Nhận vốn góp liên doanh của công ty F : <b>100.000.000</b>				

**YÊU CẦU :** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

**BÀI TẬP 3 :**

Tại Công ty HUNG PHÁT hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu kế toán (Đơn vị tính: Đồng).

1. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt : 100.000.000.
  2. Khách hàng X trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 62.000.000, tiền gửi ngân hàng: 38.000.000.
  3. Mua vật liệu về nhập kho thanh bằng tiền mặt là 33.000.000 trong đó thuế GTGT là 10%.
  4. Mua chứng khoán ngắn hạn bằng tiền gửi ngân hàng có mệnh giá là 15.000.000 .Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt 400.000.
  5. Mua một tài sản cố định hữu hình có giá mua chưa thuế là 40.000.000, thuế GTGT là 10% thanh toán bằng chuyển khoản .Chi phí vận chuyển ,bóc dỡ chi bằng tiền mặt là 1.100.000 trong đó thuế GTGT là 10% .Cho biết TSCĐ trên được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
  6. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên đi mua văn phòng phẩm : 1.000.000.
  7. Nhận khoản tiền ký quỹ ngắn hạn bằng tiền mặt là 10.000.000.
  8. Thu tiền bán sản phẩm theo giá bán là 22.000.000 trong đó thuế GTGT là 10% bằng tiền mặt.
  9. Chi phí điện ,nước , điện thoại thanh toán bằng TGNH theo giá thanh toán là 21.000.000 trong đó thuế GTGT là 1.000.000 phân bổ cho quản lý phân xưởng 60% , bán hàng 10% , quản lý doanh nghiệp 30%.
  10. Thu tiền bán tài sản cố định hữu hình không cần dùng bằng tiền mặt theo giá thanh toán là 4.400.000 trong đó thuế GTGT là 10%.
  11. Mua chứng khoán dài hạn có mệnh giá : 40.000.000 thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng .Chi phí môi giới chi bằng tiền mặt là 500.000.
  12. Bán chứng khoán ngắn hạn bằng tiền mặt là 12.000.000 cho biết giá gốc của chứng khoán là 11.000.000.
  13. Thu bồi thường ông D do thu hồi các khoản phải thu khác bằng tiền mặt là 4.000.000.
  14. Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền gửi ngân hàng là 10.000.000.
  15. Chi tiền mặt thanh toán lương cho người lao động : 16.000.000.
  16. Rút tiền gửi ngân hàng ứng trước cho công K để mua vật liệu là 20.000.000.
  17. Thu lãi tiền gửi ngân hàng bằng tiền gửi ngân hàng : 2.000.000.
  18. Công ty Q ứng trước tiền mua sản phẩm bằng tiền mặt là 15.000.000.
  19. Vay ngắn hạn chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng : 30.000.000.
  20. Chi bồi thường cho công ty P do vi phạm hợp đồng bằng tiền mặt: 4.000.000.
  21. Chi tiền mặt giảm giá cho khách do hàng sai qui cách là 2.200.000 trong đó thuế GTGT là 10%.
  22. Rút TGNH trả nợ dài hạn đến hạn trả : 150.000.000.
  23. Ký hợp đồng thuê một căn nhà để làm cửa hàng giới thiệu sản phẩm ,giá thuê 2.000.000 /tháng ,thuế GTGT 10% .Doanh nghiệp chi tiền mặt thanh toán một năm tiền thuê nhà đồng thời ký quỹ 03 tháng tiền thuê nhà .
  24. Chi quảng cáo sản phẩm thanh toán bằng tiền mặt theo giá thanh toán là 6.600.000 trong đó thuế GTGT là 10%.
  25. Trả lãi vay ngân hàng bằng tiền gửi ngân hàng: 8.000.000.
  26. Trả lại tiền ký quỹ ngắn hạn bằng tiền mặt là 5.000.000.
- YÊU CẦU : Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- BÀI TẬP 4 :

1. Xuất kho một lô thành phẩm có giá bán chưa thuế 40.000.000, thuế GTGT 4.000.000 của công ty X nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
2. Thu nợ của công ty M là 20.000.000 nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo ngân hàng.
3. Xuất quỹ tiền mặt 36.000.000 nộp vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
4. Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển ở nghiệp vụ 1.2.3.
5. Doanh nghiệp làm thủ tục chuyển TGNH trả nợ cho công ty Q là 30.000.000 nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng.
6. Nhận được thông báo của công ty Q là đã nhận được tiền mà doanh nghiệp thanh toán.
7. Công ty P ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp là 20.000.000 nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo của ngân hàng .
8. Ngân hàng đã báo có về số tiền ứng trước của công ty P.

YÊU CẦU : 1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .

2. Phản ảnh vào tài khoản tổng hợp

#### BÀI TẬP 5: (TÀI KHOẢN 131)

Tại doanh nghiệp THĂNG LỢI hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có tài liệu kế toán (Đơn vị tính: Đồng).

A. Số dư đầu tháng của tài khoản 131: 30.000.000 chi tiết gồm :

- Công ty G (dư nợ) : 40.000.000.

- Công ty P (Dư có) : 10.000.000

B Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1 Xuất kho một lô thành phẩm có giá bán chưa thuế 200.000.000, thuế GTGT 20.000.000 chưa thu tiền khách hàng A . Doanh nghiệp đề nghị nếu khách hàng A thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn qui định trong hợp đồng sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán là 1% trên giá bán chưa thuế . giá xuất kho 150.000.000.

2 Xuất kho bán theo phương thức trả chậm cho khách hàng B giá xuất kho 260.000.000, giá bán trả ngay chưa thuế 300.000.000 ,thuế GTGT là 10% giá bán trả góp là 312.000.000 sẽ được khách hàng thanh toán trong vòng 06 tháng vào ngày giao hàng.

3 Xuất kho thành phẩm bán theo phương thức đổi hàng với khách hàng C giá bán chưa 140.000.000, thuế GTGT 10% đã nhận về một lô vật liệu chính trị giá chưa thuế 160.000.000 ,thuế GTGT 10% . giá xuất kho 120.000.000

4 Khách hàng D ứng trước cho doanh nghiệp 100.000.000 bằng chuyển khoản để đặt mua một số sản phẩm theo yêu cầu mẫu mã.

5 Khách hàng B thanh toán lần thứ nhất cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

6 Khách hàng A thanh toán cho doanh nghiệp bằng TGNH trong thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán. .

7 Xuất kho một lô hàng giá bán chưa thuế 100.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 80.000.000 bán cho khách hàng E chưa thu tiền.

8 Giảm giá cho khách hàng E 4.000.000, thuế GTGT 400.000 cho trừ vào số nợ.

9 Xuất kho thành phẩm giao cho công ty P có giá bán chưa thuế là 15.000.000 ,thuế GTGT 10% .

10 Thu nợ Công ty G bằng TGNH là 20.000.000.

YÊU CẦU :

1. Tính toán – Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh .
2. Phản ánh vào tài khoản tổng hợp.

# CHƯƠNG 3. KẾ TOÁN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

## Mã chương: MĐ 16 -03

**Giới thiệu:** Kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ

**Mục tiêu bài:**

- Trình bày được khái niệm và nhiệm vụ của kế toán vật liệu công cụ, dụng cụ
- Phân loại và cách tính giá vật liệu công cụ dụng cụ
- Xác định được các chứng từ kế toán vật liệu công cụ dụng cụ và tài sản cố định
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán vật liệu công cụ dụng cụ
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán vật liệu công cụ dụng cụ
- Ghi được số chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 1. Khái niệm, đặc điểm của kế toán vật liệu, công cụ dụng cụ

#### 1.1 Khái niệm

NVL là đối tượng lao động trực tiếp tham gia vào sx và tạo nên sp.

#### 1.2 Đặc điểm

- bị biến dạng khi tham gia sxkd
- vật liệu khi xuất dùng chỉ sử dụng cho 1 kỳ kế toán. Do đó, giá trị của NVL sẽ được tính hết vào chi phí sxkd trong kỳ.

### 2. Phân loại, nguyên tắc và phương pháp tính vật liệu, công cụ dụng cụ

#### 2.1 Phân loại vật liệu

\*\* Nguyên liệu, vật liệu trong doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Căn cứ vào yêu cầu quản lý, nguyên liệu, vật liệu bao gồm:

- Nguyên liệu, vật liệu chính
- Vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản
- Các loại vật liệu khác: phế liệu

\* Nguyên liệu, vật liệu chính

Đặc điểm chủ yếu của nguyên liệu, vật liệu chính là khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ cấu thành nên thực thể sản phẩm; toàn bộ giá trị của nguyên vật liệu được chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

\* vật liệu phụ

Vật liệu phụ là các loại vật liệu được sử dụng trong sản xuất để là tăng chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh sản phẩm hoặc phục vụ cho công việc quản lý sản xuất, bao gói sản phẩm ... Các loại vật liệu này không cấu thành nên thực thể sản phẩm

\* Nhiên liệu

Nhiên liệu là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh, phục vụ cho công nghệ sản xuất, phương tiện vận tải, công tác quản lý ... Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn hay thể khí.

\* Phụ tùng thay thế



Phụ tùng thay thế là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ ...

\* Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản

Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản là những vật tư được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp và thiết bị không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt cho công trình xây dựng cơ bản

\* Vật liệu khác

Vật liệu khác là các loại vật liệu không được xếp vào các loại trên. Các loại vật liệu này do quá trình sản xuất loại ra như các loại phế liệu, vật liệu thu hồi do thanh lý TSCĐ ...

Căn cứ vào nguồn gốc, nguyên liệu, vật liệu được chia thành

- Nguyên liệu, vật liệu mua ngoài
- Nguyên liệu, vật liệu tự chế biến, gia công

Căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng, nguyên liệu, vật liệu được chia thành

- Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất kinh doanh
- Nguyên liệu, vật liệu dùng cho công tác quản lý
- Nguyên liệu, vật liệu dùng cho các mục đích khác

## 2.2 Phân loại công cụ

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn của TSCĐ về giá trị và thời gian sử dụng. Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau đây không phân biệt giá trị và thời gian sử dụng vẫn được hạch toán là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho công tác xây lắp
- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính gia riêng và có trừ dần giá trị trong quá trình dự trữ, bảo quản
- Dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành sứ
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng
- Quần áo, dày dép chuyên dùng để làm việc

Công cụ, dụng cụ cũng có nhiều tiêu chuẩn phân loại. Mỗi tiêu chuẩn phân loại có tác dụng riêng trong quản lý

Căn cứ vào phương pháp phân bổ, công cụ, dụng cụ được chia thành

- Loại phân bổ 1 lần (100% giá trị)
- Loại phân bổ 2 lần (50% giá trị)
- Loại phân bổ nhiều lần

Loại phân bổ 1 lần là những công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ và thời gian sử dụng ngắn. Loại phân bổ từ 2 lần trở lên là những công cụ, dụng cụ có giá trị lớn hơn, thời gian sử dụng dài hơn và những công cụ dụng cụ chuyên dùng

Căn cứ vào nội dung công cụ dụng cụ được chia thành

- Lán trại tạm thời, đà giáo, cốp pha dùng trong XD CB, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất, vận chuyển hàng hóa
- Dụng cụ, đồ dùng bằng thủy tinh, sành sứ
- Quần áo bảo hộ lao động
- Công cụ, dụng cụ khác

căn cứ vào yêu cầu quản lý và công việc ghi chép kế toán, công cụ, dụng cụ được chia thành

- Công cụ, dụng cụ

- Bao bì luân chuyển
- Đồ dùng cho thuê

## 2.3 Nguyên tắc tính giá và phương pháp tính giá

### 2.3.1 giá nhập kho: được tính theo giá thực tế (giá mua + chi phí liên quan)

- Do mua ngoài:

$$GNK = GCT + \text{Thuế k khấu trừ (NK, TTĐB)} + CPLq - CKTM, GGHB$$

- Gia công:

$$GNK = \text{Giá xuất mang đi gia công} + \text{Chi phí gia công}$$

- Nhận góp vốn:

$$GNK = \text{Giá được đánh giá lại}$$

Ví dụ: DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, có tài liệu như sau:

1. Nhập khẩu 500kg VL, giá NK 200.000đ/kg, chưa trả tiền, thuế NK 50%, thuế GTGT của hàng NK 10%, thuế TTĐB 70%. Chi phí vận chuyển VL về nhập kho 2,2 tr trong đó thuế GTGT 10%, chi phí bốc dỡ hàng nhập khẩu 1 tr.

2. Nhập lại kho, VL trước đây mang đi gia công. Biết trước đây DN đã xuất kho 1000kg VL có GXK 150.000đ/kg mang đi gia công, chi phí gia công 11 tr trong đó thuế GTGT 10%. Biết rằng trong quá trình gia công VL đã hao hụt 20kg, số hao hụt này trong định mức.

b. Giá xuất kho: được tính theo phương pháp FiFo, LiFo, BQGQ cố định (cuối tháng), BQGQ liên hoàn, thực tế đích danh

Ví dụ: Giá tăng liên tục. DN muốn tối đa hoá lợi nhuận thì dung pp nào? => Fifo

LN tối đa, CP phải tối thiểu

Ví dụ: DN giảm LN để khỏi đóng thuế => Lifo

### 2.3.2 Phương pháp đánh giá

\* Đánh giá theo trị giá vốn thực tế: Trị giá vốn thực tế được xác định theo từng nguồn nhập

- Đối với vật tư mua ngoài, trị giá vốn thực tế bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn (cả thuế nhập khẩu- nếu có) cộng với các chi phí mua thực tế. Chi phí mua thực tế gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí phân loại, bảo hiểm, công tác phí của cán bộ mua hàng, chi phí của bộ phận mua hàng độc lập và khoản hao hụt tự nhiên trong định mức thuộc quá trình mua vật tư

+ Nếu vật tư mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị vật tư được phản ánh ở tài khoản Vật tư (TK 152, 153) theo giá mua chưa có thuế GTGT, số thuế GTGT được khấu trừ phản ánh ở TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

+ Nếu vật tư mua ngoài dùng vào sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc không chịu thuế GTGT hoặc dùng cho hoạt động công nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá trị vật tư mua vào được phản ánh trên tài khoản Vật tư (152; 153) theo tổng giá thanh toán

- Đối với vật tư tự chế biến, trị giá vốn thực tế bao gồm giá thực tế của vật tư xuất chế biến cộng với chi phí chế biến

- Đối với vật tư thuê ngoài gia công, trị giá vốn thực tế bao gồm giá thực tế của vật tư xuất thuê ngoài chế biến, chi phí vận chuyển từ doanh nghiệp đến nơi chế biến và ngược lại, chi phí thuê gia công chế biến

-Đối với vật tư nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần, trị giá vốn thực tế là giá được các bên tham gia liên doanh, góp vốn chấp thuận

\* Đánh giá theo giá hạch toán

Đối với các doanh nghiệp mua vật tư thường xuyên có sự biến động về giá cả, khối lượng và chủng loại thì có thể sử dụng giá hạch toán để đánh giá vật tư. Giá hạch toán là giá ổn định do doanh nghiệp tự xây dựng phục vụ cho công tác hạch toán chi tiết vật tư. Giá này không có tác dụng giao dịch với bên ngoài. Sử dụng giá hạch toán, việc xuất kho hàng ngày được thực hiện theo giá hạch toán, cuối kỳ kế toán phải tính ra giá thực tế để ghi sổ kế toán tổng hợp, để tính được giá thực tế, trước hết phải tính hệ số giữa giá thực tế và giá hạch toán của vật tư luân chuyển trong kỳ (H) theo công thức sau:

$$\text{Trị giá thực tế của vật tư còn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế của Vật tư nhập trong kỳ}$$

$$H = \frac{\text{Trị giá thực tế của vật tư còn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế của Vật tư nhập trong kỳ}}{\text{Trị giá hạch toán của vật tư còn đầu kỳ} + \text{Trị giá hạch toán của vật tư nhập trong kỳ}}$$

Sau đó, tính trị giá của vật tư xuất trong kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá thực tế của vật tư xuất trong kỳ} = \text{Trị giá hạch toán của vật tư xuất trong kỳ} \times \text{Hệ số giữa giá thực tế và giá hạch toán của vật tư luân chuyển trong kỳ}$$

### 2.3.3 Giá xuất kho

Theo chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho, tính trị giá vật tư xuất kho được thực hiện theo các phương pháp sau đây:

(1) Phương pháp tính theo giá đích danh

Theo phương pháp này, doanh nghiệp phải quản lý vật tư theo từng lô hàng. Khi xuất lô hàng nào thì lấy giá thực tế của lô hàng đó

(2) Phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm xuất kho hoặc cuối kỳ

Theo phương pháp này, kế toán phải tính đơn giá bình quân gia quyền tại thời điểm xuất kho hoặc ở thời điểm cuối kỳ, sau đó lấy số lượng vật tư xuất kho nhân với đơn giá bình quân đã tính

(3) Phương pháp nhập trước, xuất trước

Theo phương pháp này, giả thiết số vật tư nào nhập trước thì xuất trước và lấy giá thực tế của lần đó là giá của vật tư xuất kho

(4) Phương pháp nhập sau, xuất trước

Phương pháp này có cách tính ngược với phương pháp nhập trước, xuất trước

## 3. Kế toán chi tiết nguyên vật liệu

### 3.1 Chứng từ sổ sách kế toán sử dụng

- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Hoá đơn

### 3.2 Sổ chi tiết: “Sổ chi tiết VL”

Hiện nay các doanh nghiệp thường kế toán chi tiết vật tư theo một trong 2 phương pháp chủ yếu, đó là phương pháp mở thẻ song song và phương pháp sổ dư

### 3.3 Tài khoản sử dụng:

- TK 151 “hàng mua đang đi đường”

Dùng để phản ánh giá trị vật tư hàng hoá đã mua nhưng chưa nhập kho của DN gồm:

- Hàng đang trên đường vận chuyển từ bên bán về DN
- Hàng đã về đến DN nhưng chưa làm thủ tục nhập kho

#### TK151

<b><u>ĐK</u></b> giá trị hàng mua đang đi đường	Giá trị hàng mua đang đi đường đã nhập kho; bán thẳng
<b><u>CK: giá trị hàng mua đang đi đường</u></b>	

\*TK 152 “nguyên liệu, vật liệu”

Dùng để phản ánh giá trị vật liệu hiện có và tình hình tang giảm NVL tại kho của DN

#### TK152

<b><u>ĐK</u></b> giá trị thực tế của NVL nhập kho giá trị VL phát hiện thừa khi k. kê	-Giá thực tế NVL xuất kho -Giá trị NVL phát hiện thiếu khi k.kê -Giảm giá, chiết khấu TM được hưởng khi mua NVL
<b><u>CK: giá trị NVL hiện có</u></b>	

### 3.4 Các trường hợp kế toán

#### 3.4.1 Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là việc nhập xuất vật tư được thực hiện thường xuyên liên tục căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất kho để ghi vào tài khoản vật tư (152; 153)

Mọi trường hợp tăng, giảm vật tư đều phải có đầy đủ chứng từ kế toán làm cơ sở pháp lý cho việc ghi chép kế toán. Các chứng từ ghi tăng, giảm vật tư bao gồm các chứng từ bắt buộc và các chứng từ hướng dẫn đã được chế độ kế toán quy định cụ thể như Phiếu nhập kho (Mẫu số 01- VT), Phiếu xuất kho (Mẫu số 02 VT), Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho (Mẫu số 02 - BH); Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ (Mẫu số 03 -VT), Biên bản kiểm kê vật tư (Mẫu số 08 - VT); Biên bản kiểm nghiệm (Mẫu hướng dẫn số 05 - VT); Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ (Mẫu hướng dẫn số 07 - VT) ...

#### **TH1: Mua ngoài nhập kho**

\* VL và hoá đơn cùng về:

N152: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

- Chi phí liên quan (vận chuyển, bốc dỡ)

N152:

N133:

C111,112,331

Ví dụ 1:

1. Mua 200kg VLC, GCT 200.000đ/kg, GTGT 5%, chưa trả tiền. Chi phí vận chuyển VL về nhập kho chi bằng tiền tạm ứng 220.000đ trong đó thuế GTGT 10%
2. Mua 100 m VLP nhập kho trả bằng TGNH 44 tr trong đó GTGT 10%.

\* Hoá đơn về trước, VL về sau:

- Khi nhận được HĐ, chưa nhận được VL: không định khoản (lưu hoá đơn vào hồ sơ “Hàng mua đang đi đường”)
- Nếu trong tháng, VL về nhập kho: kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và HĐ ghi sổ bình thường
- Nếu đến cuối tháng, VL chưa về nhập kho: kế toán căn cứ vào HĐ ghi vào TK 151

N151: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

Sang tháng sau, khi VL về nhập kho: kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và HĐ ghi:

N152

C151

Ví dụ 2:

1. Ngày 28/3 mua VL của cty theo HĐ GTGT như sau:

- GCT: 500kg x 300.000đ/kg

- VAT: 10%

- Chưa trả tiền. DN đã nhận được hoá đơn, chưa nhận được VL

2. Giả sử:

a. ngày 29/3 VL về nhập kho đầy đủ

b. ngày 2/4 VL về nhập kho đầy đủ

\* VL về trước, HĐ về sau:

Khi nhận được VL, chưa nhận được HĐ: Kế toán lưu “Phiếu nhập kho” vào hồ sơ “Hàng chưa có hoá đơn” và chờ:

+ Nếu trong tháng, nhận được HĐ: Kế toán căn cứ vào HĐ và PNK ghi sổ bình thường

+ Nếu đến cuối tháng, HĐ vẫn chưa nhận được: Kế toán căn cứ vào PNK ghi sổ theo giá tạm tính

N152: Giá tạm tính

C111,112, 331: giá tạm tính

⇒ sang tháng sau, khi nhận được HĐ: Kế toán căn cứ vào HĐ và PNK:

+ Xoá tạm tính (ghi âm)

N152: (giá tạm tính)

C111,112, 331: (giá tạm tính)

+ Ghi lại theo hoá đơn:

N152:

N133

C111,112,331:

Ví dụ 3:

1. ngày 28/3 mua 1000kg VL cty A, VL đã nhập kho đầy đủ nhưng chưa nhận được HĐ, chưa thanh toán.

2. Giả sử:

a. ngày 29/3 nhận được HĐ cty như sau:

- GCT 1000kg x 200.000đ/kg

- VAT 10%

- DN trả bằng TGNH

b. ngày 31/3 vẫn chưa nhận được HĐ của cty A nên kế toán đã ghi sổ theo Giá tạm tính là 150.000đ/kg. Đến 2/4 nhận được HĐ của cty A như sau:

- GCT 1000kg x 150.000đ/kg

- VAT 10%

- Trả bằng TGNH  
(\* \*\* \* hao hụt trong định mức/ ngoài định mức \* \*\* \*)

**TH2: Mua VL phát hiện thiếu (so với HĐ)**

+ Nhập kho theo số thực tế, số thiếu chờ xử lý

N152: Giá trị VL thực tế nhập kho

N1381: Giá trị VL thiếu chờ xử lý

N133: VAT (HĐ)

C111,112, 331: GTT

+ Xác định được nguyên nhân, xử lý:

Nợ TK....

C1381:

Ví dụ:

1. Mua 500kg VL, GCT 120.000đ/kg, VAT 10%. Khi kiểm kê nhập kho thì có 430kg, số thiếu chưa rõ nguyên nhân, DN đã nhập kho theo số thực tế, chưa trả tiền người bán.

2. Xác định được nguyên nhân gây thiếu VL ở nghiệp vụ 1 như sau:

a. do người bán giao thiếu, người bán đã giao thêm cho DN

b. do người bán giao thiếu, nhưng người bán không còn VL để giao thêm nên đề nghị DN trừ vào lượng tiền đã bán

do lỗi bên Cty vận chuyển, bên vận chuyển đã thanh toán cho DN bằng TM theo giá có thuế.

**TH3: Mua VL phát hiện thừa (so với HĐ)**

**Cách 1: Nhập toàn bộ VL thừa chờ xử lý**

N152: giá trị VL thực tế nhập kho

N133: VAT (HĐ)

C111,112,331: Giá thanh toán

C3381: Giá trị VL thừa chờ xử lý

=> Xác định nguyên nhân, chờ xử lý:

N3381

C....

Ví dụ:

1. Mua 600kg V, GCT 200.000đ/kg, VAT 5%, chưa trả tiền, khi kiểm nhận nhập kho phát hiện thừa 50kg, chưa rõ nguyên nhân. DN đã nhập kho toàn bộ VL thừa chờ xử lý

2. Xác định được nguyên nhân là do bên bán giao thừa, Giả sử:

a. Trả lại cho người bán số VL thừa

b. Mua luôn số VL thừa mà chưa thanh toán

**TH4: Nhập khẩu VL**

- Giá nhập khẩu:

N152

C331

- Thuế phải nộp:

+ Thuế NK: N152

C3333

+ Thuế TTĐB: N152

C3331

+ Thuế GTGT hàng NK: N133

C33312

- Chi phí vận chuyển:

N152

N133

C111,112,331

Ví dụ:

1. Nhập khẩu 2000kg VL, giá NK 200.000đ/kg, thuế NK 20%, GTGT hàng NK 10%, chưa thanh toán người bán. Chi phí vận chuyển về nhập kho chi bằng tiền tạm ứng 4,4 tr trong đó VAT 10%.

2. Dùng TM nộp thuế NK và GTGT hàng NK

3. Dùng TGNH trả nợ cho người bán

**TH5: Mua VL về sử dụng ngay cho sxkd (không nhập kho)**

N621, 627, 641, 642: GCT

N133: VAT

C111,112, 331: GTT

**Ví dụ:** Mua 200kg VL theo GCT 100.000đ/kg, GTGT 10%, chưa thanh toán. Số VL trên được đưa ngay vào trực tiếp sx sản phẩm 180kg và dùng cho PX sản xuất 20kg. Chi phí vận chuyển VL chi bằng TM 600.000đ (được phân bổ theo số lượng VL)

**TH6: Mua VL được hưởng chiết khấu thanh toán**

Là khoản tiền người bán chi cho người mua do người mua trả tiền trước thời hạn quy định.

N111, 112

C515

**Ví dụ:**

1. Ngày 1/6 mua 500kg VL của cty A theo GCT 600.000đ/kg, GTGT 10%, chưa thanh toán. Theo quy định trong HĐ, thời hạn trả tiền là 15 ngày, tuy nhiên nếu bên mua thanh toán trong thời hạn 3 ngày thì sẽ được hưởng chiết khấu theo tỉ lệ 1%/GCT.

2. Ngày 3/6 doanh nghiệp đã chuyển khoản trả toàn bộ số tiền trên cho cty A. Cty A đã chi TM CKTT cho DN

**TH7: Mua VL được hưởng CKTM, được giảm giá hoặc trả lại VL đã mua cho người bán**

N111,112, 331: GTT

C152: GCT

C133: VAT

(VL (100) TH1: mua nhập kho N152C331: 100 → kém CL trả lại N331C152: 20

TH2: kém CL, giảm giá 20, đồng ý mua nhập kho N152C331: 80

TH3: kém CL, trả lại: không định khoản)

Ví dụ:

1. Mua 1000kg VL, GCT 200.000đ/kg, VAT 10%, chưa trả tiền đã nhập kho đầy đủ

2. Phát hiện trong số VL mua ở NV1 có 200kg sai quy cách, DN đã:

a. Trả lại cho bên bán 50kg

b. Số còn lại được bên bán giảm giá chưa thuế 20.000đ/kg

3. Mua 100kg VL, GCT 200.000đ/kg. Ngay khi mua, DN phát hiện số VL ở trên sai quy cách nên được bên bán giảm giá 20.000đ/kg, VAT 10%, trả bằng TGNH

**TH8: Nhận vốn góp bằng vật liệu**

N152: Giá được đánh giá lại

C411: Giá được đánh giá lại

**TH9: Xuất vật liệu dùng cho sxkd**

N621, 627, 641, 642: Sx, Px, BH, QLDN

C152: GXK

Ví dụ:

Số dư đầu kỳ TK 152: 60 tr (VLC: 200x250.000đ/kg, VLP: 100m x 100.000đ/kg)

1. xuất kho 150kg VLC dùng để trực tiếp sxsp
2. Mua 100kg VLC và 200m VLP nhập kho theo giá chưa thuế lần lượt là 270.000đ/kg và 90.000đ/kg; VAT 10%, chưa thanh toán
3. Xuất kho 100kg VLC và 110m VLP dùng để trực tiếp sxsp
4. Xuất kho 10m VLP dùng cho QLDN.

Biết DN tính giá XK VL theo PP Fifo

**TH10: Xuất VL mang đi gia công**

- Xuất mang đi gia công:

N154: A

C152: A

- Chi phí gia công:

N154: GCT B

N133: VAT

C111,112,331: GTT

- Nhập lại kho sau khi gia công sau:

N152: A+B

C154: A+B

Ví dụ:

1. Xuất kho 200kg VL A, giá xuất kho 200.000đ/kg, mang đi gia công để thành VL B.
2. Chi phí gia công đã thanh toán bằng TGNH 8,8 tr trong đó VAT 10%
3. Nhập lại kho số VL B biết rằng trong quá trình gia công VL bị hao hụt 2 kg (vẫn trong định mức cho phép).

**TH11: mang VL đi góp vốn, đầu tư**

N811: Chênh lệch lỗ (nếu có)

N221,222,228: Giá được đánh giá lại

C152: GXK

C711: Chênh lệch lãi (nếu có)

Ví dụ: Xuất kho 1000kg VL, GXK 400.000đ/kg mang đi góp vốn cty Liên doanh, giá trị tài sản được đánh giá lại:

a/ 390.000đ/kg

b/ 420.000đ/kg

**TH12: Kiểm kê VL**

- Số kiểm kê < Số ghi sổ:

N1381: Giá trị VL thiếu chờ xử lý

C152: Giá trị VL thiếu chờ xử lý

- Số kiểm kê > Số ghi sổ:

N152: Giá trị VL thừa chờ xử lý

C3381: giá trị VL thừa chờ xử lý

Ví dụ: DN có tài liệu về kiểm kê VL

Loại VL	Đơn giá	SL ghi sổ	SL kiểm kê
A	200.000	2000kg	1900kg
B	100.000	300 m	300m
C	130.000	100 lit	110 lit



1. Số lượng VL thừa, thiếu chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý
2. Sau khi xác định được nguyên nhân, ban giám đốc ra quyết định xử lý như sau:
  - VL thiếu: bắt thủ kho bồi thường 80%, số còn lại DN chịu (ghi vào CP khác)
  - VL thừa: ghi tang thu nhập khác của DN

### 3.4.2 Kế toán tổng hợp vật tư theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp kiểm kê định kỳ không phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập xuất vật tư ở các tài khoản Vật tư (152,153). Các tài khoản này chỉ phản ánh giá trị vật tư tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ. Việc nhập, xuất vật tư hàng ngày được phản ánh ở TK 611- Mua hàng. Cuối kỳ, kiểm kê vật tư, sử dụng phương pháp cân đối để tính trị giá vật tư xuất kho theo công thức:

$$\text{Trị giá vật tư xuất kho} = \text{Trị giá vật tư còn đầu kỳ} + \text{Trị giá vật tư nhập trong kỳ} - \text{Trị giá vật tư còn cuối kỳ}$$

Để ghi chép vật tư theo phương pháp kiểm kê định kỳ, kế toán dựng TK 611- Mua hàng. Kết cấu cơ bản của tài khoản này như sau:

- Bên Nợ:
  - + Kết chuyển trị giá thực tế vật tư tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê)
  - + Trị giá thực tế của vật tư nhập trong kỳ
- Bên Có:
  - + Kết chuyển trị giá thực tế vật tư tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê)
  - + Trị giá thực tế vật tư xuất trong kỳ cho các mục đích khác nhau

Tài khoản 611- Mua hàng không có số dư cuối kỳ và gồm 2 tài khoản cấp 2:

- TK 6111- Mua nguyên liệu, vật liệu
- TK 6112- Mua hàng hóa

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu

- Đầu tháng kết chuyển trị giá vật tư đầu kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 611- Mua hàng  
 Có TK 152- Nguyên liệu và vật liệu  
 Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

- Trong kỳ, căn cứ vào phiếu nhập kho vật tư mua vào dùng cho SXKD hàng hóa, dịch vụ tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 611- Mua hàng  
 Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ  
 Có TK 111,112,331...

- Vật tư nhận vốn góp liên doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 611- Mua hàng  
 Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh

- Cuối kỳ giá trị vật tư kiểm kê được kết chuyển

Nợ TK 152, 153  
 Có TK 611- Mua hàng

Trị giá thực tế vật tư xuất kho cho các mục đích khác nhau, kế toán ghi:

Nợ TK 157, 632,621,627,641,642  
 Có TK 611- Mua hàng

### 3.5 Phương pháp hạch toán kế toán chi tiết vật liệu

Vật tư trong doanh nghiệp được kế toán chi tiết theo từng người chịu trách nhiệm vật chất và theo từng lô, từng loại, từng thứ vật tư. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp để lựa chọn phương pháp kế toán chi tiết thích hợp

Tổ chức kế toán chi tiết Vật tư trong các doanh nghiệp cần kết hợp chặt chẽ với hạch toán nghiệp vụ ở kho bảo quản nhằm giảm bớt việc ghi chép trùng lặp giữa các loại hạch toán, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của kế toán đối với hạch toán nghiệp vụ ở nơi bảo quản

Hiện nay các doanh nghiệp thường kế toán chi tiết vật tư theo một trong 2 phương pháp chủ yếu, đó là phương pháp mở thẻ song song và phương pháp sổ dư

- Phương pháp mở thẻ song song

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp dùng giá mua thực tế để ghi chép kế toán vật tư tồn kho. Theo phương pháp này, ở phòng kế toán mở thẻ chi tiết cho từng loại hay từng thứ vật tư và theo từng địa điểm bảo quản vật tư để ghi chép số hiện có và sự biến động của từng loại hay từng thứ vật tư trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất hàng ngày. Còn ở nơi bảo quản cũng mở thẻ kho, thẻ chi tiết cho từng loại, từng thứ vật tư giống như ở phòng kế toán để ghi chép nghiệp vụ, phản ánh số hiện có và tình hình biến động của vật tư trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất vật tư

Cuối tháng, đối chiếu số liệu kế toán chi tiết ở phòng kế toán với số liệu hạch toán nghiệp vụ ở nơi bảo quản. Sau đó, kế toán lập bảng chi tiết số phát sinh của tài khoản 152,153 (còn gọi là bảng kê nhập, xuất, tồn kho) để đối chiếu số liệu kế toán chi tiết với số liệu kế toán tổng hợp trên tài khoản tổng hợp

### THẺ CHI TIẾT VẬT TƯ

Tên vật tư ..... Mã hiệu .....

Đơn vị tính .....

Tháng.... Năm.....

Chứng từ		Nhập			xuất			Tồn		
Số	Ngày	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

- Phương pháp sổ dư

Phương pháp sổ dư còn gọi là phương pháp nghiệp vụ - kế toán. Nội dung của phương pháp này là sự kết hợp chặt chẽ kế toán chi tiết vật tư tồn kho với hạch toán nghiệp vụ ở nơi bảo quản. Phương pháp sổ dư được áp dụng cho những doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán để kế toán chi tiết vật tư tồn kho

Theo phương pháp này, ở kho mở các thẻ kho để ghi chép, phản ánh số hiện có và sự biến động của vật tư về số lượng trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất kho. Phòng kế toán không cần mở thẻ chi tiết cho từng loại, từng thứ vật tư mà chỉ mở sổ chi tiết phản ánh trị giá hạch toán của hàng nhập, xuất, tồn kho theo từng người phụ trách vật chất (từng kho) để kiểm tra, đối chiếu số liệu cuối tháng với số liệu hạch toán nghiệp vụ ở kho hàng

Sổ chi tiết có thể mở dưới dạng bảng kê như sau:

## BẢNG KÊ TRỊ GIÁ HẠCH TOÁN HÀNG TỒN KHO

Kho.....

Tháng ... Năm....

Đơn vị tính....

Chứng từ		Trị giá hạch toán hàng nhập	Trị giá hạch toán hàng xuất	Trị giá hạch toán hàng tồn kho
Chứng từ	Ngày			

Thực hiện phương pháp số dư, hàng ngày hoặc định kỳ ngân kế toán viên phụ trách phân hành kế toán vật tư phải kiểm tra việc ghi chép nghiệp vụ trên các thẻ kho ở các kho bảo quản và tính số dư vật tư hiện còn tại thời điểm đã kiểm tra ngay trên các thẻ kho. Cuối tháng, sau khi kiểm tra lần cuối cùng, kế toán kê số dư vật tư hiện còn cả về số lượng và trị giá hạch toán vào bảng kê số dư để đối chiếu với sổ chi tiết của kế toán. Thực hiện phương pháp số dư, hàng ngày hoặc định kỳ ngân kế toán viên phụ trách phân hành kế toán vật tư phải kiểm tra việc ghi chép nghiệp vụ trên các thẻ kho ở các kho bảo quản và tính số dư vật tư hiện còn tại thời điểm đã kiểm tra ngay trên các thẻ kho. Cuối tháng, sau khi kiểm tra lần cuối cùng, kế toán kê số dư vật tư hiện còn cả về số lượng và trị giá hạch toán vào bảng kê số dư để đối chiếu với sổ chi tiết của kế toán.

## BẢNG KÊ SỐ DƯ VẬT TƯ TỒN KHO

Kho.....

Năm.....

Đơn vị tính

STT	Tên vật tư	đơn vị tính	Đơn giá	Số dư 31/1/N		Số dư 28/2/N		v.v..
				SL	TT	SL	TT	

### 4. Kế toán công cụ dụng cụ

#### 4.1 Khái niệm, đặc điểm

- CCDC là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn để trở thành TSCĐ
- Đặc điểm:
  - + không bị biến dạng khi tham gia vào sxkd

+ cc có thể được dung trong 1 kỳ hoặc nhiều kỳ kế toán, do đó giá trị CC sử dụng có thể được tính hết vào chi phí trong kỳ hoặc phân bổ dần vào chi phí của nhiều kỳ.

Phân loại

- CC loại phân bổ 1 lần: là những CC chỉ tham gia vào 1 kỳ hoặc những công cụ có giá trị nhỏ

- CC loại phân bổ nhiều lần: là những CC tham gia vào nhiều kỳ kế toán và có giá trị lớn

#### 4.2 Đánh giá

a. Giá nhập kho

b. Giá xuất kho

#### 4.3 Phương pháp kế toán

4.3.1 Chứng từ sử dụng: *PNK, PXK, Bảng phân bổ CCDC, Hoá đơn, Phiếu chi...*

4.3.2 Sổ chi tiết: *"Sổ chi tiết CCDC"*

4.3.3 Tài khoản sử dụng: *TK 153 "CCDC"*

Dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình tang giảm CCDC tại kho của DN

TK153

<b><u>ĐK</u></b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá thực tế CCDC nhập kho</li> <li>- Giá trị CCDC phát hiện thừa khi kiểm kê</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- giá thực tế CCDC xuất kho</li> <li>- giá trị CCDC phát hiện thiếu khi kiểm kê</li> </ul>
<b><u>CK: giá thực tế CC tồn kho</u></b>		

#### 4.3.4 Các trường hợp kế toán

**TH1: Mua ngoài nhập kho**

N153: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

Chi phí vận chuyển:

N153:

C111,12,331

Ví dụ:

1. Mua 5 cái CC, trả = TGNH 12,1tr trong đó VAT 10%, chi phí vận chuyển CC nhập kho theo GCT 400.000, VAT 10% trả = TM.

2. Mua 10 cái CC theo GTT 330.000đ/cái, VAT 10%, chưa trả tiền, đã nhập kho đầy đủ

**TH2: Xuất kho CC dung cho Sxkd**

Chú ý: Khi sử dụng CC phải xác định được CC thuộc loại phân bổ nhiều lần:

• Đối với CC loại phân bổ 1 lần:

N627, 641, 642: GXK

C153: GXK

• Đối với CC loại phân bổ nhiều lần

+ Khi xuất dụng:

N242: GXK

C153: GXK

+ Định kỳ phân bổ:

N627, 641, 642: GXK/n

C242: GXK/n

Ví dụ: DN trong tháng 6 có tài liệu:

SDDK: TK 153: 8 tr (CC A: 5 cái x 200.000đ/cái; CC B 1 cái x 7.000.000đ/cái)

1. Mua 10 cái CC A nhập kho trả = TM theo giá chưa thuế 250.000đ/cái, VAT 5%
2. Xuất kho 12 cái CC A dùng cho PX sx (thuộc loại phân bổ 1 lần)
3. Xuất kho 1 CC B dùng cho QLDN giá trị CC được phân bổ trong 10 tháng, bắt đầu từ tháng này. Biết DN tính GXK theo PP FIFO

TH3: Báo hỏng CCDC

Khi nhận được báo hỏng CCDC kế toán sẽ tiến hành phân bổ giá trị còn lại của CC vào chi phí của Bộ phận sử dụng (sau khi đã trừ các khoản thu hồi được)

N111, 112, 152, 334, 1388: Giá trị thu hồi B

N627, 641, 642: A – B

C242: giá trị còn lại A

Ví dụ:

1. Bộ phận BH báo hỏng CC có giá thực tế khi xuất dùng 6tr, thời gian phân bổ là 10 tháng, đã phân bổ được 8 tháng. Bất nhân viên sử dụng bồi thường 1tr
2. Bộ phận sản xuất báo hỏng CC thuộc loại phân bổ 4 tháng (ngắn hạn) đã phân bổ được 3 tháng. GXK 2tr

**TH4: Mua CC về sử dụng ngay cho SXKD**

- Đối với CC loại phân bổ 1 lần:

N627, 641, 642

N133

C111, 112, 331

- Đối với CC phân bổ nhiều lần:

+ Khi mua:

N242: GCT A

N133: VAT

C111,112,331: GTT

+ Định kỳ phân bổ:

N627, 641, 642: A/số kỳ

C242: A/ số kỳ

Ví dụ: DN trong tháng 6 có tài liệu như sau:

1. Mua 4 cái CC về sử dụng ngay cho bộ phận bán hàng, giá chưa thuế 200.000đ/cái, VAT 10%, trả bằng TM. Chi phí vận chuyển chi bằng TM 10.000, CC thuộc loại phân bổ 1 lần

Mua 1 CC về sử dụng ngay cho BPSX theo GTT 8,8tr, VAT 10%, chưa trả tiền. CC thuộc loại phân bổ trong 10 tháng bắt đầu từ tháng này

## **5. Kế toán tổng hợp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên**

### **5.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

là phương pháp phản ánh 1 cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình nhập xuất của các loại vật tư, sp, hàng hoá.

### **5.2 Đặc điểm:**

- Nhập kho:

N152, 153, 155, 156

C...

- Xuất kho:

N....

C152, 153, 155, 156

Ví dụ: DN hạch toán HTK theo pp kê khai thường xuyên, có tài liệu như sau:

- Số dư đầu kỳ: TK 152: 20tr (100kg x 200.000đ/kg)
- TK 153: 5tr (10cái x 500.000đ/cái)
- TK 155: 100tr (100cái x 1.000.000đ/cái)
- TK 156: 40tr (20cái x 2.000.000đ/cái)

Tình hình trong kỳ:

1. Mua 200kg VL GCT 200.000đ/kg, VAT 10%, chưa trả tiền, đã nhập kho đầy đủ.
2. Xuất kho 2 Cái CC dung cho BH (loại phân bổ 1 lần)
3. Mua 10 cái HH nhập kho, trả bằng TM theo giá 2.000.000đ/cái
4. Xuất kho 120kg VL dung để sxsp
5. Mua 1 TSCĐ HH chưa trả tiền người bán 30tr
6. Cuối tháng, kiểm kê kho và có tài liệu như sau:
  - a. VL còn 180kg
  - b. CC còn 8 cái
  - c. Sp còn 95 cái
  - d. HH còn 30 cái

Biết DN tính giá xuất kho theo PP FIFO

## **6. Phương pháp hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo PP kiểm kê định kỳ**

### **6.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

Là pp căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để xác định Hàng tồn kho cuối kỳ, từ đó tính ra hàng xuất trong kỳ:

### **6.2 Đặc điểm:**

- Nhập kho:

N611, 631, 632

VL, hh, cc; spdd; tp

Có TK.....

- Xuất kho: Không ghi

=> Cuối tháng (cuối kỳ), phải tiến hành kiểm kê HTK để xác định giá trị HTK cuối kỳ

=> giá trị hàng xuất trong kỳ theo công thức sau:

Giá hàng xuất = Giá trị Tồn ĐK + Giá trị Nhập TK – Tồn CK

Nợ TK....

Có 611, 631, 632

Đối pp kiểm kê định kỳ phải ghi thêm các bút toán đầu kỳ và cuối kỳ như sau:

- Đầu kỳ: kết chuyển số dư Đầu kỳ TK 152 -> 158 sang TK 611, 631, 632

+ N611

C152: SĐĐK

C153: SĐĐK

C156: SĐĐK

+N631

C154: SĐĐK

+ N632

C155: SĐĐK

- Cuối kỳ, sau khi kiểm kê và xác định được số dư đầu kỳ thì phải khoảng cách SĐCK từ các TK 611, 631, 632 về lại các TK 15...

+ N152,153,156

C611

+ N154

C631

+ N155

C632

Ví dụ: Lấy lại ví dụ trên nhưng doanh nghiệp hạch toán HTK theo pp Kiểm kê định kỳ.

## **7. Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

### **7.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

a) Doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá.

b) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho” và quy định của chế độ tài chính hiện hành.

c) Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

d) Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

đ) Khi lập Báo cáo tài chính, căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại vật tư, hàng hóa, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập:

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

### **7.2 khoản sử dụng, nội dung và kết cấu**

Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

- Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng của khoản nợ không thể thu hồi được phải xóa sổ.

Bên Có:

- Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Số dư bên Có:

- Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có cuối kỳ.

### 7.3 Phương pháp kế toán các nghiệp vụ chủ yếu

a) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

b) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ các kỳ trước, kế toán hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

c) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với vật tư, hàng hóa bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156.

d) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trước khi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước chuyển thành công ty cổ phần: Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho sau khi bù đắp tổn thất, nếu được hạch toán tăng vốn nhà nước, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Ví dụ; Ngày 31/12/N doanh nghiệp X có tài liệu sau:

- Trị giá gốc của vật tư A là 100 tr đồng

- Giá trị thuần có thể thực hiện được của vật tư này là 80 tr đồng

Như vậy, số tiền cần trích lập dự phòng cho vật tư A là  
 $100 \text{ tr đồng} - 80 \text{ tr đồng} = 20 \text{ tr đồng}$

Giả sử ngày 31/ 12/N+1

- trị giá gốc vật tư A tồn kho là 120 tr đồng

- Giá trị thuần có thể thực hiện được là 90 tr đồng

Do số trích lập dự phòng của vật tư A ở cuối niên độ trước là 20 tr đồng; số cần trích lập dự phòng cho vật tư A ở niên độ này là

$120 \text{ tr đồng} - 90 \text{ tr đồng} = 30 \text{ tr đồng}$

nên số tiền trích lập dự phòng bổ sung là 10 tr đồng

Kế toán phản ánh tình hình trích lập dự phòng

- Ngày 31/12/N

Nợ TK632- Giá vốn hàng bán : 20 tr

Có TK 2294- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho : 20 tr

Ngày 31/12/N+1

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán : 10 tr

Có TK 2294- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho : 10 tr

### 8. Bài thực hành ứng dụng

**Bài số 1:** Tính giá vốn thực tế của vật liệu A xuất kho trong tháng và tồn kho cuối tháng 9 năm N theo từng phương pháp tính giá hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền; phương pháp nhập trước, xuất trước; phương pháp nhập sau, xuất trước tại công ty M với tài liệu sau: (Đơn vị Nghìn đồng)

A/ Tồn kho đầu tháng: Số lượng 1.000 kg, tổng giá vốn thực tế: 10.000

B/ Nhập kho vật liệu A trong tháng 9/N:

- Ngày 5/9 nhập kho 300 kg, Đơn giá vốn thực tế: 10,5/ 1kg, thành tiền 3.150



- Ngày 9/9 nhập kho 1.000 kg, Đơn giá vốn thực tế: 10,0/ 1kg, thành tiền 10.000
- Ngày 15/9 nhập kho 200 kg, Đơn giá vốn thực tế: 10,2/ 1kg, thành tiền 2.040
- Ngày 25/9 nhập kho 700 kg, Đơn giá vốn thực tế: 10,4/ 1kg, thành tiền 7.280
- Ngày 30/9 nhập kho 500 kg, Đơn giá vốn thực tế: 10,3/ 1kg, thành tiền 5.150

C/ Xuất kho vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm trong tháng 9/N:

- Ngày 2/9 xuất kho 300 kg
- Ngày 8/9 xuất kho 800 kg
- Ngày 12/9 xuất kho 400 kg
- Ngày 22/9 xuất kho 700 kg
- Ngày 28/9 xuất kho 500 kg

Tài liệu bổ sung: Công ty M hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Bài 2:** Theo các tài liệu tại công ty M ở bài tập số 1, giả thiết công ty này hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai định kỳ

Yêu cầu: Tính giá vốn thực tế vật liệu A xuất kho trong kỳ và tồn kho cuối kỳ theo phương pháp nhập sau xuất trước

**Bài 3:** (Đơn vị tính: Nghìn đồng)

Theo Hóa đơn (GTGT) số 001123 ngày 8 /9 /N công ty T mua của công ty S 1100 kg vật liệu B, Đơn giá (chưa có thuế GTGT) 5,0/ 1kg thành tiền 5500, thuế suất thuế GTGT 5%. Ngày 9/9 công ty T làm thủ tục nhập kho vật liệu B phát hiện thiếu 100 kg, thực tế nhập kho 1000 kg (Phiếu nhập số 512 ngày 9/9/N). Tỷ lệ hao hụt trong định mức ở khâu vận chuyển vật liệu B là 2%, số hao hụt còn lại bắt người vận chuyển phải bồi thường. Công ty T chưa thanh toán cho công ty S.

Yêu cầu:

1/Xác định số tiền bắt người vận chuyển vật liệu phải bồi thường, tính tổng giá vốn thực tế và giá vốn thực tế 1 kg vật liệu B nhập kho.

2/ Lập định khoản kế toán nghiệp vụ thu mua vật liệu B trên đây

Tài liệu bổ sung:

- Công ty T nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế
- Chi phí vận chuyển vật liệu B do bên bán chịu

**Bài 4:** Với dữ liệu và yêu cầu tương tự bài tập số 3 nhưng giả thiết công ty T mua vật liệu B để sản xuất sản phẩm không chịu thuế GTGT.

**Bài 5:** Tại Công ty T & V (doanh nghiệp sản xuất) có tài liệu về tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư và thanh toán với các nhà cung cấp tháng 6/N như sau:

(Đơn vị tính Nghìn đồng)

A. Số dư đầu tháng chi tiết một số TK:

- TK 151: 15.000 theo Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N mua vật liệu chính A của công ty L, trong đó :

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT:	15.000
Thuế GTGT 5%	750
Tổng giá thanh toán	15.750

- TK 152: 180.000 ,trong đó :

- + Vật liệu chính A: 100.000 (số lượng 10.000 kg)
- + Vật liệu chính B: 55.000 (Số lượng 5.000 kg)
- + Vật liệu phụ C: 25.000 (Số lượng 1.000 hộp)

- TK 153: 15.000 (Số lượng 1.000 chiếc dụng cụ X)

- TK 331: 37.750 (Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L: 15.750 và Hóa đơn (GTGT) số 001321 ngày 20/5/N của công ty H: 22.000)

*B. Các chứng từ phản ánh nghiệp vụ thu mua và nhập vật tư trong tháng 6/N:*

1. Ngày 4/6: Nhập kho đủ số vật liệu chính A mua của công ty L, theo phiếu nhập kho số 134 ngày 4/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 1.500 kg (Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N của công ty L)

2. Ngày 10/6: Nhập kho vật liệu chính A, theo phiếu nhập kho số 135 ngày 10/6 số lượng vật liệu chính A nhập kho 13.500 kg, Hóa đơn (GTGT) số 000353 ngày 10/6/N của công ty TH:

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT:	141.750
Thuế GTGT được khấu trừ 5%	7.087,5
Tổng giá thanh toán	148.837,5

Chưa trả tiền cho công ty TH

3. Phiếu chi số 116 ngày 11/6: chi tiền mặt trả tiền bốc dỡ vật liệu chính A, của lần nhập kho ngày 10/6 số tiền : 450

4. Ngày 15/6: Nhập kho vật liệu chính B, theo phiếu nhập kho số 136 ngày 15/6 số lượng vật liệu chính B nhập kho 15.000 kg do đơn vị D góp vốn liên doanh đơn giá vật liệu chính B do hội đồng liên doanh đánh giá 11,5/ 1kg, thành tiền: 172.500 .

5. Ngày 23/6: Nhận được Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N của công ty Z về việc mua 2000 chiếc dụng cụ X:

Tổng giá mua chưa có thuế GTGT:	29.000
Thuế GTGT được khấu trừ 5%	1.450
Tổng giá thanh toán	30.450

Chưa trả tiền cho công ty Z

*C. Công ty đã trả Nợ cho các nhà cung cấp vật tư theo các chứng từ sau:*

- Phiếu chi tiền mặt số 123 ngày 25/6 trả xong nợ cho công ty H, số tiền 22.000
- Giấy báo Nợ số 801 ngày 25/6: thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty L, số tiền 15.750 (Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000153 ngày 15/5/N)
- Giấy báo Nợ số 802 ngày 26/6: thanh toán bằng chuyển khoản cho công ty Z, số tiền 30.450 (Thanh toán cho Hóa đơn (GTGT) số 000334 ngày 23/6/N)

Yêu cầu: Căn cứ vào các tài liệu trên, hãy:

- 1/ Lập định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 6/N
- 2/ Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán tháng 6/N

Tài liệu bổ sung:

Công ty T & V kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Bài 6: Tại Công ty T & V trong tháng 6/N phát sinh các nghiệp vụ xuất kho vật tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh như sau:

1. Ngày 2/6 xuất kho 5.000kg vật liệu chính A, 2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 201 ngày 2/6/N)

2. Ngày 12/6 xuất kho 4.000kg vật liệu chính A, 1.800 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 (Phiếu xuất kho số 202 ngày 12/6/N)

3. Ngày 14/6 xuất kho 500 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 203 ngày 14/6/N)

4. Ngày 15/6 xuất kho 300 hộp vật liệu phụ C dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 (Phiếu xuất kho số 204 ngày 15/6/N)

5. Ngày 20/6 xuất kho 5.500kg vật liệu chính A, 2.500 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 205 ngày 20/6/N)
6. Ngày 22/6 xuất kho 3.500kg vật liệu chính A, 4.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2 (Phiếu xuất kho số 206 ngày 22/6/N)
7. Ngày 27/6 xuất kho 6.000kg vật liệu chính A, 2.000 kg vật liệu chính B dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 (Phiếu xuất kho số 207 ngày 27/6/N)
8. Ngày 28/6 xuất kho 500 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 1 và 250 chiếc dụng cụ X phục vụ cho sản xuất sản phẩm ở phân xưởng sản xuất số 2, giá trị của số dụng cụ xuất dùng được phân bổ dần trong 6 tháng, bắt đầu từ tháng 7/N (Phiếu xuất kho số 208 ngày 28/6/N)
9. Ngày 29/6 xuất 20 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý phân xưởng số 1, 30 hộp vật liệu phụ C dùng cho quản lý doanh nghiệp (Phiếu xuất kho số 209 và 210 ngày 29/6/N)

Yêu cầu: Căn cứ vào tài liệu ở bài tập số 5 và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên đây, hãy:

1. Tính toán các số liệu cần thiết và lập định khoản kế toán các nghiệp vụ xuất vật tư tháng 6/N
2. Lập Bảng phân bổ vật liệu, công cụ dụng cụ tháng 6/N
3. Ghi sổ Nhật ký chung tháng 6/N
4. Ghi sổ cái TK 152,153 tháng 6/N
5. Chỉ rõ các định khoản phản ánh nghiệp vụ nhập, xuất vật tư trên được thể hiện ở các sổ nhật ký chứng từ nào trong hình thức kế toán NKCT.

Tài liệu bổ sung:

- Công ty T & V tính giá vốn vật tư xuất kho theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
- Công ty T & V không sử dụng các Nhật ký chuyên dùng.

**Bài số 7:** Theo tài liệu của bài số 5 và giả thiết Công ty T & V kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, với tài liệu bổ sung:

- Biên bản kiểm kê vật tư tồn kho ngày 30 /6/N:
  - + Vật liệu chính A tồn kho : 1.000 kg
  - + Vật liệu chính B tồn kho : 7.700 kg
  - + Vật liệu phụ C tồn kho : 150 hộp
  - + Dụng cụ X tồn kho : 250 chiếc
- Dụng cụ X mua ngày 23/6/N cuối tháng 6/N còn đang đi trên đường.
- Vật liệu A,B , C xuất kho trong tháng 6/N đều dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm.

- Dụng cụ X xuất kho trong tháng 6/N được phân bổ dần giá trị vào chi phí sản xuất trong 6 tháng ,bắt đầu từ tháng 7/N.

- Công ty T & V tính giá vốn vật tư theo phương pháp nhập trước ,xuất trước.

Yêu cầu: 1. Hãy tính toán số liệu cần thiết và ghi vào sổ Nhật ký chung phản ánh tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư tháng 6/N và ghi sổ cái TK 611.

2. Giải quyết yêu cầu 1 nhưng với giả thiết Công ty T & V tính giá vật tư theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ (tháng) dự trữ.

**Bài 8.** Tại doanh nghiệp H trong tháng 3/N có các tài liệu sau:(Đơn vị tính 1.000 đồng)

A. Số dư ngày 1/3/N của một số tài khoản như sau:

- Tài khoản 152: 688.800. Trong đó:

- Vật liệu X: 551.800, số lượng: 520  
 Vật liệu Y: 137.000, số lượng: 250  
 - Tài khoản 153: 17.800 (chi tiết công cụ dụng cụ D số lượng:300)
- B. Trong tháng 3/N có các nghiệp vụ phát sinh sau:
- Ngày 2/3: nhập kho vật liệu X số lượng: 200 theo giá mua chưa có thuế GTGT: 230.000; Thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán.
  - Ngày 5/3: nhập kho công cụ dụng cụ D, số lượng 500, đơn giá mua chưa có thuế GTGT là 62, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH.
  - Ngày 7/3: nhập kho vật liệu Y do nhận vốn góp liên doanh. Số lượng: 100; Hội đồng liên doanh xác định trị giá: 52.000
  - Ngày 15/3: nhập kho vật liệu X số lượng: 510; vật liệu Y số lượng 320, đơn giá mua chưa có thuế GTGT vật liệu X: 1.100; vật liệu Y: 520; Thuế GTGT 10%; Chưa trả tiền người bán. Chi tiền mặt trả tiền thuê vận chuyển vật liệu nhập kho số tiền theo giá thanh toán là: 18.260 (trong đó thuế GTGT 10%). Chi phí vận chuyển được phân bổ theo số lượng.
  - Ngày 25/3: xuất kho vật liệu X góp vốn liên doanh ngắn hạn với đơn vị T, số lượng 150, hội đồng liên doanh xác định trị giá: 185.000
  - Ngày 31/3: Tổng hợp xuất kho vật liệu, CCDC dùng cho SXKD:
    - Dùng cho sản xuất sản phẩm: vật liệu X số lượng: 650; vật liệu Y số lượng: 420.
    - Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: vật liệu Y số lượng: 60; CCDC D số lượng: 450 - được phân bổ dần trong 3 tháng.
    - Dùng cho bộ phận QLDN: vật liệu Y số lượng: 30, CCDC D số lượng: 20 - được phân bổ 1 lần.
  - Ngày 31/ 3: Kiểm kê phát hiện thiếu một số CCDC D số lượng 20; chưa rõ nguyên nhân.
  - Ngày 31/3: Phiếu báo hỏng công cụ dụng cụ ở bộ phận quản lý phân xưởng, loại phân bổ 50% giá vốn khi xuất dùng: 12.500; phế liệu thu hồi nhập kho trị giá 500.

Yêu cầu:

- Tính toán, lập định khoản kế toán.
- Ghi sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 152, tài khoản 153 tháng 3/N.

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Giá vốn Vật liệu, CCDC xuất kho tính theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ

Bài 9. Doanh nghiệp TH kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 5/N có các tài liệu sau: (Đơn vị tính 1.000 đồng)

A. Số dư ngày 1/5/N của một số tài khoản như sau:

- Tài khoản 331: Dư có: 144.500. Trong đó:
  - Công ty A dư có 152.000
  - Công ty B dư có: 27.500
  - Công ty C dư nợ: 35.000
- Tài khoản 152 dư nợ: 175.000
- Tài khoản 151 dư nợ 25.000. (Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 của công ty B: giá chưa có thuế GTGT là 25.000, thuế GTGT 10%)

## B. Các nghiệp vụ phát sinh tháng 5/N

1. Ngày 3/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001354 ngày 2/5: giá chưa có thuế GTGT là 35.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK01/5)
2. Ngày 5/5: nhập kho NVL mua của công ty B theo Hoá đơn GTGT số 002015 ngày 26/4 đã nhận từ tháng trước (Phiếu nhập kho số NK02/5)
3. Ngày 7/5 nhập kho NVL mua của đơn vị T theo Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4: giá chưa thuế là 50.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK03/5)
4. Ngày 10/5: nhập kho NVL mua của công ty A theo Hoá đơn GTGT số 001387 ngày 8/5: giá chưa có thuế là 40.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK04/5)
5. Ngày 12/5: Giấy báo Nợ số 289 của NH thanh toán cho đơn vị T tiền hàng của Hoá đơn GTGT số 005124 ngày 29/4 sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% trên số tiền thanh toán.
6. Ngày 15/5: Nhập kho nguyên vật liệu mua của công ty C theo Hoá đơn GTGT số 005233 ngày 15/5: giá mua chưa thuế GTGT là 120.000, thuế GTGT 10% (Phiếu nhập kho số NK05/5)
7. Ngày 18/5: Nhận được công văn của công ty C chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp giảm giá 10% trị giá số hàng mua ngày 15/5 do không đúng quy cách. (Tính theo giá thanh toán)
8. Ngày 20/5: Giấy báo Nợ số 290 của NH thanh toán trả công ty A: 100.000; công ty B: 27.500.
9. Ngày 28/5: Hoá đơn GTGT số 002038 ngày 28/5, mua nguyên vật liệu của công ty B. Tổng giá thanh toán là 57.200. Trong đó thuế GTGT 10%.
10. Tổng hợp các phiếu xuất kho nguyên vật liệu trong tháng theo giá thực tế:
  - Dùng cho sản xuất sản phẩm: 135.000
  - Dùng cho bộ phận quản lý phân xưởng: 12.500
  - Dùng cho bộ phận bán hàng: 7.000
  - Dùng cho bộ phận QLDN: 8.500
  - Dùng để góp vốn liên doanh dài hạn với đơn vị khác: 48.000; Hội đồng liên doanh xác định trị giá vốn góp là 50.000

Yêu cầu:

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế tháng 5/N.
2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người bán.
3. Ghi sổ nhật ký chứng từ số 5 tháng 5/N.

### **Bài tập số 10**

Doanh nghiệp X, tháng 5/N có tài liệu sau đây:

1. Tình hình tồn kho loại xi măng Hoàng Thạch:

Số lượng 50 tấn, đơn giá 850 ng đồng/ 1 tấn, thành tiền 42.500 ng đồng

2. Tình hình nhập xi măng Hoàng Thạch trong tháng

- Ngày 3/5/N, nhập kho 100 tấn, đơn giá 870 ng đồng/tấn, thành tiền 87000ng đồng
- Ngày 7/5/N xuất kho 85 tấn
- Ngày 10/5 N nhập kho 120 tấn, đơn giá 880ng đồng / tấn, thành tiền 105600 ng đ
- Ngày 15/5/N nhập kho 90 tấn, đơn giá 870ngđ/tấn, thành tiền 78300ng đ
- Ngày 20/5/N Xuất kho 170 tấn
- Ngày 25/5/N Nhập kho 80 tấn, đơn giá 900 đ/ tấn, thành tiền 72000ng đ
- Ngày 28/5/N Xuất kho 100 tấn

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào tài liệu trên, tính trị giá vốn xi măng xuất kho theo các phương pháp:

- + Đơn giá bình quân;
  - + Nhập trước, xuất trước
  - + Nhập trước, xuất sau
2. Cho nhận xét về kết quả của các phương pháp tính nói trên

### **Bài số 11**

Doanh nghiệp SX A, tháng 6/N có các tài liệu sau đây (đơn vị tính 1000đ)

1. Số dư đầu tháng của một số TK

-TK 151: 20.000 (Vật tư mua của Cty Thành Long, đã trả tiền)

- TK 152: 150.000

Trong đó:

-Vật liệu chính: 100.000

- Vật liệu phụ: 50.000

2. Các chứng từ về nhập xuất vật tư nhận được trong tháng

- Hóa đơn GTGT số 12 ngày 1/6 của Công ty An Giang gửi đến về số Vật liệu bán cho Công ty:

+ Trị giá Vật liệu chính : 120.000

+ Trị giá vật liệu phụ : 30.000

+ Thuế GTGT 10% : 15.000

+ Trị giá thanh toán : 165.000

(1)- Chứng từ số 2 ngày 3/6 : Nhập kho số vật tư của Công ty Thành Long tháng trước đã trả tiền, trị giá: 20.000

(2)- Chứng từ số 3 ngày 4/6: Phiếu nhập kho số vật liệu mua của Công ty An Giang theo hóa đơn số 12 ngày 1/6 và biên bản kiểm nghiệm vật tư số 5 ngày 4/6:

+ Trị giá vật liệu nhập kho: 149.000

Trong đó: Vật liệu chính: 129.000

Vật liệu phụ: 20.000

+ Trị giá vật liệu thiếu chưa rõ nguyên nhân: 1.000

(3)- Chứng từ số 7 ngày 4/6 Phiếu chi tiền mặt trả tiền chi phí vận chuyển số VL của Cty An giang:

+ Số tiền: 8.000

+ Thuế GTGT 10%: 800

+ Tổng số tiền thanh toán: 8.800

(4)- Chứng từ số 9 ngày 10/6 Phiếu nhập kho số vật liệu mua của công ty Thanh Tâm, kèm hóa đơn số 11 và biên bản kiểm nghiệm số 13 cùng ngày:

+ Trị giá vật liệu chính: 70.000

+ Trị giá vật liệu phụ: 20.000

+ Thuế GTGT 10 % 9.000

+ Trị giá thanh toán: 99.000

(5)- Chứng từ số 16 ngày 10/6: giấy báo nợ của ngân hàng về trả cho Cty Vận tải Hoàng Mai về tiền chi phí vận chuyển số vật liệu mua của Cty Thanh tâm 11.000 (Trong đó thuế GTGT 10 %)

(6)-Chứng từ số 17 ngày 12/6, Phiếu xuất kho VLC dùng cho sản xuất SP

Trị giá: 50.000

(7)- Chứng từ số 18 ngày 18/6, Phiếu xuất kho VL phụ dùng cho sản xuất SP

Trị giá: 20.000

(8)- Chứng từ số 20, ngày 19/ 6, Phiếu nhập kho VL phụ mua của Công ty Thiên Long theo hóa đơn số 25 cùng ngày

+ Trị giá: 30.000

- + Thuế GTGT 10 %: 3.000
- + Trị giá thanh toán: 33.000
- (9)- Chứng từ số 22, ngày 24/6, phiếu xuất kho VLC:
  - + Dùng cho sản xuất SP, Trị giá: 40.000
  - + Dùng cho công tác quản lý: 15.000
- (10)- Chứng từ số 25, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê Vật tư, phát hiện tình trạng VT:
  - + Thiếu VLC, trị giá: 1.500
  - + Thừa VLP, trị giá 800

VT thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân

Yêu cầu:

Căn cứ vào các chứng từ đã cho, ghi NK chung và ghi sổ cái TK 152 theo hình thức kế toán NK chung, biết rằng Công ty áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

### **Bài số 13**

Công ty cổ phần Thanh Tâm tháng 6/N có tài liệu sau đây ( đơn vị tính 1000 đồng ):

1/ Số dư đầu tháng của TK 153: 60.000

Trong đó: Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 1 lần: 25.000

Loại công cụ, dụng cụ phân bổ 2 lần: 35.000

2/ Các chứng từ nhận được trong tháng

(1) chứng từ số 4, ngày 2/6: Phiếu nhập kho CC, DC loại phân bổ 1 lần của Công ty TNHH Hoàng Mai kèm theo hóa đơn GTGT số 12, ngày 1/6

- Trị giá CC, DC: 40.000

- Thuế GTGT 10%: 4.000

- Trị giá thanh toán: 44.000

(2) Chứng từ số 6, ngày 7/6, Phiếu xuất kho CC, DC loại phân bổ 1 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất, Trị giá: 20.000

+ ở bộ phận văn phòng, Trị giá :10.000

(3) chứng từ số 10, ngày 11/6, phiếu xuất kho CC,DC loại phân bổ 2 lần sử dụng

+ ở bộ phận sản xuất, Trị giá 30.000

+ ở bộ phận bán hàng Trị giá: 10.000

+ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, Trị giá: 6.000

(4) Chứng từ số 18, ngày 14/6, Phiếu nhập kho số 12 ngày 20/6, nhập kho CC, DC mua của Công ty Thương Mại tổng hợp Phương Liên, theo hóa đơn GTGT số 25, ngày 16/6

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 1 lần: 12.000

+ Trị giá CC, DC loại phân bổ 2 lần: 25.000

+ Thuế GTGT 10 % : 3.700

+ Trị giá thanh toán :40.700

(5) Chứng từ số 20, ngày 18/6, Phiếu xuất kho CC, DC sử dụng ở bộ phận sản xuất:

+ Loại phân bổ 1 lần, trị giá: 9.000

+ Loại phân bổ 2 lần, trị giá: 12.000

(6) Chứng từ số 31, ngày 30/6, Biên bản kiểm kê cuối tháng, phát hiện tình hình thừa, thiếu CC, DC chưa rõ nguyên nhân:

+ Thiếu CC, DC loại phân bổ 2 lần, trị giá: 1.000

+ Thừa CC, DC loại phân bổ 1 lần, trị giá: 1.400

Yêu cầu :

1/ Định khoản kế toán các chứng từ trên, biết rằng công ty tính thuế theo phương pháp khấu trừ

2/ Ghi số NK chung



# CHƯƠNG 4. KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Mã chương: MĐ 16 -04

**Giới thiệu:** kế toán TSCĐ và Bất động sản đầu tư

**Mục tiêu bài:**

- Trình bày được khái niệm và nhiệm vụ của kế toán vật liệu công cụ, dụng cụ, hàng hoá, tài sản cố định
- Phân loại và tính được nguyên giá tài sản cố định
- Xác định được các chứng từ kế toán tài sản cố định
- Lập và phân loại được chứng từ kế toán tài sản cố định
- Thực hiện được các nghiệp vụ kế toán tài sản cố định
- Ghi được sổ chi tiết và tổng hợp theo bài thực hành ứng dụng
- Trung thực nghiêm túc, tuân thủ chế độ kế toán doanh nghiệp

## 1. Tổng quan về TSCĐ

### 1.1 Tổng quan về TSCĐ

a/ Khái niệm, tiêu chuẩn và đặc điểm của TSCĐ

TSCĐ là những tư liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài.

Theo quy định hiện nay TSCĐ phải thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy (hoá đơn, hoặc biên bản bàn giao...)
- + chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc sử dụng TSCĐ
- + có giá trị từ 30tr trở lên (chú ý thay đổi tùy thời kỳ)
- + có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên

b/ Đặc điểm TSCĐ

- Không bị biến dạng khi tham gia vào sản xuất kinh doanh
- Tham gia vào nhiều kỳ sxkd. Do đó, giá trị của TSCĐ sẽ được dịch chuyển dần vào chi phí sxkd của nhiều kỳ kế toán.

c/ Phân loại và đánh giá TSCĐ

- Căn cứ vào hình thái vật chất: TSCĐHH, VH
- Căn cứ vào quyền sở hữu: TSCĐ tự có, TSCĐ đi thuê

d/ Đánh giá:

\*\*\* Nguyên giá: là toàn bộ chi phí bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Do mua sắm (trả ngay)

$NG = GCT + \text{thuế k khấu trừ (NK, TTĐB)} + CPlq - CKTM, GGHB$

- Do mua sắm (trả góp)

$NG = \text{Giá mua trả ngay (không bao gồm lãi trả góp)}$

- Do xây dựng

$NG = \text{giá quyết toán công trình}$

- Do nhận góp vốn

$NG = \text{giá được đánh giá lại}$

\*\*\* Giá trị hao mòn: là phần giá trị TSCĐ bị giảm trong thời gian sử dụng

TSCĐ có 2 dạng hao mòn: HM hữu hình, HM vô hình

\*\*\* Giá trị còn lại =  $NG - \text{Giá trị hao mòn lũy kế}$

## **2. Phương pháp kế toán TSCĐ thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp**

Căn cứ quyền sở hữu TSCĐ của doanh nghiệp chia thành hai loại TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

TSCĐ tự có là các TSCĐ được xây dựng, mua sắm và hình thành từ nguồn vốn ngân sách cấp, cấp trên cấp, nguồn vốn vay, nguồn vốn liên doanh, các quỹ của doanh nghiệp và các TSCĐ được biếu tặng. Đây là những TSCĐ thuộc sở hữu của doanh nghiệp

TSCĐ thuê ngoài là những TSCĐ đi thuê để sử dụng trong thời gian nhất định theo hợp đồng thuê tài sản.

Thuê tài sản là sự thoả thuận giữa bên cho thuê và bên thuê về việc chuyển quyền sử dụng tài sản cho bên thuê trong khoảng thời gian nhất định để được nhận tiền cho thuê một lần hoặc nhiều lần. Tùy theo hợp đồng thuê mà TSCĐ chia thành TSCĐ thuê tài chính và TSCĐ thuê hoạt động.

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

TSCĐ thuê tài chính doanh nghiệp có quyền kiểm soát và sử dụng lâu dài theo các điều khoản của hợp đồng thuê. Một hợp đồng thuê tài chính phải thoả mãn một trong năm điều kiện sau

- a/ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết hạn thuê ( tức mua lại tài sản )
- b/ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.
- c/ Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.
- d/ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản , giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- đ/ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê mới có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi sửa chữa nào.

Tài sản cố định thuê hoạt động: là TSCĐ không thoả mãn bất cứ điều kiện nào của hợp đồng thuê tài chính. Bên thuê chỉ được quản lý và sử dụng tài sản trong thời hạn quy định trong hợp đồng và phải hoàn trả khi hết hạn thuê.

Ngoài ra, doanh nghiệp còn có thể phân loại TSCĐ theo nguồn vốn hình thành, phân loại theo nơi sử dụng.

Cách phân loại TSCĐ này giúp cho doanh nghiệp có biện pháp quản lý phù hợp, tổ chức hạch toán chi tiết hợp lý và lựa chọn phương pháp, cách thức khấu hao thích hợp đặc điểm kỹ thuật của từng nhóm TSCĐ

### **2.1 Kế toán tăng giảm TSCĐ**

a/ Chứng từ và sổ kế toán sử dụng

- biên bản giao nhận TSCĐ
- biên bản thanh lý TSCĐ

b/ Sổ chi tiết

- Thẻ TSCĐ
- Sổ TSCĐ

Sổ tài sản theo đơn vị sử dụng

Đơn vị sử dụng.....Năm 200 n

Ghi tăng TSCĐ và CCDC						Ghi giảm TSCĐ và CCDC				Ghi chú
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu quy cách	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Chứng từ		Lý do	Số lượng	
S	N					S	N			

-  
Người ghi sổ  
Kí, họ tên

Ngày.... tháng... năm..  
Kế toán trưởng

c/ Tài khoản sử dụng

TK 211: TSCĐ HH

TK 213: TSCĐ VH

Dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng giảm TSCĐ của DN theo **nguyên giá**

TK211,213	
<b><u>ĐK</u></b> NG TSCĐ tăng	NG TSCĐ giảm
<b><u>CK: NG hiện có</u></b>	

TK 214: hao mòn TSCĐ

Dùng để phản ánh giá trị hao mòn hàng tháng và hao mòn lũy kế TSCĐ

TK214***	
Hao mòn TSCĐ giảm	SDDK: Hao mòn TSCĐ tăng
	<b><u>SDCK: HM TSCĐ hiện có</u></b>

## 2.2 Kế toán tổng hợp TSCĐ

(Các trường hợp kế toán)

**TH1: Mua sắm TSCĐ (trả ngay)**

N211, 213: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

Nếu DN có dùng quỹ để mua TSCĐ, phải thi thêm (bút toán chuyển nguồn)

N414, 441: NG

C411: NG

Ví dụ:

1. Mua 1 TSCĐ HH, GCT = 40 tr, GTGT 10%, chưa trả tiền, chi phí vận chuyển TSCĐ về DN chi bằng TM 1,1 tr trong đó VAT 10%. Biết rằng DN dùng quỹ ĐTPT để mua TS trên.

2. Mua TSCĐ HH trả bằng TGNH 38,5 tr trong đó GTGT 10%.

**TH2: Mua sắm TSCĐ (trả góp)**

- khi mua:

N211, 213: GCT (trả ngay)

N133: VAT

N242: Lãi trả góp

C331: GTT

- định kỳ:
- + Trả tiền cho người bán (trả góp)

N331: GTT/số kỳ

C111,112: GTT/số kỳ

- + Phân bổ lãi trả góp:

N635: lãi trả góp/số kỳ

C242: lãi trả góp/số kỳ

Ví dụ:

1. Mua 1 TSCĐ theo phương thức trả góp, tổng số tiền phải trả góp trong 24 tháng là 292tr. Biết rằng nếu mua trả ngay thì tổng số tiền phải trả đã bao gồm 10% GTGT là 220tr

2. DN đã chuyển khoản trả góp tháng đầu tiên cho người bán

TH3: Mua TSCĐ phải qua lắp đặt chạy thử

- khi mua TSCĐ

N2411: GCT

N133: VAT

C111,112,331: GTT

- trong quá trình lắp đặt, chạy thử:

N2411:

C111,11,153

- Bàn giao sử dụng

N211, 213

C2411

(nếu dùng quỹ phải ghi bút toán chuyển nguồn)

ví dụ:

1. Mua 1TSCĐ HH theo giá thanh toán 220tr, VAT 10%, chưa trả tiền. TSCĐ trên phải qua quá trình lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh như sau:

- Nhiên liệu xuất dung 4tr

- Chi TM 6tr

2. Quá trình chạy thử đã hoàn thành, TSCĐ đã được bàn giao đưa vào sử dụng.

Biết DN đã dùng quỹ ĐTPT để mua TS.

**TH4: Nhập khẩu TSCĐ**

- Giá nhập khẩu:

N211, 213

C331

- Thuế phải nộp

+ Thuế NK, TTĐB

N211,213

C3333: NK

C3332: TTĐB

+ Thuế GTGT hàng NK:

N133

C33312

- Chi phí liên quan

N211,213

C111,112,331

(Nếu dùng quỹ thì chuyển nguồn)

ví dụ:

1. Nhập khẩu 1 TSCĐ, giá NK 300tr, thuế NK 50%, thuế TTĐB 80%, thuế GTGT hàng NK 10%, chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển TSCĐ chi bằng TM 2,2 tr trong đó VAT 10%. TSCĐ được mua từ quỹ ĐTP

2. DN dùng TGNH nộp các loại thuế liên quan đến nhập khẩu TSCĐ ở NV1

TH5: Mua TSCĐ không dùng cho SXKD (dùng cho phúc lợi)

N211,213: GTT

C111,112,331: GTT

(Nếu dùng quỹ phúc lợi để mua TSCĐ:

N3532: NG

C3533: NG

Ví dụ: Mua 1 TSCĐ dùng cho phúc lợi GCT 110tr, GTGT 5%, trả = TM. Biết rằng DN dùng quỹ phúc lợi để mua TSCĐ

N211: 115,5

C111: 115,5                      NG = 115,5

N3532: 115,5

C3533: 115,5

Nếu dùng cho sxkd thì chuyển nguồn là: N3533: 11

C411: 11

#### **TH6: Xây dựng TSCĐ**

- trong quá trình xây dựng: N2412:

C111,112,152, 334...

- Khi hoàn thành, bàn giao sử dụng: N211, 213

C2412

(Nếu dùng quỹ thì phải chuyển nguồn)

ví dụ:

1. DN tiến hành xây dựng 1 TSCĐ HH, chi phí phát sinh như sau:

- VL xuất dụng: 100tr

- Chi tiền gửi NH: 165tr (trong đó thuế GTGT 10%)

- Chi TM: 10tr

Quá trình xây dựng hoàn thành, TSCĐ được bàn giao đưa vào sử dụng. Biết DN dùng nguồn vốn ĐTXD cơ bản để xây dựng TSCĐ

#### **TH7: Nhập góp vốn bằng TSCĐ**

N211, 213: Giá được đánh giá lại

C411: Giá được đánh giá lại

TH8: Được biếu tặng TSCĐ

N211, 213

C711

#### **TH9: Thanh lý, nhượng bán TSCĐ**

- Xoá sổ TSCĐ:

N811: GTCL

N214: HM

C211, 213: NG

- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

N111,112, 331, 152

C711

C3331

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

N811

N133

C111,112,331

Ví dụ:

Nhượng bán 1 TSCĐ HH có NG 60tr, đã khấu hao 40tr, TSCĐ trên được bán theo GCT 22tr, thuế GTGT 10%, thu bằng TM. Chi phí nhượng bán TSCĐ chi bằng TM 1,1 tr trong đó GTGT 10%.

**TH10: Mang TSCĐ đi góp vốn, đầu tư vào DN khác**

N811: CL lỗ

N222, 223, 228: Giá được ĐGL

N214: HM

C211, 213: NG

C711: CL lãi

Ví dụ:

Mang TSCĐ VH có NG 500tr, đã khấu hao 100tr góp vốn vào cty LD A, giá trị TS được ĐGL bằng:

a/ 390tr

b/430tr

**TH11: Chuyển TSCĐ thành CCDC (xem sử dụng hay nhập kho)**

N153, 627, 641, 642, 242 : GTCL

(nkho; sd: GTCL < ; sd: GTCL >)

N214: : HM

C211: : NG

Ví dụ:

Giả sử theo quy định mới TSCĐ phải có giá trị từ 50tr trở lên. Do đó, DN phải chuyển 1 số TSCĐ không đủ tiêu chuẩn thành CCDC.

1. TSCĐ A có NG 46tr, thời gian sử dụng 4 năm, đã khấu hao 46 tháng, dung ở BP QLDN, giá trị còn lại được tính hết vào chi phí bộ phận sử dụng

2. TSCĐ B có NG 32tr, thời gian sử dụng 3 năm, đã KH 15 tháng, dung ở BP BH đã nhập kho

3. TSCĐ C có NG 35tr, thời gian sử dụng 4 năm, đã KH 3 năm, GTCL của TS được phân bổ trong 18 tháng, bắt đầu phân bổ từ tháng này. TS dung ở PXSX

**TH12: Kiểm kê TSCĐ**

- Số kiểm kê < Số ghi sổ (thiếu)

N1381: GTCL

N214: HM

C211; 213: NG

- Số kiểm kê > số ghi sổ (thừa)

Xác định nguyên nhân:

- Nếu của DN khác: trả lại và không ghi sổ

- nếu do kế toán quên ghi sổ:

+ Ghi bổ sung: N211, 213

C411

+ Trích khấu hao bổ sung: N627, 641,642 : nếu KH nhỏ

C214: nếu KH nhỏ

N242: nếu KH lớn

C214: nếu KH lớn => Phân bổ N627,641,642

C242: KH/n

Ví dụ:

Trong tháng 6, DN tiến hành kiểm kê TSCĐ và có kết quả như sau:

1. Phát hiện thiếu 1 TSCĐ A ở bộ phận BH, có NG 32tr, đã khấu hao 10tr, chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý

2. Phát hiện thừa 1 TSCĐ B dung ở PX. Kế toán đã kiểm tra lại chứng từ và xác định được nguyên nhân đây là TS được cấp vào tháng 3, có NG 120tr, thời gian sử dụng 5 năm. Kế toán đã ghi sổ bổ sung tang TSCĐ đồng thời tiến hành trích KH bổ sung trong thời gian để ngoài sổ sách, số KH này được phân bổ trong 5 tháng bắt đầu từ tháng này.

Xác định được nguyên nhân do nhân viên sử dụng TSCĐ làm mất nên DN trừ lương nhân viên này.

### 2.3 Kế toán khấu hao TSCĐ

#### 2.3.1 Khái niệm:

KH là việc tính toán và phân bổ có hệ thống Nguyên giá của TSCĐ vào chi phí bộ phận sử dụng trong thời gian sử dụng của TS.

Hao mòn TSCĐ	Khấu hao TSCĐ
<p><b>* <u>Khái niệm:</u></b> Hao mòn TSCĐ là sự giảm sút về mặt giá trị và giá trị sử dụng của TSCĐ do TSCĐ tham gia vào các hoạt động của doanh nghiệp(DN) và do các nguyên nhân khác.</p> <p><b>* <u>Bản chất:</u></b> Là một hiện tượng khách quan mà trong quá trình sử dụng, TSCĐ bị hao mòn do các nguyên nhân khác nhau như: tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), các nguyên nhân tự nhiên( Hao mòn hữu hình: giảm sút giá trị và giá trị sử dụng) ,do tiến bộ khoa học kỹ thuật gây ra( Hao mòn vô hình: giảm sút thuần túy về giá trị)</p> <p><b>* <u>Phạm vi:</u></b> - Tính hao mòn cho tất cả các TSCĐ thuộc sở hữu của DN kể cả TSCĐ tham gia vào SXKD hay không tham gia vào SXKD( sử dụng cho các hoạt động khác)</p> <p><b>* <u>Mối quan hệ</u></b> - Hao mòn TSCĐ là cơ sở để tính trích khấu hao TSCĐ.</p>	<p>Khấu hao TSCĐ là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó vào giá trị sản phẩm , hàng hoá, dịch vụ được sáng tạo ra.</p> <p>Là một biện pháp chủ quan của con người nhằm thu hồi số vốn đã đầu tư vào TSCĐ. Vì TSCĐ được đầu tư mua sắm để sử dụng nên được hiểu như một lượng giá trị hữu dụng được phân phối cho SXKD trong suốt thời gian sử dụng hữu ích. Do đó, việc trích khấu hao là việc phân phối giá trị TSCĐ đồng thời là biện pháp thu hồi vốn đầu tư vào TSCĐ.</p> <p>- Chỉ tính và trích khấu hao đối với những TSCĐ tham gia vào hoạt động SXKD.</p> <p>- Trích khấu hao phải phù hợp mức độ hao mòn của TSCĐ và phải phù hợp với qui định hiện hành về chế độ trích khấu hao TSCĐ do nhà nước qui định.</p>

#### 2.3.2 Phương pháp tính khấu hao

B1: Khấu hao đường thẳng (KH tuyến tính)

$KH \text{ năm} = NG / \text{time sử dụng năm}$  :

**Hoặc:**  $Mkhbq \text{ năm} = \text{Giá trị phải KH} \times \text{Tỷ lệ KH năm}$

Tỷ lệ KH năm =  $(1/\text{số năm sử dụng}) \times 100\%$

Nếu đơn vị KH theo tháng:

$KH \text{ tháng} = NG / \text{time sd năm} \times 12$

Hoặc: **Mkhbq năm/ 12 tháng**

Sau khi tính được mức trích KH của từng TSCĐ, DN phải xác định mức trích KH của từng bộ phận sử dụng TSCĐ và tập hợp chung cho toàn DN.

Để công việc tính toán mức khấu hao TSCĐ phải trích được đơn giản, khi DN tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp tuyến tính thì mức khấu hao TSCĐ cần trích của tháng bất kì theo công thức sau:

$KH \text{ TSCĐ phải} = KH \text{ TSCĐ đã trích} + KH \text{ TSCĐ tăng} - KH \text{ TSCĐ trích trong tháng}$   
 tháng trước                      trong tháng                      giảmT/ tháng

Đối với tháng đầu (hoặc tháng cuối) khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (hoặc ngừng sử dụng) không phải từ đầu tháng (cuối tháng) thì mức khấu hao (Mkh) tăng(giảm) trong tháng được xác định theo công thức:

$Mkh \text{ tăng(giảm)} = (Mkhbq \text{ tháng} \times \text{Số ngày còn lại của tháng}) / 30$   
 ngày

trong tháng

Ví dụ: 1 TSCĐ có NG 100tr, thời gian sử dụng 5 năm, yêu cầu tính KH TSCĐ trên theo pp đường thẳng:

- KH năm
- KH tháng
- KH 1 ngày trong tháng 6.

B2: KH theo số dư giảm dần và có điều chỉnh

$KH \text{ năm} = GTCL \times \text{tỉ lệ KH nhanh}$

$\text{Tỉ lệ KH nhanh} = \text{tỉ lệ KH đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$

+  $\text{Tỉ lệ KH đường thẳng} = [1 / \text{time sử dụng (năm)}] \times 100\%$

+ Hệ số điều chỉnh:

Thời gian sử dụng	Hệ số (lần)
$t \leq 4$	1,5
$6 \geq t > 4$	2
$t > 6$	2,5

Ví dụ: 1 TSCĐ có NG 100tr, time sử dụng 5 năm. Tính KH TSCĐ trên theo số dư giảm dần và có điều chỉnh

Giải:

Time sử dụng 5 năm  $\Rightarrow$  hệ số điều chỉnh 2; tỉ lệ KH đthang  $1/5 \times 100\% = 20\%$

$\Rightarrow$  tỉ lệ KH nhanh  $20\% \times 2 = 40\%$

Bảng dạng 1:

Năm	GTCL	KH năm	KH lũy kế	KH bình quân
1	100	$100 \times 40\% = 40$	40	$100/5 = 20$
2	60	$60 \times 40\% = 24$	64	$60/4 = 15$
3	36	$36 \times 40\% = 14,4$	78,4	$36/3 = 12$
4	21,6	$21,6 \times 40\% = 8,64$	87,04	$21,6/2 = 10,8$
	21,6	$21,6/2 = 10,8$	89,2	
5	12,96	5,184	92,224	
	10,8	$10,8/1 = 10,8$	100	

**\*\* Lưu ý:**

- Vào những năm cuối, khi mức Kh tính theo số dư giảm dần  $\leq$  mức KH bình quân (GTCT/ time sd còn lại)  $\sim (8,64 < 10,8)$  thì kể từ năm đó phải tiến hành điều chỉnh.



- Phương pháp điều chỉnh: lấy giá trị còn lại kể từ năm điều chỉnh chia cho time sử dụng còn lại là mức KH của năm đó trở về sau (không dung công thức cũ).

Bảng dạng 2:

Năm	KH năm	GTCL	KH lũy kế	KH bình quân
1	$100 \times 40\% = 40$	$100 - 40 = 60$	40	$100/5 = 20$
2	$60 \times 40\% = 24$	$60 - 24 = 36$	64	$60/4 = 15$
3	$36 \times 40\% = 14,4$	$36 - 14,4 = 21,6$	78,4	$36/3 = 12$
4	$21,6 \times 40\% = 8,64$ $21,6/2 = 10,8$	$21,6 - 8,64 = 12,96$ $21,6 - 10,8 = 10,8$	87,04 89,2	$21,6/2 = 10,8$
5	5,184 $10,8/1 = 10,8$	$12,96 - 5,184 = \dots$ $10,8 - 10,8 = 0$	92,224 100	

Bài tập ví dụ:

1. NG 300, time 10 năm
2. NG 550, time 5 năm

Năm	KH năm	GTCL	KH lũy kế	KH bình quân
1	$550 \times 40\% = 220$	$550 - 220 = 330$	220	$550/5 =$
2	$330 \times 40\% = 132$	$330 - 132 = 198$	352	$198/4 =$
3	$198 \times 40\% = 79,2$	$198 - 79,2 = 118,8$	431,2	$198/3 =$
4	$118,8/2 = 59,4$	$118,8 - 59,4 = 59,4$	490,6	$118,8/2 =$
5	$59,4/1 = 59,4$	$59,4 - 59,4 = 0$	550	

### B3: KH theo sản lượng

KH tháng = SL sản phẩm hoàn thành x KH của 1 đvsp

+ KH 1 đvsp = NG/ sản lượng theo công suất thiết kế

ví dụ: 1 lò nung gạch có NG 200tr. Công suất thiết kế của lò là 1 triệu viên gạch. Tính KH tháng của lò theo SL. Biết rằng:

số lượng gạch sx ra được: T1= 50.000 viên; T2= 38.000 viên; T3= 51.000 viên

Tháng	Kh tháng	SL sp hoàn thành	KH 1 đvsp
1	10tr	50.000	200
2	7,6 tr	38.000	200
3	10,2 tr	51.000	200

\* Chú ý: đa số DN sử dụng pp KH đường thẳng

#### a. Quy định

① DN được tính KH (tính vào chi phí) đối với TSCĐ dùng cho sxkd

② Không được tính KH đối với:

+ TSCĐ không dung cho sxkd

+ TSCĐ là quyền sử dụng đất vô thời hạn

+ TSCĐ đã KH hết nhưng vẫn còn dung cho sxkd

③ Việc tính hoặc thôi tính được tính từ ngày TSCĐ tham gia sxkd.

Ví dụ: T6 DN mua TSCĐ dung cho sxkd có NG 120tr, time sử dụng 5 năm. Yêu cầu: tính KH TSCĐ trong tháng 6.

a/ngày 1/6 TSCĐ được bàn giao sử dụng

b/ ngày 16/6 TSCĐ được bàn giao sử dụng

④ Số KH phải trích trong tháng được tính theo công thức sau đây:

KH tháng này = KH tháng trước + KH tăng trong tháng – KH giảm trong tháng

Ví dụ:

DN trong tháng 6 có tài liệu như sau:

- Số KH đã trích trong T5 là 20 tr (trong đó: BPSX 12 tr; BP BH 7 tr; BP QLDN 1 tr)
  - Tình hình trong T6:
    1. Ngày 1/6 mua 1 TSCĐ A dùng cho QLDN, NG 60tr, time sử dụng 10 năm
    2. Ngày 6/6 bán 1 TSCĐ B dùng ở PXSX có NG 120tr, time = 5 năm
    3. Ngày 16/6 bán TSCĐ C dùng ở BP BH có NG 30tr, time = 5 năm
    4. Ngày 21/6 mua TSCĐ D có NG 45tr, time = 3 năm dùng cho BP BH
- Yêu cầu: tính KH TSCĐ trong tháng 6 của từng bộ phận và của toàn DN. Biết DN tính KH theo pp đường thẳng.

**b. Phương pháp kế toán:**

*D1: Chứng từ sử dụng:* Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ  
THÁNG 6 NĂM XXXX**

Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sd		BP SX 627	BP BH 641	BPQLDN 642
		Toàn DN				
		NG	Số KH			
I. KH tháng trước			20tr	12tr	7tr	1tr
II. KH ↑ tháng này		105tr	0,916	0	0,416	0,5
1. TS A	10	60tr	0,5	0	0	0,5
2. TS D	3	45tr	0,416	0	0,416	0
III. KH ↓ tháng này		150tr	1,92	1,67	0,25	0
1. TS B	5	120	1,67	1,67	0	0
2. TS C	5	30	0,25	0	0,25	0
IV. KH tháng này (I+II-III)			19	10,33	7,16	1,5

*D2: Tài khoản sử dụng:* TK 214 “Hao mòn TSCĐ”

Dùng để phản ánh giá trị hao mòn và hao mòn lũy kế của TSCĐ.

TK214\*\*\*

Hao mòn TSCĐ giảm	SDDK: Hao mòn TSCĐ tăng
	SDCK: HM TSCĐ hiện có

**D3: Các trường hợp kế toán**

- Khấu hao TSCĐ dùng cho SXKD (tính theo tháng):  
N627, 641, 642

C214:

- Tính hao mòn TSCĐ không dung cho SXKD (tính theo năm):

N353:

C214:

Ví dụ: Căn cứ vào bảng tính và phân bổ KH TSCĐ T6/2011 kế toán tiến hành trích KH TSCĐ cho T6:

N627: 10,3

N641: 7,16

N642: 1,5

C214 : 19

Chú ý:

- Xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ hữu hình:

- Đối với TSCĐ còn mới (chưa qua sử dụng), DN phải căn cứ vào khung thời gian sử dụng TSCĐ quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng BTC để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ.

- Đối với TSCĐ đã qua sử dụng, thời gian sử dụng của TSCĐ được xác định như sau:

Thời gian sử dụng =  $\frac{\text{Giá trị hợp lý của TSCĐ}}{\text{Giá bán TSCĐ tương đương loại xác định theo QĐ 206}}$  x Thời gian sử dụng của TSCĐ mới cùng TSCĐ

Giá bán TSCĐ tương đương loại xác định theo QĐ 206

Trong đó:

Giá trị hợp lý của TSCĐ là giá mua hoặc trao đổi thực tế (trong trường hợp mua bán, trao đổi), giá trị còn lại của tài sản cố định (trong trường hợp được cấp, được điều chuyển), giá trị theo đánh giá của Hội đồng giao nhận (trong trường hợp được cho, biếu tặng, nhận vốn góp),...

- Trường hợp DN muốn xác định thời gian sử dụng của TSCĐ khác với khung thời gian sử dụng quy định tại Quyết định 206( kể cả TSCĐ còn mới hay được nâng cấp, tháo dỡ một số bộ phận...) thì DN phải giải trình rõ các căn cứ để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ đó để cơ quan chức năng xem xét, quyết định theo ba tiêu chuẩn sau:

+ Tuổi thọ kỹ thuật của TSCĐ theo thiết kế

+ Hiện trạng TSCĐ (thời gian TSCĐ đã qua sử dụng, thể hệ TSCĐ, tình trạng thực tế của tài sản...)

+ Tuổi thọ kinh tế của TSCĐ.

\* Xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình:

DN tự xác định thời gian sử dụng TSCĐ vô hình nhưng tối đa không quá 20 năm. Thời gian này cũng có thể quá 20 năm khi có những căn cứ tin cậy và phải trình bày các lý do ước tính trên báo cáo tài chính. Riêng thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất có thời hạn là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

Tuy có nhiều căn cứ khác nhau để xác định thời gian sử dụng của TSCĐ nhưng DN vẫn chủ yếu căn cứ vào mức độ sử dụng ước tính của tài sản đó cũng như kinh nghiệm của DN đối với tài sản cùng loại. Ngoài ra, DN cũng cần dựa trên các nhân tố pháp lý giới hạn khoảng thời gian DN kiểm soát được các lợi ích kinh tế do sử dụng TSCĐ đem lại như ngày hết hạn hợp đồng của TSCĐ thuê tài chính, thời hạn được phép khai thác hải sản qui định trong giấy phép khai thác hải sản.

\* Nguyên tắc trích khấu hao:

- Việc trích hay thôi trích khấu hao TSCĐ được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà TSCĐ tăng, giảm hoặc ngừng tham gia vào hoạt động SXKD

### 3. Kế toán TSCĐ đi thuê và cho thuê

#### 3.1 Nội dung

- Thuê hoạt động là thuê TSCĐ để sử dụng trong thời gian ngắn và không có ràng buộc nào khác.

- Cho thuê: lại có một số doanh nghiệp tồn tại một số TSCĐ chưa cần dùng. Hiện tượng này đã làm nảy sinh quan hệ thuê và cho thuê TSCĐ giữa các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế nhằm thiết lập phương án sử dụng TSCĐ một cách hiệu quả, giải quyết nhu cầu về vốn và tạo thế cạnh tranh của doanh nghiệp trên thương trường

#### 3.2 Đặc điểm:

- TS thuê thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê
- Bên cho thuê phải trích KH đối với TS cho thuê

#### 3.3 Phương pháp kế toán

<b>BÊN CHO THUÊ</b>	<b>BÊN ĐI THUÊ</b>
-Nhận tiền ký quỹ: N111,112 C344  -Giao TS: không định khoản -Trích KH TSCĐ cho thuê: N627, 641,642 C214	-Ký quỹ: N244 C111, 112  -Nhận TSCĐ thuê hoạt động: không định khoản (Trước đây: N001: giá trị TS)
-Nhận tiền thuê: + Nhận hàng tháng N111,112 C511 C3331 + Nhận một lần: N111,112 C3387: Doanh thu chưa thực hiện C3331  ⇒ định kỳ phân bổ: N3387 C511	-Trả tiền thuê: + Trả hàng tháng: N627,641,642 N133 C111,112 + Trả 1 lần: N242 N133 C111,112  ⇒ định kỳ phân bổ: N627,641,642 C242
-Hết thời hạn thuê: + Nhận lại TS: không định khoản + Trả lại tiền nhận ký quỹ: N344 C111,112	- Hết thời hạn thuê: + Trả lại TS: không định khoản (Trước đây: C001) + Nhận lại tiền ký quỹ: N111 C244

Ví dụ: DN ký hợp đồng cho cty A thuê hoạt động 1 thiết bị sx như sau:

- Giá trị TS: 100tr
  - Thời gian thuê: 6tháng
  - Tổng số tiền bên thuê phải trả (gồm 10% GTGT) 33tr
  - Tiền ký quỹ 80% giá trị TS
1. Cty A chuyển khoản ký quỹ cho DN để mua TSCĐ
  2. DN đã bàn giao TS cho cty A
  3. Cty A đã chuyển khoản trả tiền thuê cho DN

4. DN trích KH cho thuê hoạt động 2 tr  
 5. Hết thời gian thuê, cty A đã trả lại TS cho DN và DN đã chi tiền mặt để trả lại tiền ký quỹ của cty A.

#### 4. Kế toán khấu hao TSCĐ

##### 4.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Kh là việc tính toán và phân bổ có hệ thống Nguyên giá của TSCĐ vào chi phí bộ phận sử dụng trong thời gian sử dụng của TS.

##### 4.1.1 Cách tính khấu hao/ Phương pháp khấu hao

##### B1: Khấu hao đường thẳng (KH tuyến tính)

KH năm = NG / time sử dụng năm

KH tháng = NH/ time sd năm x12

Ví dụ: 1 TSCĐ có NG 100tr, thời gian sử dụng 5 năm, yêu cầu tính KH TSCĐ trên theo pp đường thẳng:

- KH năm
- KH tháng

KH 1 ngày trong tháng 6.

##### B2: KH theo số dư giảm dần và có điều chỉnh

KH năm = GTCL x tỉ lệ KH nhanh

Tỉ lệ KH nhanh = tỉ lệ KH đường thẳng x Hệ số điều chỉnh

+ Tỉ lệ KH đường thẳng = [1/time sử dụng (năm)]x100%

+ **Hệ số điều chỉnh:**

Thời gian sử dụng	Hệ số (lần)
$t \leq 4$	1,5
$6 \geq t > 4$	2
$t > 6$	2,5

Ví dụ: 1 TSCĐ có NG 100tr, time sử dụng 5 năm. Tính KH TSCĐ trên theo số dư giảm dần và có điều chỉnh

Giải:

Time sử dụng 5 năm => hệ số điều chỉnh 2; tỉ lệ KH đthang  $1/5 \times 100\% = 20\%$

⇒ tỉ lệ KH nhanh  $20\% \times 2 = 40\%$

##### B3: KH theo sản lượng

KH tháng = SL sản phẩm hoàn thành x KH của 1 đvsp

⇒ KH 1 đvsp = NG/ sản lượng theo công suất thiết kế

Ví dụ: 1 lò nung gạch có NG 200tr. Công suất thiết kế của lò là 1 triệu viên gạch. Tính KH tháng của lò theo SL. Biết rằng:

số lượng gạch sx ra được: T1= 50.000 viên; T2= 38.000 viên; T3= 51.000 viên

Tháng	Kh tháng	SL sp hoàn thành	KH 1 đvsp
1	10tr	50.000	200
2	7,6 tr	38.000	200
3	10,2 tr	51.000	200

⇒ **Chú ý:** Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại theo định kì, thường là cuối năm tài chính. Nếu có sự thay đổi phương pháp khấu hao và điều chỉnh mức khấu hao thì phải trình bày những thay đổi đó trên báo cáo tài chính.

⇒ **Chú ý:** đa số DN sử dụng pp KH đường thẳng

## 4.2 Quy định khấu hao

DN được tính KH (tính vào chi phí) đối với TSCĐ dùng cho sxkd

□ Không được tính KH đối với:

+ TSCĐ không dùng cho sxkd

+ TSCĐ là quyền sử dụng đất vô thời hạn

+ TSCĐ đã KH hết nhưng vẫn còn dùng cho sxkd

□ Việc tính hoặc thôi tính được tính từ ngày TSCĐ tham gia sxkd.

**Ví dụ: T6 DN mua TSCĐ dùng cho sxkd có NG 120tr, time sử dụng 5 năm. Yêu cầu: tính KH TSCĐ trong tháng 6.**

a/ngày 1/6 TSCĐ được bàn giao sử dụng

b/ ngày 16/6 TSCĐ được bàn giao sử dụng

Giải:

NG = 120tr, time 5 năm => KH tháng =  $120 / (5 \times 12) = 2$

KH ngày (T6) =  $2/30 = \dots$

TH1: ngày 1/6 đưa vào sử dụng => số ngày sử dụng TSCĐ =  $30 - 1 + 1 = 30$  ngày

⇒ KH (T6) =  $30 \times 2/30 = 2$  tr

TH2: ngày 16/6 => số ngày sử dụng =  $30 - 16 + 1 = 15$  ngày

⇒ KH (T6) =  $15 \times 2/30 = 1$  tr

□ Số KH phải trích trong tháng được tính theo công thức sau đây:

KH tháng này = KH tháng trước + KH tăng trong tháng – KH giảm trong tháng

Ví dụ:

DN trong tháng 6 có tài liệu như sau:

- Số KH đã trích trong T5 là 20 tr (trong đó: BPSX 12 tr; BP BH 7 tr; BP QLDN 1 tr)

- Tình hình trong T6:

1. Ngày 1/6 mua 1 TSCĐ A dùng cho QLDN, NG 60tr, time sử dụng 10 năm

2. Ngày 6/6 bán 1 TSCĐ B dùng ở PXSX có NG 120tr, time = 5 năm

3. Ngày 16/6 bán TSCĐ C dùng ở BP BH có NG 30tr, time = 5 năm

4. Ngày 21/6 mua TSCĐ D có NG 45tr, time = 3 năm dùng cho BP BH

Yêu cầu: tính KH TSCĐ trong tháng 6 của từng bộ phận và của toàn DN. Biết DN tính KH theo pp đường thẳng.

Chú ý:

- Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ, thì kể từ năm đó mức khấu hao được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

## 4.3 Phương pháp kế toán:

D1: Chứng từ sử dụng: Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ  
THÁNG 6 NĂM XXXX**

Chỉ tiêu	Thời gian sử dụng	Nơi sd		BP SX 627	BP BH 641	BPQLDN 642
		Toàn DN				
		NG	Số KH			
I. KH tháng trước			20tr	12tr	7tr	1tr
II. KH ↑		105tr	0,916	0	0,416	0,5

tháng này	10	60tr	0,5	0	0	0,5
1. TS A	3	45tr	0,416	0	0,416	0
2. TS D						
III. KH↓		150tr	1,92	1,67	0,25	0
tháng này	5	120	1,67	1,67	0	0
1. TS B	5	30	0,25	0	0,25	0
2. TS C						
IV. KH			19	10,33	7,16	1,5
tháng này (I+II-III)						

D2: Tài khoản sử dụng: TK 214 “Hao mòn TSCĐ”  
Dùng để phản ánh giá trị hao mòn và hao mòn lũy kế của TSCĐ.

TK214\*\*\*

Hao mòn TSCĐ giảm	SDDK: Hao mòn TSCĐ tăng
	SDCK: HM TSCĐ hiện có

D3: Các trường hợp kế toán

- Khấu hao TSCĐ dung cho SXKD (tính theo tháng):

N627, 641, 642

C214:

- Tính hao mòn TSCĐ không dung cho SXKD (tính theo năm):

N353:

C214:

Ví dụ: Căn cứ vào bảng tính và phân bổ KH TSCĐ T6/2011 kế toán tiến hành trích KH TSCĐ cho T6:

N627: 10,3

N641: 7,16

N642: 1,5

C214 : 19

## 5. Kế toán sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

### 5.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán

Là việc SC nhằm đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường.

### 5.2 Kế toán sửa chữa thường xuyên TSCĐ

Là hoạt động sửa chữa nhỏ, hoạt động bảo trì, bảo dưỡng theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường. Công việc sửa chữa được tiến hành thường xuyên, thời gian sửa chữa ngắn, chi phí sửa chữa thường phát sinh không lớn do vậy không phải lập dự toán. Hay:

Là việc SC nhằm đảm bảo cho TSCĐ hoạt động bình thường.

- Công việc sửa chữa đơn giản

- Thời gian sửa chữa ngắn

- Chi phí sửa chữa nhỏ, do đó được tính hết vào chi phí của bộ phận sử dụng TSCĐ

### 5.2.1 Phương pháp kế toán

- DN tự sửa chữa:

N627, 641, 642

C152, 153, 111...

- DN thuê ngoài sửa chữa:

N627, 641, 642: GCT

N133: VAT

C111, 112, 331: GTT

Ví dụ: 1. DN tiến hành sửa chữa thường xuyên TSCĐ ở BP QLDN, chi phí SC phát sinh như sau:

- Phụ tùng xuất dung: 500.000

- Chi tiền mặt: 200.000

2. DN thuê cty A bảo trì một số máy móc thiết bị ở PX chi phí bảo trì đã trả bằng TGNH 2.200.000đ trong đó thuế GTGT 10%.

### 5.3 Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Mang tính chất khôi phục hoặc nâng cấp, cải tạo khi TSCĐ bị hư hỏng nặng hoặc theo yêu cầu kỹ thuật đảm bảo nâng cao năng lực sản xuất và hoạt động của TSCĐ. Thời gian tiến hành sửa chữa lớn thường dài, chi phí sửa chữa phát sinh nhiều, do vậy DN phải lập kế hoạch, dự toán theo từng công trình sửa chữa lớn.

**b1. Đặc điểm:** là việc SC nhằm khôi phục chức năng hoạt động của TSCĐ:

- Công việc SC phức tạp

- Thời gian SC dài

- Chi phí SC lớn, do đó sẽ được phân bổ vào chi phí của nhiều kỳ kế toán.

### b2. Phương pháp kế toán

TH1: SCL TSCĐ theo kế hoạch (DN có trích trước chi phí SCL)

- Hằng tháng, trích trước CP SCL:

N627, 641, 642:

C335

- Chi phí SCL TSCĐ:

N2413

C111, 112, 152, 152, 334

- Khi hoàn thành bàn giao sử dụng:

N335

C2413

- Cuối năm, xử lý chênh lệch:

+ Số trích trước > Số thực tế sử dụng:

N335

C627, 641, 642

+ số trích trước < Số thực tế sử dụng

N627, 641, 642

C335

Ví dụ: DN trong tháng 12 có tài liệu sau:

- Số dư đầu kỳ TK 335: 110 tr (trích trước CP SCL TSCĐ ở BP BH)

1. Trích trước CP SCL TSCĐ theo kế hoạch ở bộ phận BH 10tr

2. SCL theo KH TSCĐ dùng ở bộ phận BH, CP SCL phát sinh như sau: VL xuất dung 40tr, chi TGNH 72,6tr trong đó thuế GTGT 10%.

3. Công việc SC hoàn thành TSCĐ được bàn giao đưa vào sử dụng. CP SCL được lấy từ khoản CP trích trước



Cuối năm, kế toán đã tổng hợp tình hình trích trước CP SCL TSCĐ và xử lý chênh lệch theo quy định.

TH2: SCL TSCĐ không theo kế hoạch (DN không trích trước CP SCL)

- Khi SCL TSCĐ:

N2413

C111,112,331, 152, 153, 331,334...

- Khi bàn giao, hoàn thành đi vào sử dụng:

N242: A

C2413: A

⇒ Định kỳ phân bổ:

N627,641,642: A/ số kỳ

C242: A/ số kỳ

Ví dụ:

1. SCL đột xuất 1 TSCĐ dung ở QLDN, CP SC chi bằng TGNH 22tr trong đó GTGT 2tr.

2. Công việc SC hoàn thành TSCĐ đã được bàn giao đưa vào sử dụng, CP SCL được phân bổ trong 8 tháng bắt đầu từ tháng này.

## **6. Kế toán bất động sản đầu tư**

### **6.1 Khái niệm và nguyên tắc kế toán**

1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSDT) của doanh nghiệp theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

2. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐSĐT đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

3. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐSĐT được xác định như sau:

+ Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác, ...

+ Trường hợp mua BĐSĐT thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài

chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐSĐT theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay";

+ Nguyên giá của BĐSĐT tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐSĐT tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

+ Trường hợp bất động sản thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thỏa mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT thì nguyên giá của BĐSĐT đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Thuê tài sản".

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐSĐT:

+ Chi phí phát sinh ban đầu (trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐSĐT vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

+ Các chi phí khi mới đưa BĐSĐT vào hoạt động lần đầu trước khi BĐSĐT đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;

+ Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐSĐT.

4. Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

5 Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước từ việc cho thuê BĐSĐT, kế toán phải ước tính đầy đủ giá vốn tương ứng với doanh thu được ghi nhận (bao gồm cả số khấu hao được tính trước).

- Giá vốn của BĐSĐT cho thuê bao gồm: Chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT.

6. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

7. Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang". Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐSĐT hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 "Bất động sản đầu tư".

8. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán "Tài sản cố định hữu hình").

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

9. Khi doanh nghiệp quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên TK 217 "Bất động sản đầu tư" cho đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

10. Doanh thu từ việc bán BĐSĐT được ghi nhận là toàn bộ giá bán (giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện.

11. Ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc bất động sản chủ sở hữu sử dụng;
- Bán, thanh lý BĐSĐT;
- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho người cho thuê

### **6.1.1 Tài khoản sử dụng nội dung và kết cấu**

Bên Nợ:

- Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ.

Bên Có:

- Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

- Nguyên giá BĐSĐT hiện có.

Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư không có tài khoản cấp 2

### **6.1.2 Phương pháp hạch toán kế toán bất động sản đầu tư**

Khi mua Bất động sản đầu tư:

- a) Trường hợp mua trả tiền ngay, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

b) Mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm:

- Ghi nhận BĐSĐT được mua, nếu thuế GTGT đầu vào được pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư (theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước (phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - Nếu có)

Có các TK 111, 112, ...

2. Trường hợp BĐS đầu tư hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐSĐT, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 241 “XDCB dở dang” (trương tự như xây dựng TSCĐ hữu hình, xem giải thích tài khoản 211 “TSCĐ hữu hình”).

- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐS đầu tư, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3. Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

a) Trường hợp chuyển đổi TSCĐ thành BĐSĐT:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ các TK 2141, 2143

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu BĐSĐT để cho thuê)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nếu BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá).

b) Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 1557, 1567.

Nếu BĐSĐT dùng để cho thuê, kế toán tiến hành trích khấu hao theo quy định. Nếu nắm giữ chờ tăng giá, kế toán không trích khấu hao mà xác định số giảm giá trị của BĐSĐT. Nếu số tổn thất do giảm giá trị được xác định tin cậy, kế toán ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán và ghi giảm nguyên giá BĐSĐT.

4. Khi đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê đó thoả mãn tiêu chuẩn là BĐSĐT:

a) Căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112, 3412.

(Kế toán thanh toán tiền thuê khi nhận Hoá đơn thuê tài chính được thực hiện theo quy định tại tài khoản 212 “TSCĐ thuê tài chính”).

b) Khi hết hạn thuê tài sản tài chính

- Nếu trả lại BĐSĐT thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (số chênh lệch giữa nguyên giá BĐS đầu tư thuê và giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Nếu mua lại BĐSĐT thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT để tiếp tục đầu tư, ghi tăng nguyên giá BĐSĐT số tiền phải trả thêm, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112, ...

- Nếu mua lại bất động sản thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc quản lý của doanh nghiệp thì phải phân loại lại thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Có các TK 2141, 2143.

5. Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐSĐT, nếu thoả mãn các điều kiện được vốn hoá hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐSĐT tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT:

- Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo BĐSĐT) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 331, ...

- Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo, ... BĐSĐT, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

## **7. Kế toán bán, thanh lý BĐSĐT**

a) Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT:

- Trường hợp tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117) (giá bán thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp không tách ngay được thuế GTGT đầu ra phải nộp tại thời điểm bán, thanh lý BĐSĐT, doanh thu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra phải nộp. Định kỳ, kế toán xác định số thuế GTGT phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

b) Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư – nếu có)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐS đầu tư).

## **8. Kế toán cho thuê Bất động sản đầu tư**

a) Ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê Bất động sản đầu tư:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (5117).

b) Ghi nhận giá vốn Bất động sản đầu tư cho thuê

- Trường hợp đã tập hợp đủ giá vốn Bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 214 - Giá trị hao mòn lũy kế (2147)

Có các TK 111, 112, 331...

- Trường hợp chưa tập hợp đủ giá vốn của Bất động sản đầu tư do một phần dự án chưa hoàn thành (cho thuê cuốn chiếu), kế toán phải ước tính giá vốn cho thuê tương tự như phương pháp ước tính giá vốn khi bán thành phẩm bất động sản.

8. Kế toán chuyển BĐSĐT thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng:

a) Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐSĐT vào TK 156 “Hàng hoá”, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (TK 1567 - Giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (số hao mòn lũy kế - nếu có)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331, ...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (1567)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có các TK 2141, 2143.

9. Đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, kế toán không trích khấu hao mà thực hiện xác định tổn thất do giảm giá trị (tương tự như việc xác định dự phòng giảm giá của hàng hóa bất động sản). Nếu khoản tổn thất được xác định đáng tin cậy, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

## **9. Kế toán nghiệp vụ kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ**

### **9.1 Kế toán nghiệp vụ kiểm kê TSCĐ**

\* Kiểm kê phát hiện thiếu:

Mọi trường hợp TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê, hội đồng kiểm kê đều phải lập biên bản, xác định nguyên nhân, trách nhiệm vật chất và xử lý theo quy định của chế độ tài chính và quy chế tài chính của đơn vị.

Giá trị còn lại của TSCĐ thiếu khi kiểm kê là giá trị thiệt hại đối với đơn vị. Trên thực tế, tùy theo nguyên nhân và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền có thể xử lý khoản thiệt hại theo từng trường hợp cụ thể.

- Khi phát hiện thiếu TSCĐ mà có quyết định xử lý ngay của các cấp có thẩm quyền, căn cứ vào "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu (mất)" và hồ sơ về TSCĐ, KT xác định phần thiệt hại (giá trị còn lại trên sổ KT) và ghi:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (nếu có)  
Nợ TK 138(8)(Số bắt bồi thường)  
Nợ TK 811( Phần tính vào chi phí khác)

....

Có TK 211,213( NG)

- Trường hợp phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ vào khoản chờ xử lý:

Nợ TK 214- Hao mòn TSCĐ (nếu có)  
Nợ TK 138( Giá trị còn lại TSCĐ)

Có TK 211,213( NG)

- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 138,811,...  
Có TK 138- Phải thu khác(1381)

\* Kiểm kê phát hiện thừa:

Tại thời điểm kiểm kê phát hiện có TSCĐ chưa được ghi sổ kế toán. Về nguyên tắc hội đồng kiểm kê phải xác minh nguồn gốc của tài sản thừa.

a. Nếu tài sản không thuộc sở hữu của DN: do DN đi thuê hoạt động hoặc giữ hộ thì nếu đã ghi sổ phải xoá bút toán ghi nhầm và đồng thời ghi lại bút toán đúng.

b. Nếu tài sản thuộc sở hữu của DN:

- Nếu thừa chưa rõ nguyên nhân và chờ quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 211,213  
Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381)

- Tùy theo nguyên nhân và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi:

Nợ TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381)  
Có TK 338,711,411,4313,466

- Đồng thời xác định mức độ hao mòn để phản ánh giá trị hao mòn và trích khấu hao bổ sung (đối với TSCĐ phải trích khấu hao), ghi:

Nợ TK 627,641,642, ...  
Có TK 214-Hao mòn TSCĐ

Hoặc ghi:

Nợ TK 4313,466 (Đối với TSCĐ phúc lợi, sự nghiệp)  
Có TK 214 -Hao mòn TSCĐ

## 9.2 Kế toán nghiệp vụ đánh giá lại TSCĐ

Trong quá trình sử dụng, do tác động của nhiều nguyên nhân khác nhau (lạm phát, tiến bộ khoa học kỹ thuật...) làm cho NG TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ không phản ánh đúng giá trị thị trường của TSCĐ. Do vậy, nếu vẫn căn cứ vào giá trị ở thời điểm mua TSCĐ để tiến hành thu hồi vốn thì vốn kinh doanh của DN không được bảo toàn. Xuất phát từ yêu cầu quản lý, bảo toàn vốn, DN phải đánh giá lại TSCĐ theo mặt bằng giá ở thời điểm đánh giá lại TSCĐ. Việc đánh giá lại TSCĐ được thực hiện theo quyết định của Nhà nước.

Khi đánh giá lại TSCĐ, DN phải tiến hành kiểm kê xác định số TSCĐ hiện có, thành lập hội đồng đánh giá lại TSCĐ. Đồng thời, DN phải xác định lại NG mới, giá trị hao

mòn và giá trị còn lại theo NG mới. Trên cơ sở đó, DN phải xác định phần NG, giá trị hao mòn, giá trị còn lại phải điều chỉnh tăng (hoặc giảm) so với sổ KT để làm căn cứ ghi sổ.

Khi đánh giá lại TSCĐ, các khoản chênh lệch phát sinh được hạch toán vào TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ" KT xác định và ghi sổ phần NG TSCĐ điều chỉnh tăng:

Nợ TK 211, 213

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Số điều chỉnh giảm NG TSCĐ :

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có TK 211, 213

- Nếu có điều chỉnh giá trị hao mòn của TSCĐ( theo phương pháp xác định giá trị còn lại sau khi đánh giá lại )

Trường hợp điều chỉnh giảm:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Trường hợp điều chỉnh tăng:

Nợ TK 412- Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Có TK 214- Hao mòn TSCĐ

### **Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận:**

#### **Bài tập kế toán tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn**

Bài tập kế toán 1: Trích tài liệu kế toán tháng 3 năm N của Công ty Hoàng mai như sau: (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 10 ngày 8/3. Bộ phận XD CB bàn giao một nhà xưởng cho phân xưởng sản xuất chính số 1, giá công trình hoàn thành được duyệt là 12.000.000, xây dựng bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản (Bộ phận XD CB ghi chung sổ với bên SXKD), thời gian sử dụng hữu ích 10 năm.

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 11 ngày 12/3 bàn giao một số máy móc thiết bị chuyên dùng cho phân xưởng sản xuất chính số 2. Kèm theo các chứng từ tài liệu kế toán sau:

- Hoá đơn GTGT số 45 ngày 10/3 của Công ty H:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT: 700.000

+ Thuế GTGT (10%): 70.000

+ Tổng giá thanh toán: 770.000

- Hoá đơn GTGT số 105 ngày 10/3 của Công ty Vận tải T về việc vận chuyển máy móc thiết bị chuyên dùng.

+ Giá chưa có thuế GTGT: 4.000

+ Thuế GTGT: 400

+ Tổng giá thanh toán: 4.400

- Phiếu chi tiền mặt số 25 ngày 11/3 chi tiền vận chuyển cho Công ty vận tải T số tiền 4.400.

- Đơn xin vay số 20 ngày 12/3 (kèm theo khế ước vay tiền số 30 ngày 12/3) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán cho Công ty H số tiền 770.000.

- Tài sản dự kiến sử dụng 10 năm .

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 12 ngày 17/3. Bàn giao một thiết bị động lực cho phân xưởng sản xuất chính số 1, kèm theo các chứng từ kế toán sau:



- Hoá đơn số 120 ngày 15/3 (Kèm theo hợp đồng ngoại thương), nhập khẩu thiết bị động lực của Công ty ESC (Mỹ).

+ Giá mua (CIP): 70.000 USD

+ Thuế nhập khẩu : 10%

Chưa thanh toán tiền, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, do ngân hàng Việt Nam công bố là : 15.600/USD.

- Hoá đơn GTGT số 47 ngày 16/3 thuê Công ty vận tải T, vận chuyển thiết bị trên về doanh nghiệp:

+ Cước phí vận chuyển chưa có thuế GTGT là 14.000;

+ Thuế GTGT: 1.400

Tổng số tiền thanh toán: 15.400

Công ty đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (Báo nợ số 15 ngày 16/3).

- Hoá đơn GTGT số 48 ngày 17/3 thuê Công ty lắp máy Z lắp đặt, chạy thử thiết bị trên:

+Giá lắp đặt thiết bị chưa có thuế GTGT: 28.000

+ Thuế GTGT : 2.800

+ Tổng giá thanh toán : 30.800

- Công ty đã trả bằng tiền mặt (Phiếu chi số 50 ngày 17/3 số tiền 30.800).

- Thiết bị động lực trên được đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển, thời gian sử dụng 10 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 13 ngày 20/3 bàn giao một thiết bị đo lường dùng cho bộ phận quản lý của Công ty, do cấp trên điều chuyển, nguyên giá 960.000, đã khấu hao 240.000 thời gian sử dụng 8 năm.

5.Theo quyết định số 36 ngày 16 /3 của giám đốc một bất động sản đầu tư chuyển đổi thành tài sản chủ sở hữu nguyên giá 120.000, đã khấu hao 20.000;tài sản này có thời gian sử dụng 8 năm.

6.Công ty mua 1 thiết bị sản xuất dùng cho hoạt độngliên doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh đặt ở phân xưởngchính số 1(HĐ GTGT số 195 ngày 20/3 giá chưa có thuế gt 500.000, thuế GTGT 25.000).

7.Theo thoả thuận giữa hai bên công ty bán lại một cửa hàng thuê lại cửa hàng này trong 2 năm nữa theo thoả thuận thuê tài chính cho công ty Nam Hải.Ngày 28/5 đã hoàn thành thủ tục mua bán và thuê lại.

Kế toán nhận được các tài liệu có liên quan tới giao dịch này như sau:

-HĐgtgt số 145 ngày 27/5, giá bán TSCĐ 240.000, thuế gtgt 24.000.

-Hợp đồng thuê TSCĐ số 121 ngày 27/5 (theo thoả thuận thuê tài chính thời gian thuê 2 năm).

Giá TSCĐ cho thuê lại xác định theo giá thoả thuận khi bán lại tài sản.

Yêu cầu:

1. Tính toán và lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế tháng 3/N.

2. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên.

Biết rằng Công ty Hoàng Mai nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, các TSCĐ tăng giả sử giá trị thanh lý dự tính thu hồi khi thanh lý bằng 0.

Bài tập kế toán 2: Công ty Hoàng Mai, trong tháng 3 năm N có tình hình giảm và khấu hao TSCĐ (Đơn vị tính: 1000 đồng).

1.Biên bản giao nhận TSCĐ số 110 ngày 10/3. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất ở phân xưởng sản xuất số 1 cho Công ty X:

-Nguyên giá 2.400.000; Đã khấu hao 1.200.000 kèm theo các chứng từ:

- Hoá đơn GTGT số 152 ngày 10/3:

- + Giá bán chưa có thuế GTGT : 1.300.000
- + Thuế GTGT phải nộp : 130.000
- + Tổng giá thanh toán : 1.430.000
- Giấy báo có của Ngân hàng số 135 ngày 10/3 Công ty X đã thanh toán tiền mua thiết bị sản xuất số tiền 1.430.000.
- Phiếu chi tiền mặt số 76 ngày 8/3 chi tiền mặt cho việc tân trang sửa chữa trước khi bán thiết bị là : 20.000.
- Thiết bị này có thời gian sử dụng là 10 năm.

2. Biên bản thanh lý TSCĐ số 25 ngày 18/3 thanh lý một nhà làm việc của Công ty, thời gian hữu ích dự tính 10 năm.

- Nguyên giá 560.000; Đã khấu hao 520.000, kèm theo các chứng từ :
- Phiếu thu số 420 ngày 18/3 thu tiền mặt bán phế liệu 60.000.
- Phiếu chi số 220 ngày 18/3 chi tiền thuê ngoài thanh lý 12.000

3/ Theo biên bản bàn giao số 30 ngày 19/3 công ty góp 1 thiết bị sản xuất đang dùng ở phân xưởng chính số 1 vào công ty liên kết NG ghi sổ của tài sản 480.000, đã khấu hao 180.000; giá thỏa thuận đánh giá 320.000. Thời gian sử dụng 10 năm.

4/. Biên bản đánh giá TSCĐ của Hội đồng liên doanh Số 12 ngày 21/3, Công ty góp vốn vào cơ sở liên doanh Y theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát một số TSCĐ như sau:

Tên TSCĐ	Nơi sử dụng	Nguyên giá	Số đã khấu hao	Giá do HĐLD đánh giá	Thời gian sử dụng
1. Nhà xưởng	PX 2	480.000	240.000	260.000	10 năm
2. Quyền sử dụng đất	PX 2	2.400.000	1.100.000	1.500.000	20 năm
3. Nhà bán hàng	BPBH	600.000	400.000	400.000	10 năm
4. Thiết bị đo lường	QLDN	120.000	60.000	50.000	8 năm

5/. Biên bản kiểm kê TSCĐ số 25 ngày 30/3 phát hiện thiếu một thiết bị văn phòng ở Công ty chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý, nguyên giá : 180.000 đã khấu hao 80.000. Thời gian sử dụng 10 năm.

6/ Quyết định số 05 ngày 31/3 của Giám đốc Công ty chuyển một thiết bị đo lường ở bộ phận bán hàng thành CCDC nguyên giá 8.640, đã khấu hao 7200, thời gian sử dụng 6 năm.

7/ Trích bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng 3/N.

Số khấu hao toàn công ty đã trích tháng 3 : 250.000; trong đó :

- Khấu hao của phân xưởng chính số 1: 95.000.
- Khấu hao của phân xưởng chính số 2: 85.000.
- Khấu hao của bộ phận bán hàng 20.000.
- Khấu hao tính của các bộ phận quản lý công ty 50.000.

Yêu cầu :

1. Căn cứ vào tài liệu trên và các tài liệu ở bài tập 1 và 2 TSCĐ tại Công ty Hoàng Mai hãy lập Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4 năm N.

2. Lập định khoản và ghi vào Nhật ký chung.

Cho biết: - Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng (theo năm sử dụng) nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Giá trị thanh lý ước tính không có.
- Giá thiết Công ty tính khấu hao TSCĐ cho tài sản tăng giảm theo nguyên tắc tròn tháng.

Bài tập kế toán 3: Nông trường quốc doanh TĐ, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Tháng 4/N có tài liệu kế toán liên quan đến TSCĐ (đơn vị tính: 1.000 đồng).

1. Biên bản giao nhận TSCĐ số 45 ngày 10/4 Bàn giao một vườn cây lâu năm cho đội trồng trọt, do bộ phận trồng mới thuộc bộ XD/CB bàn giao (Bộ phận XD/CB ghi chung số) giá trị thực tế của vườn cây là 1.200.000, thời gian sử dụng là 10 năm. Vườn cây được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Biên bản giao nhận TSCĐ số 46 ngày 15/4 Nông trường bàn giao một số bò sữa cho đội chăn nuôi số 1, kèm theo các chứng từ liên quan:

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 2.400.000

+ Thuế GTGT (5%) : 120.000

+ Tổng giá thanh toán : 2.520.000

- Chi phí vận chuyển chăm sóc trên đường đi trả bằng tiền mặt 9.600 (theo phiếu chi số 323 ngày 14/4).

- Giấy báo nợ của Ngân hàng số 14 ngày 18/4 số tiền 2.520.000 thanh toán tiền cho Trung tâm giống VG.

Đàn bò sữa được đầu tư bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản. Thời gian sử dụng 8 năm.

3. Biên bản giao nhận TSCĐ số 47 ngày 20/4 chuyển một số lợn nuôi lớn nuôi béo thành lợn sinh sản cho đội chăn nuôi số 2, tổng giá thành thực tế là 180.000, thời gian sử dụng là 5 năm.

4. Biên bản giao nhận TSCĐ số 48 ngày 23/4 bàn giao máy kéo MTZ cho đội trồng trọt, kèm theo các chứng từ sau đây:

- Hoá đơn GTGT số 134 ngày 22/4, mua của Công ty CCB.

+ Giá mua chưa có thuế GTGT : 350.000

+ Thuế GTGT phải nộp : 35.000

+ Tổng giá thanh toán : 385.000

- Phiếu chi số 223 ngày 22/4, chi tiền mặt: 10.000 trả tiền vận chuyển, chạy thử máy kéo; thời gian sử dụng 10 năm.

- Đơn xin vay tiền số 142 ngày 25/4 (kèm theo khế ước vay tiền số 512 ngày 24/4) vay dài hạn ngân hàng để thanh toán tiền mua máy cho Công ty CCB số tiền 360.000; thời gian sử dụng 10 năm.

5. Biên bản thanh lý TSCĐ số 15 ngày 25/4 thanh lý một nhà làm việc của Nông trường: nguyên giá 864.000 đã khấu hao 840.000. Kèm theo các chứng từ:

- Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi: 36.000

- Phiếu chi tiền thanh lý: 6.000

- Thời gian sử dụng 12 năm.

6. Biên bản thanh lý TSCĐ số 16 ngày 27/4, thải loại một số lợn sinh sản chuyển sang nuôi lớn nuôi béo:

- Nguyên giá 150.000 đã khấu hao đủ

- Giá trị có thể thu hồi: 15.000

7. Biên bản giao nhận TSCĐ số 17 ngày 29/4. Mua một ô tô cho văn phòng Quản lý dự án trồng dâu nuôi tằm.

Giá mua 900.000 thuế GTGT 90.000, chi phí lắp đặt chạy thử 10.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Tài sản này đầu tư bằng nguồn kinh phí dự kiến sử dụng 8 năm.

8. Bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 3/N.

Tổng số khấu hao phải trích trong tháng: 500.000 Trong đó:

- Khấu hao của đội trồng trọt số 1: 500.000

- Khấu hao của đội trồng trọt số 2: 50.000

- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 1: 150.000
- Khấu hao của đội Chăn nuôi số 2: 120.000
- Khấu hao của bộ phận bán hàng: 30.000
- Khấu hao của bộ phận quản lý doanh nghiệp: 100.000

Yêu cầu:

1. Căn cứ vào tài liệu trên hãy tính toán, lập các định khoản kế toán.
2. Ghi sổ Nhật ký chung và Nhật ký chứng từ số 9 tháng 4/N
3. Lập bảng tính và phân bổ khấu hao tháng 4/N( giả thiết trong tháng 3/N tại nông trường này không tăng , giảm TSCĐ- nông trường tính khấu hao TSCĐ theo QĐ 206/2003/QĐ – BTC ngày 12/12/2003)

Bài tập kế toán 4: Công ty Phương Đông nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng 4/N có tình hình về TSCĐ sau đây (ĐVT: 1.000).

1. Mua một thiết bị sản xuất của công ty X, số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 124 ngày 02/4 là 1100.000

(trong đó thuế GTGT phải nộp là 100.000), chưa trả tiền. Phiếu chi số 345 ngày 02/4 chi tiền vận chuyển lắp đặt thiết bị này là 5000. Thiết bị đã bàn giao cho phân xưởng sản xuất số 1( biên bản giao nhận số 200 ngày 03/4 Tài sản được đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 50%, nguồn vốn khấu hao cơ bản 50%).

1. Mua ô tô dùng để đưa đón Công nhân viên đi làm việc (không lấy tiền), số tiền ghi trên hoá đơn GTGT số 263 ngày 6/4 là 550.000(trong đó thuế GTGT là 50.000), đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, phiếu chi số 355 ngày 6/4 chi vận chuyển là 500 và thuế trước bạ 20.000. Ô tô này được đầu tư bằng quỹ phúc lợi của công ty.

1. Mua thiết bị bán hàng cho công ty theo HĐGT số 400 ngày 10/4, giá ghi trên hoá đơn GTGT là 770.000, trong đó thuế GTGT là 70.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển lắp đặt, chạy thử 29.200. Đã trả bằng tiền tạm ứng. Ô tô này được đầu tư nguồn vốn khấu hao cơ bản.

1. Nhận một thiết bị sản xuất của công ty L góp vốn theo hình thức liên kết kinh doanh, giá trị tài sản hội đồng đánh giá là 600.000( theo biên bản đánh giá số 210 ngày 12/4).

6. Công ty nhượng bán một thiết bị sản xuất theo biên bản bàn giao số 230 ngày 18/4).

- Nguyên giá: 1600.000 đã khấu hao 600.000

- HĐGT số 259 ngày 18/4, Giá bán chưa có thuế GTGT: 800.000 thuế GTGT phải nộp 80.000

- Đã thu bằng tiền gửi ngân hàng, thiết bị này trước đây đầu tư bằng nguồn vốn vay dài hạn ngân hàng.

7. Quyết định của Ban giám đốc số 121 ngày 20/4, chuyển một thiết bị đang dùng ở phân xưởng sản xuất xưởng CCDC: Nguyên giá 9.600 đã khấu hao 9.000.

8. Mua TSCĐ phục vụ cho dự án (nguồn kinh phí): giá mua 40.000, thuế nhập khẩu phải nộp 50% chưa trả tiền; Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp 10%, thuế trước bạ phải nộp 3.000; chi phí vận chuyển bằng tiền mặt 2.000. TSCĐ được đầu tư bằng nguồn kinh phí (đã bàn giao cho đơn vị sử dụng theo biên bản giao nhận số 231 ngày 21/4).

9. Mua một TSCĐ bằng nguồn vốn khấu hao cơ bản, tổng tiền thanh toán theo HĐGT số 345 ngày 25/4 là 660.000 trong đó thuế GTGT là 60.000, chưa trả tiền người bán. TSCĐ này được sử dụng để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B; sản phẩm A chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản phẩm B chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Doanh thu trong tháng 4 của sản phẩm A là 600.000 của sản phẩm B là 400.000; thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chỉ tính cho một tháng.

Yêu cầu : 1. Tính toán, lập định khoản các nghiệp vụ trên.

2. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên

Giả định các TSCĐ tăng giảm từ ngày đầu tháng, sử dụng phương pháp tính khấu hao tuyến tính.

Bài tập kế toán 5:

- Có tài liệu về tài sản cố định tại một Công ty trong tháng 6/N ( 1.000 đồng ):

1. Ngày 7, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty V bằng một tài sản cố định dùng cho sản xuất theo giá thỏa thuận như sau:

- Nhà xưởng sản xuất : 300.000 , thời gian sử dụng 10 năm:

- Thiết bị sản xuất : 360.000, thời gian sử dụng 5 năm.

- Bằng sáng chế : 600.000, thời gian khai thác 5 năm.

2. Ngày 10, tiến hành mua một dây chuyền sản xuất của công ty K dùng cho phân xưởng sản xuất .Giá mua phải trả theo hóa đơn ( cả thuế GTGT 5%) 425.880.; trong đó: giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất 315.000 ( khấu hao trong 8 năm ); giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880 ( khấu hao trong 4 năm ). Chi phí lắp đặt chạy thử thiết bị đã chi bằng tiền tạm ứng ( cả thuế GTGT 5% ) là 12.600. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn 50%. Còn lại thanh toán bằng chuyển khoản thuộc quỹ đầu tư phát triển.

3. Ngày 13, Công ty tiến hành thuê ngắn hạn của công ty M một thiết bị dùng cho bộ phận bán hàng. Giá trị TSCĐ thuê 240.000. Thời gian thuê đến hết tháng 10/N. Tiền thuê đã trả toàn bộ ( kể cả thuế GTGT 10% ) bằng tiền vay ngắn hạn 16.500.

4. Ngày 16, phát sinh các nghiệp vụ :

- Thanh lý một nhà kho của phân xưởng sản xuất , đã khấu hao hết từ tháng 5 /N., nguyên giá 48.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 5.000, phế liệu thu hồi nhập kho 10.000.

- Gửi một thiết bị sản xuất đi tham gia liên kết dài hạn với Công ty B , nguyên giá 300.000 ; giá trị hao mòn lũy kế 55.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 320.000, tương ứng 21% quyền kiểm soát.

5. Ngày 19, mua một thiết bị quản lý sự dụng cho văn phòng Công ty. Giá mua ( cả thuế GTGT 5% ) là 315.000, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ , lắp đặt đã chi bằng tiền mặt 2.100 ( cả thuế GTGT 5%). Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của tài sản cố định là 15 % và thiết bị đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh..

6. Ngày 22, nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XD CB bàn giao. Giá quyết toán của ngôi nhà là 1.000.800, vốn xây dựng công trình là nguồn vốn đầu tư XD CB. Thời gian tính khấu hao 20 năm.

7. Ngày 25, tiến hành nghiệm thu công trình sửa chữa nâng cấp một quầy hàng của bộ phận bán hàng bằng nguồn vốn khấu hao. Chi phí sửa chữa nâng cấp thuê ngoài chưa trả cho công ty V ( cả thuế GTGT 5% ) là 189.000. Dự kiến sau khi sửa chữa xong , tài sản cố định này sẽ sử dụng trong vòng 5 năm nữa. Được biết nguyên giá tài sản cố định trước khi sửa chữa là 300.000, hao mòn lũy kế 240.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%.

8. Ngày 28, tiến hành nghiệm thu một thiết bị sản xuất thuê ngoài sửa chữa lớn đã hoàn thành, bàn giao cho bộ phận sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho công ty W ( cả thuế GTGT 5% ) là 56.700. Được biết DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị này là 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên

2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng 6/N, biết DN tính khấu hao theo ngày và tháng 6/N có 30 ngày.
3. Xác định mức khấu hao tài sản cố định trích trong tháng 6/N biết:
  - Tháng 5/N không có biến động tăng giảm tài sản cố định
  - Mức khấu hao tài sản cố định đã trích trong tháng 5/N ở bộ phận sản xuất : 30.000, bán hàng 7.000, quản lý DN 10.000.
4. Giả sử tháng 7/N không có biến động về tài sản cố định. Hãy xác định mức khấu hao tài sản cố định trích trong tháng 7 ở từng bộ phận.

### **Bài tập kế toán tài sản cố định (tiếp theo)**

Bài tập kế toán tài sản cố định và vật liệu Trung tâm kế toán Bình Minh giới thiệu một số bài tập kế toán về tài sản cố định vật liệu celd như sau:

**BÀI SỐ 1: Lập Định khoản các nghiệp vụ kế toán tăng TSCĐ :**

- 1/ Mua ngoài 1 thiết bị quản lý sử dụng cho văn phòng Công ty, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ đã trả bằng TGNH thuộc nguồn vốn kinh doanh. Chi phí vận chuyển bốc dỡ đã chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 5% là 2.100.000 đ.
- 2/ Nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao, giá quyết toán của ngôi nhà 850.000.000 đ, vốn xây dựng công trình đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản 70% và bằng nguồn vốn vay dài hạn 30%.
- 3/ Nhận vốn góp liên doanh dài hạn của Doanh nghiệp X một ô tô vận tải, trị giá vốn góp do hội đồng liên doanh thống nhất đánh giá là 120.000.000 đ.
- 4/ Nhận biếu tặng một dàn máy vi tính sử dụng cho văn phòng quản lý, giá của máy vi tính này trên thị trường là 24.000.000 đ. Chi phí lắp đặt, chạy thử trả bằng tiền mặt 1.000.000 đ
- 5/ Mua 1 dây chuyền sản xuất của Công ty K, giá mua phải trả theo hóa đơn bao gồm cả thuế GTGT 5% là 425.880.000 đ. Trong đó giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất là 315.000.000 đ, giá trị vô hình của công nghệ chuyển giao 110.880.000 đ. Chi phí lắp đặt chạy thử đã chi bằng tiền tạm ứng bao gồm cả thuế GTGT 5% là 12.600.000 đ. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng TGNH lấy từ quỹ đầu tư phát triển.
- 6/ Dùng TGNH thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản mua 1 dây chuyền công nghệ sản xuất của Công ty H theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 525.000.000 đ và hiện đang thuê Công ty Y tiến hành lắp đặt.
- 7/ Công ty Y (ở nghiệp vụ 6) tiến hành bàn giao dây chuyền công nghệ đã lắp đặt xong đưa vào sử dụng Chi phí lắp đặt theo giá chưa có thuế 14.800.000 đ, thuế GTGT 5%. DN đã dùng tiền mặt thuộc quỹ đầu tư phát triển để thanh toán cho Công ty Y.
- 8/ Thu hồi vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D do hết hạn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất theo giá trị thỏa thuận 105.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp liên doanh trước đây với Công ty D là 120.000.000 đ. Số vốn còn lại Cty D đã thanh toán cho DN bằng TM.
- 9/ Nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty T do hết hạn hợp đồng bằng một thiết bị sản xuất theo giá thỏa thuận 320.000.000 đ. Số vốn góp chưa thu hồi được 30.000.000 đ được hạch toán vào chi phí tài chính.
- 10/ Đơn vị X có 1 TSCĐ nguyên giá cũ là 24.000.000đ đã khấu hao 15.000.000 Nay được quyết định của cơ quan chủ quản cấp trên cho phép điều chỉnh tăng nguyên giá 4 lần.

**BÀI SỐ 2 :** Trong kỳ có tài liệu về tài sản cố định của 1 DN như sau :

- 1/ Mua 1 thiết bị sản xuất theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 420.000.000 đ. Chi phí chạy thử, giao dịch là 4.000.000 đ. Toàn bộ tiền mua và chi phí liên quan đã chi bằng TGNH. Thiết bị này đầu tư bằng quỹ ĐTPT.
- 2/ Nhượng bán một ô tô vận tải cho Công ty Q theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000.000 đ, tiền chưa thu. Được biết nguyên giá ô tô là 285.000.000 đ, đã hao mòn 85.000.000 đ.
- 3/ Thanh lý 1 thiết bị sản xuất nguyên giá 250.000.000 đ, đã hao mòn 200.000.000 đ. Phế liệu thu hồi bán thu tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 16.800.000 đ. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt là 1.000.000 đ.
- 4/ Mua 1 thiết bị văn phòng của Công ty N theo tổng giá thanh toán gồm cả thuế GTGT 5% là 315.000.000 đ. Công ty đã vay dài hạn để thanh toán 50%, số còn lại sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1% DN đã thanh toán bằng TGNH thuộc vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- 5/ Nhượng bán 1 thiết bị nguyên giá 50.000.000 đ, hao mòn 20.000.000 đ. Giá bán được người mua chấp nhận 44.000.000 đ, trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí bỏ ra trước khi nhượng bán gồm giá trị phụ tùng xuất kho 5.000.000 đ, tiền công sửa chữa thuê ngoài gồm cả thuế GTGT 5% là 5.250.000 đ đã trả bằng TM.
- 6/ Công ty X bàn giao cho DN 1 khu nhà xưởng mới. Tổng số tiền phải trả theo hợp đồng gồm cả thuế GTGT 5% là 357.000.000 đ. Số tiền DN đã ứng cho người nhận thầu tính đến thời điểm bàn giao là 200.000.000 đ. Sau khi giữ 5% giá trị công trình để bảo hành, số còn DN đã thanh toán bằng chuyển khoản. Được biết TSCĐ này DN đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.
- 7/ Gửi 1 thiết bị sản xuất đi tham gia liên doanh dài hạn với Công ty B, nguyên giá 300.000.000 đ, đã hao mòn 55.000.000 đ. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 310.000.000 đ
- 8/ DN thuê TSCĐ (dạng thuê hoạt động) cho PXSX sử dụng : TSCĐ trị giá 400.000.000 đ, đã chuyển khoản cho bên cho thuê 52.800.000 đ (bao gồm cả thuế GGT 10%) để trả trước tiền thuê 1 năm. Đã phân bổ tiền thuê cho tháng này.  
Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

**BÀI SỐ 3:** Trong tháng 4/2016 có tài liệu về tài sản cố định của DN như sau

- 1/ Ngày 4/4 góp vốn liên doanh dài hạn với Công ty M một TSCĐ hữu hình của phân xưởng sản xuất. Nguyên giá 249.600.000 đ đã khấu hao 90.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao 12% năm. Hội đồng liên doanh thống nhất xác định giá trị vốn góp của tài sản cố định này là 150.000.000 đ.
- 2/ Ngày 9/4 mua sắm và đem vào sử dụng 1 máy phát điện ở phân xưởng sản xuất. Giá mua chưa có thuế 417.600.000 đ, thuế GTGT 5%. Tiền hàng đã thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. Được biết TSCĐ này đã qua sử dụng, giá trị TSCĐ mới tương đương là 522.000.000 đ, thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm. Tài sản này đầu tư bằng nguồn vốn xây dựng cơ bản.
- 3/ Ngày 11/4 nhượng bán 1 thiết bị ở văn phòng quản lý DN, nguyên giá 96.000.000 đ, đã khấu hao tới ngày nhượng bán 40.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Giá bán gồm cả thuế GTGT 5% của thiết bị là 63.000.000 đ, người mua đã thanh toán qua NH.
- 4/ Ngày 15/4 nhận lại vốn góp liên doanh dài hạn từ Công ty D một thiết bị ở văn phòng quản lý theo giá 21.000.000 đ. Được biết tổng số vốn góp với Công ty D là 30.000.000 đ. Phần vốn góp còn lại Công ty D đã thanh toán qua ngân hàng. Thiết bị này có tỷ lệ khấu hao bình quân năm là 12%.

5/ Ngày 19/4 người nhận thầu (Công ty Q) bàn giao đưa vào sử dụng 1 dãy nhà làm văn phòng quản lý của DN, thời gian sử dụng theo quy định là 20 năm. Tổng số tiền phải trả cho Công ty Q gồm cả thuế GTGT 5% là 378.000.000 đ. Tài sản cố định này đầu tư bằng vốn xây dựng cơ bản. DN đã thanh toán hết cho Công ty Q bằng TGNH.

6/ Ngày 25/4 thanh lý 1 khu xưởng sản xuất, nguyên giá 270.000.000 đ, giá trị hao mòn lũy kế tính đến ngày 31/01/2005 là 270.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Chi phí thanh lý chi bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 5.500.000 đ. Phế liệu thu hồi từ thanh lý bán thu tiền mặt 7.000.000 đ.

Yêu cầu : 1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 4/2006 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 4/2006 là 12.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 10.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 2.000.000 đ

BÀI SỐ 4: Trong tháng 6/2018 có tài liệu về TSCĐ của 1 DN như sau :

1/ Ngày 5/6 nhượng bán 1 TSCĐ hữu hình thuộc bộ phận sản xuất nguyên giá 360.000.000, đã khấu hao tới ngày nhượng bán là 200.000.000 đ, tỷ lệ khấu hao bình quân 10% năm. Thu tiền nhượng bán bằng TGNH gồm cả thuế GTGT 10% là 154.000.000 đ. Chi cho việc bán TSCĐ bằng tiền mặt 4.000.000 đ

2/ Ngày 7/6 mua mới 1 TSCĐ hữu hình sử dụng cho văn phòng quản lý DN, giá mua bao gồm cả thuế GTGT 10% là 275.000.000 đ, tiền chưa thanh toán. Chi phí tiếp nhận bằng tiền mặt là 2.000.000 đ. Thời gian sử dụng theo quy định là 5 năm.

3/ Ngày 9/6 Bộ phận xây dựng cơ bản bàn giao 1 TSCĐ hữu hình cho bộ phận bán hàng, giá trị tài sản theo quyết toán là 360.000.000 đ, thời gian sử dụng là 20 năm. TSCĐ đầu tư bằng vốn vay dài hạn 30%, vốn xây dựng cơ bản 70%.

4/ Ngày 11/6 Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng việc sửa chữa nâng cấp 1 TSCĐ hữu hình của bộ phận bán hàng,. Tài liệu liên quan đến tài sản sửa chữa như sau :

- Nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa 240.000.000 đ.

- Hao mòn lũy kế của TSCĐ 120.000.000 đ.

- Giá trị TSCĐ tăng thêm sau khi sửa chữa 168.000.000 đ. Thời gian khấu hao trên giá trị còn lại sau khi nâng cấp tài sản cố định là 8 năm.

- Nguồn vốn nâng cấp TSCĐ là quỹ đầu tư phát triển.

5/ Ngày 20/6 Đã hoàn thành bàn giao công việc sửa chữa lớn theo kế hoạch 1 thiết bị sản xuất. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho Công ty V bao gồm cả thuế GTGT 5% là 63.000.000 đ. Được biết từ tháng 1 đến tháng 5 DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch tổng số 65.000.000 đ.

Yêu cầu:

1. Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

2. Tính số khấu hao trong tháng 6/2004 ở các bộ phận. Biết rằng số khấu hao hiện có ở đầu tháng 6/2006 là 23.000.000 đ, trong đó khấu hao ở phân xưởng SX là 14.000.000 đ và ở bộ phận quản lý DN 6.000.000 đ và ở bộ phận bán hàng 3.000.000 đ

Ghi chú : Mức khấu hao của TSCĐ sau khi nâng cấp được XD như sau :

EQ f(GTCL của TSCĐ trước khi nâng cấp + Giá trị đầu tư nâng cấp, Thời gian sử dụng của TSCĐ đã được XD lại)

BÀI SỐ 5: Có tài liệu về TSCĐ của một DN trong tháng 1/2006 như sau :

1/ Ngày 5/1 được cấp trên quyết định cho phép thanh lý một TSCĐ có nguyên giá là 26.300.000 đ, đã khấu hao 26.000.000 đ. Biên bản thanh lý cho biết chi phí thanh lý



TSCĐ phát sinh gồm VL phụ 270.000 đ, tiền mặt 2.500.000 Phiếu nhập kho phế liệu thu hồi từ TSCĐ bị thanh lý trị giá 5.500.000 đ

2/ Ngày 15/1 kiểm kê phát hiện có một TSCĐ bị thiếu so với sổ sách kế toán, nguyên giá ghi sổ là 18.600.000 đ, đã khấu hao 15.000.000 đ, chưa biết rõ nguyên nhân

3/ Ngày 20/1 theo kết quả kiểm kê TSCĐ cuối năm 2006 phát hiện có một TSCĐ đang sử dụng tại PXSX nằm ngoài sổ sách kế toán. Hồ sơ gốc tại phòng kỹ thuật cho biết TSCĐ này được bàn giao tại thời điểm tháng 1/10/2004 do Ngân sách cấp với nguyên giá là 84.000.000 đ. Kế toán đã lập thủ tục ghi tăng TSCĐ thừa và phải trích khấu hao trong suốt thời gian nằm ngoài sổ sách (15 tháng) và phân bổ dần vào chi phí trong 5 tháng. Đã phân bổ cho tháng 1/2006. Cho biết tỷ lệ khấu hao TSCĐ này là 20%

4/ Cuối tháng đã có quyết định xử lý của cấp trên về TSCĐ thiếu như sau : Bộ phận sử dụng phải bồi thường 50% giá trị thiếu, còn lại cho ghi giảm vốn kinh doanh của DN.

Yêu cầu: Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên.

**BÀI SỐ 6:** Trong tháng 8/2006 có tài liệu về bảo trì và sửa chữa tài sản cố định của 1 DN như sau :

I- số dư đầu tháng trên 1 số TK:

- TK 242 (2421): 45.000.000 đ. Trong đó :

+ Chi phí sửa chữa lớn thiết bị H dùng cho sản xuất còn lại chưa phân bổ: 20.000.000 đ.

+ Tiền thuê cửa hàng còn lại chưa phân bổ : 25.000.000 đ.

- TK 335: 70.000.000 đ. Trong đó :

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị M dùng cho SX: 21.000.000 đ.

+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn thiết bị K dùng cho quản lý: 28.000.000 đ.

+ Trích trước tiền thuê văn phòng đại diện : 21.000.000 đ.

II- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng :

1/ Thuê ngoài sửa chữa thường xuyên TSCĐ của bộ phận bán hàng và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa đã trả bằng tiền mặt bao gồm cả thuế GTGT 5% là 210.000 đ

2/ Công nhân bộ phận sản xuất tiến hành bảo dưỡng 1 thiết bị sản xuất và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí bảo dưỡng bao gồm :

- Phụ tùng thay thế: 200.000 đ

- Vật liệu phụ: 50.000 đ

- Tiền lương: 500.000 đ

- Trích theo lương: 95.000 đ

3/ Tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị M là 3.000.000 đ, thiết bị K là 4.000.000 đ và trích trước tiền thuê văn phòng đại diện 3.000.000 đ.

4/ Phân bổ chi phí sửa chữa lớn thiết bị H 4.000.000 đ, tiền thuê cửa hàng 5.000.000 đ.

5/ Tiến hành sửa chữa lớn đột xuất thiết bị sản xuất L và đã hoàn thành trong tháng.

Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 10.000.000 đ

- Vật liệu phụ : 500.000 đ

- Tiền lương : 2.000.000 đ

- Trích theo lương : 380.000 đ

- Dịch vụ mua ngoài trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

Dự kiến chi phí sửa chữa thiết bị sẽ phân bổ trong 2 tháng 9 và tháng 10/2006.

6/ Tiến hành sửa chữa lớn thiết bị M và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ
- Tiền công sửa chữa phải trả Công ty A gồm cả thuế GTGT 5% là 6.300.000
- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 4.400.000 đ

Phế liệu thu hồi nhập kho 500.000 đ.

7/ Tiến hành sửa chữa nâng cấp văn phòng quản lý Công ty bằng nguồn vốn đầu tư XDCB và đã hoàn thành trong tháng. Chi phí sửa chữa bao gồm :

- Phụ tùng thay thế : 16.000.000 đ
- Vật liệu XDCB : 100.000.000 đ
- Tiền lương CN sửa chữa : 16.000.000 đ
- Trích theo lương : 3.040.000 đ
- Chi phí khác đã trả bằng tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 6.600.000 đ

Phế liệu bán thu tiền mặt gồm cả thuế GTGT 10% là 2.200.000 đ.

8/ Dự kiến tháng 12/20XX sẽ tiến hành sửa chữa lớn xưởng sản xuất với chi phí 30.000.000. DN quyết định trích trước chi phí sửa chữa lớn từ tháng 8 đến tháng 11/20xx(trích 4 tháng)

Yêu cầu : Lập định khoản các nghiệp vụ phát sinh nói trên.

**BÀI SỐ 7** : Số dư ngày 1/1/20xx của TK 228 là 300.000.000 đ. Chi tiết :

\* Công ty A : 200.000.000 đ

\* Công ty B : 100.000.000 đ

1/ Ngày 2/1/20xx Doanh nghiệp xuất tiền mặt mua cổ phiếu của Công ty C thời hạn 5 năm giá 300.000.000 đ.

2/ Trong quý I/20xx DN đã nhận được tiền lãi (3 tháng) của Công ty A và B bằng TM. Tỷ lệ lãi của Công ty A là 3% tháng và của công ty B là 4% tháng.

3/ Cuối năm, theo thông tin của Công ty Kiểm toán thì Công ty B có khả năng bị phá sản. DN đã lập dự phòng số tiền mua cổ phiếu của Công ty này.

4/ Cuối năm 20XX DN nhận thấy có dấu hiệu giảm giá trên thị trường chứng khoán : khả năng giảm giá là 5%. DN đã lập dự phòng giảm giá tất cả các chứng khoán đang cầm giữ (không bao gồm Công ty B).

5/ Tháng 1/20xx+1 Công ty B tuyên bố phá sản. Tòa án đã xử lý bán đấu giá tài sản của công ty B và hoàn nợ cho các chủ nợ được 50% trên số nợ. Doanh nghiệp đã thu được số nợ 50% cổ phiếu của công ty B bằng tiền mặt.

6/ Ngày 1/1/20xx+1 DN bán cổ phiếu của Cty C với giá thấp hơn 10%, thu bằng tiền mặt.

Yêu Cầu : Tính toán và phản ánh vào TK tình hình trên.

### **Bài tập kế toán thuế giá trị gia tăng**

Công ty M nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tổ chức kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 3, phòng kế toán có tài liệu liên quan đến tình hình thanh toán với người bán và người nhận thầu như sau:

I. Số dư đầu tháng 3: TK 331: 31.000.000đ, trong đó: công ty xây dựng số 1 – số dư Nợ: 50.000.000đ, cửa hàng Đồng Tâm – số dư Có: 80.000.000đ, ông A – số dư Có: 1.000.000đ.

II. Số phát sinh trong tháng:

1. Ngày 02/03 nhập kho 5.000kg vật liệu X chưa thanh toán tiền cho công ty Đông Hải, đơn giá chưa thuế GTGT ghi trên hóa đơn (GTGT) 10.000đ/kg, thuế GTGT 5%.
- 2.

2. Ngày 05/03 mua một máy vi tính theo hóa đơn (GTGT) 16.500.000đ (gồm thuế GTGT10%) chưa trả tiền của cửa hàng vi tính 106, dùng cho câu lạc bộ do quỹ phúc lợi đài thọ.

3. Ngày 08/03 nghiệm thu công trình nhà kho do công ty xây dựng số 1 nhận thầu (phần xây lắp) theo hóa đơn (GTGT) 165.000.000đ (gồm thuế GTGT 15.000.000đ).

4. Ngày 10/03 chuyển TGNH thanh toán số tiền còn nợ công ty xây dựng số 1. 5. Ngày 12/03 chi tiền mặt thanh toán cho cửa hàng vi tính 106 sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng là 1% giá chưa thuế.

6. Ngày 20/03 nhập kho hàng hóa E mua chịu của công ty X theo hóa đơn (GTGT) 10.500.000đ (gồm thuế GTGT 5%).

7. Ngày 24/03 ứng trước bằng tiền mặt theo hợp đồng giao thầu sửa chữa lớn xe vận tải cho Garage Ngọc Hùng 2.000.000đ.

8. Ngày 26/03 chi phí gia công khuôn mẫu phải trả cho cơ sở cơ khí Phú Thọ theo hóa đơn bán hàng thông thường 10.000.000đ. Công ty nhận toàn bộ khuôn mẫu đã thuê ngoài gia công với giá thực tế 15.000.000đ, giao thẳng cho phân xưởng sử dụng, ước tính phân bổ 18 tháng từ tháng sau.

9. Ngày 28/03 công ty xử lý số tiền nợ không ai đòi, khoản tiền phải trả cho ông A là 1.000.000đ được tính vào thu nhập khác.

10. Cuối tháng nhận được hóa đơn (GTGT) của XN Thiên Long số tiền 5.500.000đ (gồm thuế GTGT 500.000đ). Công ty đã chấp nhận thanh toán nhưng vật tư vẫn chưa về nhập kho.

Yêu cầu: Trình bày bút toán ghi sổ các nghiệp vụ trên. • Mở sổ chi tiết theo dõi thanh toán với từng nhà cung cấp.

### **Kế toán TSCĐ và bất động sản đầu tư**

Có tài liệu về TSCĐ tại một Công ty trong tháng 6/N ( 1.000 đồng ):

1. Ngày 7, nhận vốn góp liên doanh dài hạn của công ty V bằng một TSCĐ dùng cho sản xuất theo giá thỏa thuận như sau :

– Nhà xưởng sản xuất : 300.000 , thời gian sử dụng 10 năm:

– Thiết bị sản xuất : 360.000, thời gian sử dụng 5 năm.

– Bảng sáng chế : 600.000, thời gian khai thác 5 năm.

2. Ngày 10, tiến hành mua một dây chuyền sản xuất của công ty K dùng cho phân xưởng sản xuất .Giá mua phải trả theo hóa đơn ( cả thuế GTGT 5%) 425.880.; trong đó : giá trị hữu hình của thiết bị sản xuất 315.000 ( khấu hao trong 8 năm ); giá trị vô hình của công nghệ chuyên giao 110.880 ( khấu hao trong 4 năm ). Chi phí lắp đặt chạy thử thiết bị đã chi bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 5% ) là 12.600. Tiền mua Công ty đã thanh toán bằng tiền vay dài hạn 50%. Còn lại thanh toán bằng chuyển khoản thuộc quỹ đầu tư phát triển.

3. Ngày 13, Công ty tiến hành thuê ngắn hạn của công ty M một thiết bị dùng cho bộ phận bán hàng. Giá trị TSCĐ thuê 240.000. Thời gian thuê đến hết tháng 10/N. Tiền thuê đã trả toàn bộ ( kể cả thuế GTGT 10% ) bằng tiền vay ngắn hạn 16.500.

4. Ngày 16, phát sinh các nghiệp vụ :

– Thanh lý một nhà kho của phân xưởng sản xuất , đã khấu hao hết từ tháng 5 /N., nguyên giá 48.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 12%. Chi phí thanh lý đã chi bằng tiền mặt 5.000, phế liệu thu hồi nhập kho 10.000.

– Gửi một thiết bị sản xuất đi tham gia liên kết dài hạn với Công ty B , nguyên giá 300.000 ; giá trị hao mòn lũy kế 55.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%. Giá trị vốn góp được Công ty B ghi nhận là 320.000, tương ứng 21% quyền kiểm soát.

5. Ngày 19 , mua một thiết bị quản lý sự dụng cho văn phòng Công ty. Giá mua ( cả thuế GTGT 5% ) là 315.000, đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển , bốc dỡ , lắp đặt đã chi bằng tiền mặt 2.100 ( cả thuế GTGT 5%). Tỷ lệ khấu hao bình quân năm của TSCĐ là 15 % và thiết bị đầu tư bằng nguồn vốn kinh doanh..

6. Ngày 22, nghiệm thu nhà văn phòng quản lý do bộ phận XD/CB bàn giao. Giá quyết toán của ngôi nhà là 1.000.800, vốn xây dựng công trình là nguồn vốn đầu tư XD/CB. Thời gian tính khấu hao 20 năm.

7. Ngày 25, tiến hành nghiệm thu công trình sửa chữa nâng cấp một quầy hàng của bộ phận bán hàng bằng nguồn vốn khấu hao. Chi phí sửa chữa nâng cấp thuê ngoài chưa trả cho công ty V ( cả thuế GTGT 5% ) là 189.000. Dự kiến sau khi sửa chữa xong , TSCĐ này sẽ sử dụng trong vòng 5 năm nữa. Được biết nguyên giá TSCĐ trước khi sửa chữa là 300.000, hao mòn lũy kế 240.000, tỷ lệ khấu hao bình quân năm 10%.

8. Ngày 28, tiến hành nghiệm thu một thiết bị sản xuất thuê ngoài sửa chữa lớn đã hoàn thành, bàn giao cho bộ phận sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn thuê ngoài chưa trả cho công ty W ( cả thuế GTGT 5% ) là 56.700. Được biết DN đã trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch của thiết bị này là 50.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên

2. Xác định mức khấu hao tăng, giảm theo từng bộ phận trong tháng 6/N, biết DN tính khấu hao theo ngày và tháng 6/N có 30 ngày.

3. Xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N biết:

-Tháng 5/N không có biến động tăng giảm TSCĐ

- Mức khấu hao TSCĐ đã trích trong tháng 5/N ở bộ phận sản xuất : 30.000, bán hàng 7.000, quản lý DN 10.000.

4. Giả sử tháng 7/N không có biến động về TSCĐ . Hãy xác định mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 7 ở từng bộ phận.

Giải

1. Định khoản các nghiệp vụ nêu trên:

1)

Nợ TK 211: 660.000

-2111: 300.000

-2112 : 360.00

Nợ TK 213 ( 2133) : 600.000

-Có TK 411 (V): 1.260.000

2a)

Nợ TK 211( 2112) : 300.000

Nợ TK 213( 2138) : 105.600

Nợ TK 133( 1332) : 20.280

-Có TK 331( K) : 425.880

2b)

Nợ TK 331( K) : 425.880

-Có TK 341: 212.940

-Có TK 112: 212.940

2c)

Nợ TK 211 ( 2113) : 12.000

Nợ TK 133( 1332) : 600

-Có TK 141 : 12.600

2d)

Nợ TK 414 : 204.660  
-Có TK 411: 204.600  
3a)  
Nợ TK 001 : 240.000  
3b)  
Nợ TK 641 ( 6417): 15.000  
Nợ TK 133( 1331) : 1.500  
-Có TK 311 : 16.500  
4a)  
Nợ TK 214( 2141) : 48.00  
-Có TK 211 ( 2112): 48.000  
4b)  
Nợ TK 811: 5.000  
-Có TK 111: 5.000  
4c)  
Nợ TK 152( phế liệu) : 10.000  
-Có TK 711: 10.000  
Nợ TK 223 (B): 320.000  
Nợ TK 214( 2141) : 55.000  
-Có TK 711: 75.000  
-Có TK 211( 2112): 300.000  
5a)  
Nợ TK 211( 2114) : 300.000  
Nợ TK 133( 1332) : 15.000  
-Có TK 112: 315.000  
5b)  
Nợ TK 211( 2114): 2.000  
Nợ TK 133 ( 1332) : 100  
-Có TK 111: 2.100  
6a)  
Nợ TK 211(2111) : 1.000.800  
-Có TK 241( 2412) : 1.000.800  
6b)  
Nợ TK 441: 1.000.800  
-Có TK 411 : 1.000.800  
7a)  
Nợ TK 241( 2413) : 180.000  
Nợ TK 133( 1332): 9.000  
-Có TK 331 ( V) : 189.000  
7b)  
Nợ TK 211( 2111): 180.000  
-Có TK 214(2143): 180.000  
8a)  
Nợ TK 241( 2412) : 54.000  
Nợ TK 133 ( 1331): 2.700  
-Có TK 331 ( W): 56.700  
8b)  
Nợ TK 335: 54.000

-Có TK 241( 2413): 54.000

8c)

Nợ TK 627: 4.000

-Có TK 335: 4.000

Yêu cầu 2:

Mức khấu hao TSCĐ tăng trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận bán hàng:  $(60.000 + 180.000) * 6 / (5 * 12 * 30) = 800$ ;

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp:  $302.000 * 15% * 12 / (12 * 30) + 1.000.800 * 9 / (20 * 12 * 30) = 1.510 + 1251 = 2.761$

- Bộ phận sản xuất :  $300.000 * 24 / (10 * 12 * 30) + 360.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 600.000 * 24 / (5 * 12 * 30) + 312.000 * 21 / (8 * 12 * 30) + 105.600 * 21 / (4 * 12 * 30) = 2.000 + 4.800 + 8.000 + 2.275 + 1540 = 18.615$

Mức khấu hao TSCĐ giảm trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất:  $300.000 * 10% * 15 / (12 * 30) = 1.250$

- Bộ phận bán hàng :  $300.000 * 10% * 6 / (12 * 30) = 500$

Yêu cầu 3:

Mức khấu hao TSCĐ trích trong tháng 6/N tại:

- Bộ phận sản xuất :  $30.000 + 18.615 - 1.250 = 47.365$

- Bộ phận bán hàng :  $7.000 + 800 - 500 = 7.300$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp :  $10.000 + 2.761 = 12.761$

Yêu cầu 4

Mức khấu hao tài sản cố định trích trong tháng 7/N:

- Bộ phận sản xuất :  $30.000 + 300.000 * (10 * 12) + 360.000 / (5 * 12) + 600.000 / (5 * 12) + 312.000 / (8 * 12) + 105.600 / (4 * 12) - 300.000 * 10% / 12 = 30.000 + 2.500 + 6.000 + 10.000 + 3250 + 2200 - 2500 = 51.450$ .

- Bộ phận bán hàng :  $7.000 + (60.000 + 180.000) / (5 * 12) - 300.000 * 10% / 12 = 7.000 + 4.000 - 2.500 = 8.500$

- Bộ phận quản lý doanh nghiệp:  $10.000 + 302.000 * 15% / 12 + 1.000.800 / (20 * 12) = 10.000 + 3.775 + 4170 = 17.945$

BIỂU MẪU

**SỐ 01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC  
ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Nhà, công trình xây dựng</b>		
	- Biệt thự, công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
	- Cấp I	80	1,25
	- Cấp II	50	2
	- Cấp III	25	4
	- Cấp IV	15	6,67
<b>Loại 2</b>	<b>Vật kiến trúc</b>		
	- Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	20	5
	- Giếng khoan, giếng đào, tường rào	10	10
	- Các vật kiến trúc khác	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Xe ô tô</b>		
<b>1</b>	<b>Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh</b>		
	- Xe 4 đến 5 chỗ	15	6,67
	- Xe 6 đến 8 chỗ	15	6,67
<b>2</b>	<b>Xe ô tô phục vụ công tác chung</b>		
	- Xe 4 đến 5 chỗ	15	6,67
	- Xe 6 đến 8 chỗ	15	6,67
	- Xe 9 đến 12 chỗ	15	6,67
	- Xe 13 đến 16 chỗ	15	6,67
<b>3</b>	<b>Xe ô tô chuyên dùng</b>		
	- Xe cứu thương	15	6,67
	- Xe cứu hỏa	15	6,67
	- Xe chở phạm nhân	15	6,67
	- Xe quét đường	15	6,67
	- Xe phun nước	15	6,67
	- Xe chở rác	15	6,67
	- Xe ép rác	15	6,67
	- Xe sửa chữa lưu động	15	6,67
	- Xe trang bị phòng thí nghiệm	15	6,67
	- Xe thu phát điện báo	15	6,67
	- Xe sửa chữa điện	15	6,67

STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Xe kéo, xe cứu hộ, cứu nạn	15	6,67
	- Xe cần cẩu	15	6,67
	- Xe tập lái	15	6,67
	- Xe thanh tra giao thông	15	6,67
	- Xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh	15	6,67
	- Xe phát thanh truyền hình lưu động	15	6,67
	- Xe tải các loại	15	6,67
	- Xe bán tải	15	6,67
	- Xe trên 16 chỗ ngồi các loại	15	6,67
	- Xe chuyên dùng khác	15	6,67
<b>4</b>	<b><i>Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước</i></b>	<b>15</b>	<b>6,67</b>
<b>5</b>	<b><i>Xe ô tô khác</i></b>	<b>15</b>	<b>6,67</b>
<b>Loại 4</b>	<b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>		
<b>1</b>	<b><i>Phương tiện vận tải đường bộ</i></b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>2</b>	<b><i>Phương tiện vận tải đường sắt</i></b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>3</b>	<b><i>Phương tiện vận tải đường thủy</i></b>		
	- Tàu biển chở hàng hóa	10	10
	- Tàu biển chở khách	10	10
	- Tàu tuần tra, cứu hộ, cứu nạn đường thủy	10	10
	- Tàu chở hàng đường thủy nội địa	10	10
	- Tàu chở khách đường thủy nội địa	10	10
	- Phà đường thủy các loại	10	10
	- Ca nô, xuồng máy các loại	10	10
	- Ghe, thuyền các loại	10	10
	- Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
<b>4</b>	<b><i>Phương tiện vận tải hàng không</i></b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>5</b>	<b><i>Phương tiện vận tải khác</i></b>	<b>10</b>	<b>10</b>
<b>Loại 5</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>		
<b>1</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy huỷ tài liệu	5	20
	- Máy photocopy	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5



STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
<i>a</i>	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này</i>		
<i>b</i>	<i>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</i>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20
	- Máy hút âm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Thang máy	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
<b>3</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y	10	10



STT	DANH MỤC TÀI SẢN	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này		
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
<b>4</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác</b>	<b>8</b>	<b>12,5</b>
<b>Loại 6</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
1	Các loại súc vật	8	12,5
2	Cây lâu năm, vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp, vườn cây ăn quả,	25	4
3	Thảm cỏ, thảm cây xanh, cây cảnh, vườn cây cảnh	8	12,5
<b>Loại 7</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	<b>8</b>	<b>12,5</b>

**PHỤ LỤC SỐ 02***(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC**ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Mẫu số 01	Quy định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình
Mẫu số 02	Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định
Mẫu số 03	Quy định danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù
Mẫu số 04	Đăng ký số khấu hao tài sản cố định

**QUY ĐỊNH  
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN  
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
	- Tài sản A1		
	- Tài sản B1		
	.....		
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
	- Tài sản A2		
	- Tài sản B2		
	.....		
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
	- Tài sản A3		
	- Tài sản B3		
	.....		
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
	- Cơ sở dữ liệu		
	- Phần mềm kế toán		
	- Phần mềm tin học văn phòng		
	- Phần mềm ứng dụng khác		
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>		

**QUY ĐỊNH**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>Loại 1</b>	.....		
	- Tài sản A1		
	- Tài sản B1		
	- Tài sản C1		
<b>Loại 2</b>	.....		
	- Tài sản A2		
	- Tài sản B2		
	- Tài sản C2		
<b>Loại 3</b>			
	- Tài sản A3		
	- Tài sản B3		
	- Tài sản C3		
.....	.....		

*Ghi chú: Danh mục tài sản cố định quy định tại Mẫu này áp dụng đối với tài sản cố định thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*

Bộ/Tỉnh.....

Mẫu số 03

**QUY ĐỊNH**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CÓ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

STT	DANH MỤC
<b>Loại 1</b>	.....
	- Tài sản A1
	- Tài sản B1
	- Tài sản C1
<b>Loại 2</b>	.....
	- Tài sản A2
	- Tài sản B2
	- Tài sản C2
<b>Loại 3</b>	.....
	- Tài sản A3
	- Tài sản B3
	- Tài sản C3
	.....

## Mẫu sổ sách

### II. DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
	<b>I. Tiền tệ</b>	
1	Phiếu thu	01-TT
2	Phiếu chi	02-TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03-TT
4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04-TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05-TT
6	Biên lai thu tiền	06-TT
7	Bảng kê vàng tiền tệ	07-TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a-TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)	08b-TT
10	Bảng kê chi tiền	09-TT
	<b>II. Tài sản cố định</b>	
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01-TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02-TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa lớn hoàn thành	03-TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04-TSCĐ
5	Biên bản kiểm kê TSCĐ	05-TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06-TSCĐ



**Đơn vị:**.....

**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số 01 - TT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU THU**

Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do nộp:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:

Ngày .....tháng .....năm .....

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Người nộp tiền**

**Người lập phiếu**

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

**Đơn vị:**.....

**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số 02 - TT**

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC

ngày .../.../2014 của BTC)

**PHIẾU CHI**

Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....

Số :.....

Nợ :.....

Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....

Lý do chi:.....

Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo ..... Chứng từ gốc:

Ngày .....tháng .....năm .....

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Thủ quỹ**

**Người lập phiếu**

**Người nhận tiền**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 01 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU THU**  
Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....  
Số:.....  
Nợ:.....  
Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....  
Địa chỉ:.....  
Lý do nộp:.....  
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:  
Ngày .....tháng .....năm .....

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Người nộp tiền</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Thủ quỹ</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....  
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....  
+ Số tiền quy đổi:.....  
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 02 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC  
ngày .../.../2014 của BTC)

**PHIẾU CHI**  
Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....  
Số :.....  
Nợ :.....  
Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....  
Địa chỉ:.....  
Lý do chi:.....  
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo ..... Chứng từ gốc:  
Ngày .....tháng .....năm .....

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Người nhận tiền</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....  
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....  
+ Số tiền quy đổi:.....  
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....

**Mẫu số 03 - TT**

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số : .....

*Kính gửi:*.....

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(Viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Phụ trách bộ phận**

**Người đề nghị tạm ứng**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

**Mẫu số 04 – TT**

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC

ngày .../.../2014 của BTC)

**GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG**

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

- Họ và tên người thanh toán:.....

- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....

- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I . Số tiền tạm ứng	
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết	.....
2. Số tạm ứng kỳ này:	.....
- Phiếu chi số ..... ngày .....	.....
- Phiếu chi số ..... ngày .....	.....
- ...	.....
II . Số tiền đã chi	.....
1. Chứng từ số ..... ngày.....	.....
2. ...	.....
III . Chênh lệch	.....
1. Số tạm ứng chi không hết ( I - II )	.....
2. Chi quá số tạm ứng ( II - I )	.....

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Kế toán thanh toán**

**Người đề nghị**

**thanh toán**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 01 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU THU**  
Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....  
Số:.....  
Nợ:.....  
Có:.....

Họ và tên người nộp tiền:.....  
Địa chỉ:.....  
Lý do nộp:.....  
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo:.....Chứng từ gốc:  
Ngày .....tháng .....năm .....

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Người nộp tiền</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Thủ quỹ</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....  
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....  
+ Số tiền quy đổi:.....  
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số 02 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC  
ngày .../.../2014 của BTC)

**PHIẾU CHI**  
Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....  
Số :.....  
Nợ :.....  
Có :.....

Họ và tên người nhận tiền:.....  
Địa chỉ:.....  
Lý do chi:.....  
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....

Kèm theo ..... Chứng từ gốc:  
Ngày .....tháng .....năm .....

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Người nhận tiền</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ) :.....  
+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý):.....  
+ Số tiền quy đổi:.....  
(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:.....

**Mẫu số 03 - TT**

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số : .....

**Kính gửi:**.....

Tên tôi là:.....

Địa chỉ:.....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền:.....(Viết bằng chữ).....

Lý do tạm ứng:.....

Thời hạn thanh toán:.....

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Phụ trách bộ phận**

(Ký, họ tên)

**Người đề nghị tạm ứng**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

**Mẫu số 04 – TT**

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC

ngày .../.../2014 của BTC)

### GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngày ..... tháng ..... năm .....

Số:.....

Nợ:.....

Có:.....

- Họ và tên người thanh toán:.....

- Bộ phận (hoặc địa chỉ):.....

- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	Số tiền
A	1
I . Số tiền tạm ứng	
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết	.....
2. Số tạm ứng kỳ này:	.....
- Phiếu chi số ..... ngày .....	.....
- Phiếu chi số ..... ngày .....	.....
- ...	.....
II . Số tiền đã chi	.....
1. Chứng từ số ..... ngày.....	.....
2. ...	.....
III . Chênh lệch	.....
1. Số tạm ứng chi không hết ( I - II )	.....
2. Chi quá số tạm ứng ( II - I )	.....

**Giám đốc**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Kế toán thanh toán**

(Ký, họ tên)

**Người đề nghị**

**thanh toán**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số 05 – TT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-

**GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Ngày.....tháng.....năm.....

**Kính gửi:**.....  
Họ và tên người đề nghị thanh toán:.....  
Bộ phận (Hoặc địa chỉ):.....  
Nội dung thanh toán:.....  
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....  
(Kèm theo ..... chứng từ gốc).

<b>Người đề nghị thanh toán</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>1.1.1.1.1 Người duyệt</b>
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

**Đơn vị:**.....  
**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số 06 - TT**  
(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC  
ngày .../.../2014 của BTC)

**BIÊN LAI THU TIỀN**

Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....  
Số:.....

- Họ và tên người nộp:.....  
- Địa chỉ:.....  
- Nội dung thu:.....  
- Số tiền thu: .....(Viết bằng chữ): .....

**Người nộp tiền**  
(Ký, họ tên)

**Người thu tiền**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 07 - TT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ VÀNG TIỀN TỆ**

(Đính kèm phiếu .....

Ngày .....tháng .....năm .....

Quyển số:.....

Số:.....

STT	Tên, loại, qui cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng	x	x	x		

Ngày.....tháng.....năm .....

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người nộp (nhận)**

(Ký, họ tên)

**Thủ quỹ**

(Ký, họ tên)

**Người kiểm nghiệm**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 08a - TT**

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC ngày .../.../2014 của BTC)

**BẢNG KIỂM KÊ QUỸ**

(Dùng cho VNĐ)

Số:.....

Hôm nay, vào..... giờ.....ngày.....tháng..... năm .....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà .....đại diện kế toán
- Ông/Bà .....đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:.....đại diện .....

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng ( tờ )	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:	x	.....
II	Số kiểm kê thực tế:	x	.....
1	Trong đó: - Loại	.....	.....
2	- Loại	.....	.....
3	- Loại	.....	.....
4	- Loại	.....	.....
5	- ...	.....	.....
III	Chênh lệch (III = I – II):	x	.....

- Lý do: + Thừa: .....

+ Thiếu: .....

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ:.....

**Kế toán trưởng**

**Thủ quỹ**

**Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 08 b - TT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)

Số:.....

Hôm nay, vào .....giờ .....ngày .....tháng .....năm .....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà .....đại diện kế toán
- Ông/Bà .....đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà:.....đại diện .....

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng bạc ....kết quả như sau:

Số TT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VN Đ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo sổ quỹ	x	x	.....	.....	.....	.....
II	Số kiểm kê thực tế (*)	x	x	.....	.....	.....	.....
1	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
2	- Loại	.....	.....	.....	.....	.....	.....
3	- ...	.....	.....	.....	.....	.....	.....
III	Chênh lệch (III = I - II)	x	x	.....	.....	.....	.....

- Lý do : + Thừa: .....

+ Thiếu: .....

- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: .....

**Thủ quỹ**                      **Kế toán trưởng**                      **Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ**

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

**Đơn vị:**.....

**Mẫu số 09 - TT**

**Bộ phận** .....

(Ban hành theo Thông tư số: .../2014/TT-BTC

ngày .../.../2014 của BTC)

## BẢNG KÊ CHI TIÊN

Ngày..... tháng..... năm....

Họ và tên người chi: .....

Bộ phận (hoặc địa chỉ): .....

Chi cho công việc: .....

STT	Chứng từ		Nội dung chi	Số tiền
	Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	I
			<b>Cộng</b>	

Số tiền bằng chữ:.....

(Kèm theo.....chứng từ gốc).

**Người lập bảng kê**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Người duyệt**

(Ký, họ tên)



Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 01- TSCĐ**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ**

Ngày .....tháng .....năm .....

Số:.....

Nợ: .....

Có: .....

Căn cứ Quyết định số: .....ngày .....tháng .....năm .....của .....  
..... về việc bàn giao TSCĐ.....

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bà .....chức vụ.....Đại diện bên giao

- Ông/Bà .....chức vụ.....Đại diện bên nhận

- Ông/Bà .....chức vụ .....Đại diện .....

Địa điểm giao nhận TSCĐ :.....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

S T T	Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)	Số hiệu TSCĐ	Nước sản xuất (XD)	Năm sản xuất	Năm đưa vào sử dụng	Công suất (diện tích thiết kế)	Tính nguyên giá tài sản cố định					
							Giá mua (ZSX)	Chi phí vận chuyển	Chi phí chạy thử	...	Nguyên giá TSCĐ	Tài liệu kỹ thuật kèm theo
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	<b>Cộng</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>						<b>x</b>

**DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO**

Số thứ tự	Tên, qui cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

**Giám đốc  
bên nhận**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán trưởng  
bên nhận**  
(Ký, họ tên)

**Người nhận**  
(Ký, họ tên)

**Người giao**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 02-TSCĐ**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày .....tháng..... năm .....

Số: .....

Nợ: .....

Có: .....

Căn cứ Quyết định số :.....ngày .....tháng .....năm..... của .....  
.....Về việc thanh lý tài sản cố định.

### I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà: .....Chức vụ.....Đại diện ..... Trưởng ban

Ông/Bà:.....Chức vụ.....Đại diện ..... Ủy viên

Ông/Bà: .....Chức vụ.....Đại diện ..... Ủy viên

### II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ .....

- Số hiệu TSCĐ .....

- Nước sản xuất (xây dựng).....

- Năm sản xuất .....

- Năm đưa vào sử dụng .....Số thẻ TSCĐ .....

- Nguyên giá TSCĐ .....

- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý.....

- Giá trị còn lại của TSCĐ.....

### III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....  
.....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**Trưởng Ban thanh lý**

(Ký, họ tên)

### IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ :.....(viết bằng chữ) .....

- Giá trị thu hồi :.....(viết bằng chữ) .....

- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày .....tháng .....năm .....

Ngày .....tháng .....năm .....

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị :.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 03 - TSCĐ**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ  
SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH**

Ngày ... tháng ... năm...

Số: .....

Nợ: .....

Có: .....

Căn cứ Quyết định số: ..... ngày ... tháng ... năm ... của .....

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà ..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị sửa chữa
- Ông/Bà ..... Chức vụ..... Đại diện..... đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ .....
  - Số hiệu TSCĐ ..... Số thẻ TSCĐ: .....
  - Bộ phận quản lý, sử dụng: .....
  - Thời gian sửa chữa từ ngày ..... tháng.... năm ..... đến ngày ..... tháng .... năm .....
- Các bộ phận sửa chữa gồm có:

Tên bộ phận sửa chữa	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận: .....

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Đại diện đơn vị nhận**  
(Ký, họ tên)

**Đại diện đơn vị giao**  
(Ký, họ tên)



Tên đơn vị:.....

Mã số thuế:.....

Cơ quan quản lý cấp trên:.....

Mẫu số 04

### ĐĂNG KÝ SỐ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm .....

Đơn vị tính: đồng

STT	TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	SỐ HAO MÒN/ KHẤU HAO (NĂM)			
			Tỷ lệ (%)	Tổng số	Số khấu hao trong năm	Số hao mòn trong năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư</b>					
1	- Tài sản A					
2	- Tài sản B					
.....	.....					
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng phải tính đủ khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ</b>					
1	- Tài sản A					
2	- Tài sản B					
.....	.....					
<b>III</b>	<b>Tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công</b>					

<b>lập sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới</b>					
---	--	--	--	--	--

Đơn vị :.....

Mẫu số 05 - TSCĐ

Bộ phận:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### **BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

Thời điểm kiểm kê.....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Ban kiểm kê gồm:

- Ông /Bà .....Chức vụ.....Đại diện ..... Trưởng ban
- Ông /Bà ..... Chức vụ.....Đại diện ..... Ủy viên
- Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện ..... Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

				Theo sổ kế toán	Theo kiểm kê	Chênh lệch	Ghi
--	--	--	--	-----------------	--------------	------------	-----

Số TT	Tên TSCĐ	Mã số	Nơi sử dụng										chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng	x	x	x			x			x			x

Ngày ..... tháng ..... năm.. ...

**Giám đốc**

(Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Trưởng Ban kiểm kê**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận.....

**Mẫu số 06-TSCĐ**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Số:.....

**BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ**

Tháng.....năm.....

Số T T	Chi tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng		TK 627 – Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý Doanh nghiệp	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí trả trước dài hạn	TK 335 Chi phí phải trả	...
			Toàn DN		Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)							
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	...
1	I. Số khấu hao trích tháng trước														
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng														



3	- III. Số KH TSCĐ giảm trong tháng														
4	- IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)														
	Cộng	x													

*Ngày ..... tháng .... năm ...*

**Người lập bảng**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Đơn vị:.....**  
**Bộ phận:.....**

**Mẫu số 05 - VT**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ**

- Thời điểm kiểm kê .....giờ ...ngày ...tháng ...năm.....
- Ban kiểm kê gồm :

Ông/ Bà:.....Chức vụ.....Đại diện.....Trưởng ban  
 Ông/ Bà:.....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên  
 Ông/ Bà: .....Chức vụ.....Đại diện.....Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, ...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo số kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Thừa		Thiếu		Còn tốt 100%	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
									Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Cộng</b>	x	x	x	x		x		x		x		x	x	x

**Giám đốc**  
 (Ý kiến giải quyết số chênh lệch)  
 (Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
 (Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...  
**Trưởng ban kiểm kê**  
 (Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

Mẫu số 07 - VT

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU  
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**

Tháng.....năm.....

Số:.....

STT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tê	Giá hạch toán	Giá thực tê	
A	B	1	2	3	4	5
1	TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm)... - .....					
2	TK 623 – Chi phí sử dụng máy thì công					
3	TK 627 – Chi phí sản xuất chung					
4	- Phân xưởng.....					
5	TK 641 – Chi phí bán hàng					
6	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp					
7	TK 242- Chi phí trả trước .....					
	Cộng					

Ngày .... tháng ....năm ....

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....  
Bộ phận:.....

**Mẫu số 01 - VT**  
(Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU NHẬP KHO**

Ngày...tháng...năm .....

Nợ .....

Số: .....

Có .....

- Họ và tên người giao: .....  
- Theo ..... số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... của .....  
Nhập tại kho: .....địa điểm.....

S	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	<b>1.1.1.1.1 Cộng</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày ... tháng... năm...

**Người lập phiếu**  
(Ký, họ tên)

**Người giao hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị:**.....

**Bộ phận:**.....

**Mẫu số 02 - VT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Ngày.....tháng.....năm .....

Số: .....

Nợ .....

Có .....

- Họ và tên người nhận hàng:..... Địa chỉ (bộ phận).....

- Lý do xuất kho:

.....  
- Xuất tại kho (ngăn lô):..... Địa điểm

S T T	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	<b>1.1.1.1.2 Cộng</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	<b>X</b>	

- Tổng số tiền (viết bằng  
chữ):.....

- Số chứng từ gốc kèm  
theo:.....

Ngày .... tháng ....năm...

**Người lập  
phiếu**  
(Ký, họ  
tên)

**Người nhận  
hàng**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ  
tên)

**Kế toán trưởng**  
(Hoặc bộ phận  
có nhu cầu  
nhập)  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....

Bộ phận:.....

**Mẫu số 03 - VT**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM**  
**Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá**

Ngày...tháng...năm....

Số:.....

- Căn cứ.....số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....

Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Trưởng ban

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

+ Ông/Bà.....Chức vụ.....Đại diện..... Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	Đơn vị tính	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm:.....

.....

**Đại diện kỹ thuật**  
(Ký, họ tên)

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Trưởng ban**  
(Ký, họ tên)

**Đơn vị :.....**  
**Bộ phận:.....**

**Mẫu số 04 - VT**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ**

*Ngày ... tháng ... năm ...*

*Số:.....*

Bộ phận sử dụng: .....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Lý do: còn sử dụng hay trả lại
A	B	C	D	1	E

**Phụ trách bộ phận sử dụng**  
*(Ký, họ tên)*

**Đơn vị:**.....  
**Bộ phận:**.....

**Mẫu số 07 - VT**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU  
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ**  
Tháng.....năm.....

Số:.....

STT	Ghi Có các TK Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	
A	B	1	2	3	4	5
1	TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm)... - .....					
2	TK 623 – Chi phí sử dụng máy thi công					
3	TK 627 – Chi phí sản xuất chung					
4	- Phân xưởng.....					
5	TK 641 – Chi phí bán hàng					
6	TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp					
7	TK 242- Chi phí trả trước .....					
	Cộng					

Ngày .... tháng ....năm ....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Chuẩn mực kế toán, các thông tư điều chỉnh bổ sung kế toán doanh nghiệp của bộ tài chính ban hành. Thông tư 200/2014; Thông tư 133/2016*
- [2] *Luật kế toán 88/2015/QH13 ngày 28/12/2015 có hiệu lực 01/07/2017*
- [3] TS. Võ Văn Nhị (2018), *Kế toán tài chính*, NXB Tài chính,
- [4] PGS. TS Nguyễn Hữu Ánh (2020), *Kế toán tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân,
- [5] TS. Vũ Thị Kim Anh (2020), *Kế toán tài chính doanh nghiệp*, NXK Tài Chính,
- [6] TS. Vũ Thị Kim Anh (2020), *Kế toán tài chính doanh nghiệp thương mại dịch vụ*, NXK Tài Chính,
- [7] PGS. TS Phạm Đức Cường (2021), *Kế toán tài chính- công cụ để ra quyết định kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.